

Vài Bài Viết Trong Những Năm Xưa

Phạm Kim Khánh biên soạn
Seattle, USA, 2004



Phần 1

- [01] Đã một năm tròn
- [02] Câu chuyện đạo nhân mùa Phật Đản
- [03] Giới đức trong đạo Phật
- [04] Hương thơm của Giới đức
- [05] Còn ta thì sao?
- [06] Vật chất hay tinh thần?

[01]

ĐÃ MỘT NĂM TRÒN

Bài viết cho báo Tha Hương, vào cuối tháng Tư, 1976

Cách đây một năm nước nhà gặp cơn tai biến. Tròn một năm, hầu hết chúng ta, những người "tha hương", đã phải trải qua những ngày tháng vô cùng chao động, khủng khiếp hải hùng, và ở vào vị thế -- hơn ai hết -- dễ dàng nhận thức bản chất đổi thay nhanh chóng của đời sống. Nhà Phật gọi sự biến đổi ấy là vô thường.

Có những trường hợp vô thường vi tế, khó nhận ra, như sự biến đổi trong từng khoảnh khắc, từng phần triệu của một giây đồng hồ, của các tế bào, nguyên tử, điện tử v.v... bên trong vật chất mà giác quan phạm tục của con người không dễ gì cảm nhận. Phần tâm linh biến đổi càng nhanh chóng hơn nhiều. Nhưng nơi đây chỉ xin đề cập đến bản chất vô thường hiển nhiên mà con người suy tư nào cũng có thể nhận thức.

Ông kia là triệu phú, giàu sang bá hộ, bỗng chốc chỉ còn hai bàn tay không. Ông nọ bữa trước là người cầm quyền sinh sát bao nhiêu quan quân, hôm sau đã là một công dân tầm thường như mọi thường dân khác. Ngược lại, trong một sớm một chiều nhiều người từ dưới thấp đã trời lên cao, từ bóng tối đã vào ánh sáng. Trong biến cố vừa qua, bao nhiêu cuộc đổi thay như vậy đã xảy diễn nhan nhản trước mắt mọi người. Đó là cảnh vô thường hiển nhiên mà người thế gian nào cũng có thể trông thấy. Chính mắt ta đã thấy, hoặc chính bản thân ta đã kinh nghiệm một cách phũ phàng.

"Sự nghiệp nào của ta? Tài sản nào của ta? Con cái nào của ta?" Đứng ra chính ta không phải là "của ta", thì con cái nào của ta? Tài sản sự nghiệp nào của ta?

Mới nghe qua hình như trái tai. Rõ ràng nhà cửa, ruộng đất, vòng vàng, xe cộ này là của ta chứ còn của ai? Còn vợ? Còn con? Tại sao không phải là của ta? Nhưng hãy ngồi lại bình tâm suy gẫm. Nhà cửa, ruộng đất, xe cộ mà nhà triệu phú nói trên đã bị mất vào tay kẻ khác, bao nhiêu sự nghiệp mà khi hồi hã ra đi ta phải bỏ lại ở quê nhà, vợ, chồng, con cái mà trong cảnh loạn ly chúng ta đánh bốp bụng đứt lìa, trên thực tế có còn là của ta nữa không? Chính ta, đến lúc từ thân thì thâm nói khẽ vào tai cho biết rằng thì giờ đã đến, thì dầu mạng sống hay tiền

rừng bạc bẽ trong tay, dầu danh vọng và quyền thế như thế nào, chúng ta cũng sẽ ra đi, bỏ lại tất cả.

Xin kể lại một câu chuyện ngụ ngôn. Chuyện rằng có ông vua nọ rất yêu chuộng một vị đại thần và ngày đêm thường mơ tưởng nghĩ nhớ đến vị này. Một vị đại thần khác, rồi vị thứ ba cũng được vua yêu chuộng, nhưng kém hơn vị trước. Nhưng có ông quan thứ tư thì không được vua để ý. Mỗi khi có người nhắc đến tên, vua nghe qua rồi quên. Đôi khi vua cũng nhớ thoáng qua, nhưng không bao giờ chịu mất thì giờ nhiều để suy tư về vị này. Ngày kia có vua xử khác đến đánh, vua không thể kháng cự nên bị bắt cầm tù.

Lúc bấy giờ, vị quan đầu tiên mà trước kia được vua yêu chuộng nhất lại rất lạnh lùng, không màng nói năng, nhắc nhở hay biết đến vua. Vị thứ nhì thỉnh thoảng nhắc đến vua rồi thôi. Vị thứ ba tiến chân vào đến tận cửa ngục, đứng tỏ ý thương tiếc rồi lui gót trở về. Chỉ có ông quan thứ tư mà trước kia không được vua ngó ngang đến thì không rời vua một bước, vua đi đâu cũng đi theo. Vua vào ngục tù cũng vào ở chung, và hết lòng phụng sự vua.

Ông vua trong câu chuyện là chính ta. Vị đại thần được vua yêu chuộng nhất là tiền của, sự nghiệp. Vị thứ nhì là danh vọng, quyền thế. Vị thứ ba là thân bằng quyến thuộc. Vị thứ tư là những hành động lành, tức những nghiệp thiện. Và ông vua rất mạnh thế từ xứ khác đến đánh và bắt vua cầm tù là tử thần.

Đúng vậy. Trong đời, ta thường mơ tưởng nghĩ nhớ đến việc tạo nên tài sản sự nghiệp, kiếm được tiền của càng nhiều càng tốt. Hầu như suốt ngày chúng ta để hết tâm trí vào việc làm ăn sinh sống và không còn thì giờ để lo các chuyện khác. Sau tiền của và sự nghiệp, ta lo tìm danh vọng, quyền thế. Khi có tiền, ta tận lực tạo danh thơm tiếng tốt. Vợ, con, bè bạn và thân nhân cũng được ta hết lòng thương yêu nhưng không còn bao nhiêu thì giờ để lo nghĩ đến. Nhưng đến các hành động lành, những việc thiện có thể làm được -- ông quan thứ tư -- thì rất ít khi ta bận tâm rón rón trí lo lắng. Đôi khi có ai nhắc đến ta cũng biết rằng đó là điều nên làm, nhưng bao nhiêu việc gọi là "để sinh sống" được sắp ưu tiên hàng đầu, đã chiếm hết thì giờ. Rồi ta hẹn dần, hẹn dần ... mãi cho đến khi tử thần thô thể thì thầm nói khẽ vào tai, "đây là giờ phút phải ra đi".

Chừng ấy, và chỉ đến chừng ấy, ta mới sực nhớ lại rằng suốt cuộc đời ta chỉ dành rất ít thì giờ để làm việc thiện, tạo nghiệp lành. Trọn cuộc sống ta chưa sẵn sàng chuẩn bị hành trang để lên đường. Mà đây là sự ra đi không thể cưỡng, không thể trì hoãn, hứa hẹn hay khát lại một ngày khác. Một điểm quan trọng nữa là ta phải ra đi với hai bàn tay trắng. Lúc bấy giờ tiền của và sự nghiệp mà trọn đời ta để hết tâm yêu chuộng, lại không màng gì đến ta ... lạnh như đồng. Danh thơm tiếng tốt mà ta đã mất bao nhiêu công khó để gây dựng, người đời chỉ thỉnh thoảng nhắc đến trong những lúc trà dư tửu hậu, rồi biến tan theo mây khói. Vợ, chồng, con, cháu, bạn bè thân thuộc, chỉ có thể đưa ta đến huyết mã, khóc than mền tiếc, rồi lần lượt kéo nhau trở về, để ta ở lại một mình dưới nấm mồ. Chừng ấy chỉ có nghiệp nào mà ta đã tạo trong đời sống mới theo ta như bóng theo hình, và trong bất luận hoàn cảnh nào nghiệp lành cũng hết lòng phục vụ và nâng đỡ ta.

Trên thế gian này, nếu có điều nào "chắc chắn" thì điều ấy là tánh cách "không chắc chắn" của đời sống.

Từ đâu ta đến đây? -- Nào biết.

Từ đây ta sẽ đi đâu? -- Nào biết.

Chừng nào đi? -- Nào biết.

Ta chỉ biết một điều, và biết chắc như vậy, là ngày nào đây ta phải ra đi, vì trong sự sống đã có mầm chết.

Từ cảnh cây có nhiều trái rơi rụng. Trái non có, trái lớn có, trái già có, trái chín mùi cũng có. Cùng thế ấy, từ cuộc sống chúng ta có thể xa lìa bất luận vào lứa tuổi nào: lúc sơ sinh, lúc

thiếu niên, lúc thanh niên, lúc tráng niên, hoặc khi niên cao tuổi lớn. Cũng như mọi sự kết hợp đều phải đến mức cùng tột là tan rã, mọi sự sanh ra ở đời đều phải chấm dứt bằng sự chết. Và khi lìa đời ta phải ra đi với hai bàn tay trắng, cũng như lúc bước vào chúng ta chỉ đến với hai bàn tay không. Đến một mình, ta cũng thui thủi ra đi một mình. Chỉ có cái nghiệp đã tạo -- thiện hay bất thiện, tức hành động lành hay không lành -- sẽ theo dính liền với ta như bóng không bao giờ rời hình. Và chỉ nghiệp lành mới phục vụ và nâng đỡ ta như người bạn chí thân.

"Người đi xa nhà từ lâu, lúc trở về được thân bằng quyến thuộc đón mừng nồng hậu. Cùng thế ấy, người hành thiện đi từ thế gian này đến thế gian kế, được hành động thiện của mình đón rước như người thân thuộc từ phương xa trở về." (Kinh Pháp Cú, câu 219-220)

Đời sống mặc dầu quý, quả thật là bấp bênh vô định. Cái chết trái lại, là điều không thể tránh, và nó sẽ đến, chắc như thế. Vậy chúng ta hãy cố gắng sử dụng xứng đáng khoảng thời gian ngắn ngủi của kiếp sống này, cố gắng trở thành nguồn hạnh phúc cho mình, và cho mọi người sống chung quanh mình, mọi chúng sanh, những người bạn đồng hành trong đại trùng dương gọi là đời sống của muôn loài vạn vật.

Ước mong chúng ta được có nhiều bạn lành đón mừng trong cảnh giới tái sanh sắp đến.

-ooOoo-

[02]

CÂU CHUYỆN ĐẠO NHÂN MÙA PHẬT ĐẢN

Bài thuyết trình tại Chùa Việt Nam, Seattle, và đăng trong Bản Tin Cổ Lâm, số 4, năm 1984

Kính Bạch chư tôn Thượng Tọa và Đại Đức,
Kính thưa Quý vị Đạo Hữu,

Vào ngày trăng tròn tháng Vaisakha, năm 623 trước D.L., tại miền Bắc xứ Ấn Độ có một hoàng tử được hạ sanh mà về sau trở thành vị Giáo Chủ của một tôn giáo đứng hàng đầu các tôn giáo. Hoàng tử là Đức Phật Thích Ca. Ngày trăng tròn tháng Vaisakha trùng với ngày Rằm tháng Tư, theo âm lịch ta.

Khi được hai mươi chín (29) tuổi, Hoàng Tử dứt khoát từ bỏ cung vàng điện ngọc và cuộc sống trên nhung lụa để ra đi, tìm Chân Lý và hạnh phúc trường cửu, và năm ba mươi lăm (35) tuổi Ngài chứng đắc Đạo Quả Chánh Đẳng Chánh Giác. Từ đó, trong suốt bốn mươi lăm năm trường Ngài gia công truyền bá lối sống đạo hạnh thanh cao bằng những lời vàng ngọc cũng như bằng gương lành trong sáng.

Sự ra đời của Ngài là một đại hạnh, đại phúc cho toàn thể chúng sanh. Khi gởi sáu mươi vị đệ tử đầu tiên ra đi hoằng Pháp độ sanh, Ngài có lời giáo huấn như sau:

"... Này hỡi các Tỷ Khưu, các con hãy ra đi, đem lại sự tốt đẹp cho nhiều người, đem hạnh phúc đến nhiều người. Vì lòng từ bi, các con hãy đem lại sự tốt đẹp, lợi ích, và hạnh phúc đến chư Thiên và nhân loại ... Có những chúng sanh còn vướng ít nhiều cát bụi trong mắt, và nếu không được nghe Giáo Pháp, ắt sẽ bị sa đọa. Cũng có những người sẽ am hiểu Giáo Pháp. Các con hãy phát lên ngọn cờ của bậc thiện trí !" (Mahā Vagga, trang 19-20)

Chính riêng Đức Phật cũng ra đi, gieo mầm phúc lợi cùng khắp miền Bắc xứ Ấn Độ. Ngài khuyến khích kẻ yếu kém, đoàn kết người chia rẽ, đem ánh sáng đến người vô minh tăm tối, dắt dẫn kẻ mê muội lầm đường, nâng đỡ người thấp kém và tăng trưởng phẩm giá người cao quý. Người nghèo, người giàu, người lương thiện, và người tội lỗi, tất cả đều quý mến Ngài như nhau. Những bậc vua chúa tâu bạo độc tài, và những vị quân chánh trực, những hoàng tử vinh quang hiển hách và những người sống cuộc đời tối tăm không ai biết đến,

những nhà triệu phú giàu lòng quảng đại và những vị keo kiệt bôn xén, những học giả khiêm tốn và những người kiêu căng tự đắc, hạng gái giang hồ, hạng người hành nghề bán thịt, hạng sát nhân, hạng người thường bị khinh bỉ, tất cả đều có thọ hưởng những lời khuyên dạy của Đức Phật. Và đến nay, gương lành cao quý và những lời dạy đượm nhuần từ bi và trí tuệ ấy đã dẫn dắt một phần năm nhân loại đến quỹ dưới chân Ngài và tôn thờ Ngài là vị giáo chủ siêu việt nhất tự cổ chí kim.

Hôm nay, nhân lễ kỷ niệm ngày đản sanh của Đức Bổn Sư, chúng ta được duyên lành tụ họp đông đủ về đây để cùng với toàn thể chư Phật tử hiện ở các nơi trên thế giới, thành tâm kính cẩn dâng lên Đấng Cha Lành tâm ngưỡng mộ, lòng biết ơn sâu xa, thành kính quý mến vô hạn và niềm tin vững chắc của chúng ta đối với Ngài, với Giáo Pháp mà Ngài đã giáo truyền, và đối với chư vị Hội Viên trong Giáo Hội Tăng Già mà Ngài đã thành lập. Cùng lúc chúng ta hãy để hết tâm trí, chú nguyện sẽ gia công bước theo dấu chân Ngài.

Kính thưa quý liệt vị,

Thỉnh thoảng chúng ta có nghe lời phê bình rằng Giáo Lý của Đức Phật chỉ đề cập đến các pháp siêu hình, những việc ngoài thế gian, hay những pháp tu tập quá khó khăn, phức tạp, và như vậy chỉ liên hệ đến một số ít học giả và tu sĩ mà không bổ ích gì cho người sống trong thế gian.

Nhận định như vậy có hơi quá vội vã chăng?

Đúng rằng Phật Giáo có những giáo lý uyên thâm để cho ai muốn trau dồi giới đức và tự thanh lọc tâm trí có thể cố gắng tự khép mình vào một nếp sống kỷ cương, đạo đức thanh cao, ngõ hầu vượt lên trên phần đông đại chúng, tựa hồ như những cánh hoa sen, từ bùn nhơ nước đục vượt đến nơi thanh khí trong lành để rồi nở tung một cách huy hoàng rực rỡ trong ánh nắng bình minh. Tuy nhiên, ngoài những giáo lý cao siêu khó lãnh hội và khó thực hành ấy, Đạo Phật cũng có những quy tắc tu học mà bất cứ ai cũng có thể áp dụng vào đời sống hằng ngày. Trong bài kinh *Sigālōvāda sutta* của bộ Trường A Hàm, Đức Phật dạy chàng Sigālo một cách rất tỉ mỉ về bốn phận làm con, làm cha mẹ, làm chồng, làm vợ, làm thầy, làm trò, làm bạn, bốn phận của chủ nhân trong nhà đối với người ăn kẻ ở, của người làm công đối với chủ, của người cư sĩ tại gia đối với hàng tu sĩ, của các bậc tu sĩ đối với người cư sĩ tại gia v.v...

Bộ Tăng Nhứt A Hàm (*Anguttara Nikāya*), phần IV, có ghi lại những lời Đức Phật dạy bà Visakhā như sau:

*"Tích cực hoạt động, luôn luôn dịu dàng chiều chuộng chồng
Dầu chồng không đem lại tất cả hạnh phúc.
Không bao giờ có lời nói bất cần, nghịch ý, thiếu lễ độ, làm chồng nổi giận.
Tôn trọng tất cả những người được chồng kính nể
Vì nàng là người sáng suốt khôn ngoan.
Khéo léo, lanh lẹ, thức khuya dậy sớm,
Tận tâm chăm sóc sức khỏe của chồng, trong khi chồng làm việc cực nhọc
Và nhà nhận hiền hòa. Một người vợ như vậy,
Muốn những điều chồng muốn và cố làm cho được,
Sẽ tái sanh vào cảnh giới của những vị Trời dễ mến."*

Cũng trong bộ Tăng Nhứt A Hàm, có ghi lại những lời Ngài dạy Trưởng Già Cấp Cô Độc (*Anāthapindika*) về bốn loại hạnh phúc của người cư sĩ tại gia.

Cho Sa Di Rāhula, lúc ấy mới bảy (7) tuổi, Ngài giảng bài kinh *Ambalatthika Rāhulavāda Sutta*, nhấn mạnh về tầm quan trọng của lời nói chân thật.

Vào thời bấy giờ, sanh con gái được xem là điều không lành. Khi thấy Vua Ba Tư Nặc (*Pasenadi*) không vui vì Hoàng Hậu hạ sanh công chúa, Ngài khuyên:

*"Một em bé gái, Tàu Đại Vương,
Có thể còn quý hơn đứa con trai.
Lúc trưởng thành
Em có thể là người trí tuệ và phẩm hạnh vẹn toàn,
Biết kính nể, tôn trọng mẹ chồng, một người vợ hiền.
Đứa con mà sau này em sẽ mang vào lòng
Có thể làm nên đại sự
Và trị vì một vương quốc vĩ đại.
Đúng vậy, đứa con của người vợ cao thượng
Sẽ trở thành
Người lãnh đạo chân chính cho cả một quốc gia."*

Trên đây chỉ là một vài thí dụ trong bao nhiêu trường hợp khác nhau, cho thấy Giáo Pháp dạy người Phật tử luôn luôn đứng vững hai chân trên mặt đất, lúc nào cũng sống trong thực tế. Chẳng những Đức Phật dạy bằng lời nói mà còn dạy bằng cách chính bản thân Ngài nêu gương lành. Và Ngài nêu gương lành, chẳng những trong kiếp sống cuối cùng, mà trong nhiều kiếp. Khi tường thuật những tiền kiếp của Đức Phật sách Túc Sanh Truyện (*Jātaka*) có ghi lại chuyện tích sau đây:

Túc Sanh Truyện: "Vua Dīghati Xứ Kosala"

Vào thuở ấy Vua Dīghati xứ Kosala lâm chiến với xứ Benares và bại trận, mất cả quan quân và vương quốc. Vua cùng hoàng hậu già dạng làm thường dân, lẫn trốn sang Benares, tá túc tại nhà một người làm đồ gốm.

Nơi đây hoàng hậu hạ sanh một hoàng nam, đặt tên là Dīghāvu. Càng lớn khôn Hoàng Tử Dīghāvu càng tỏ ra thông minh xuất chúng và khỏe mạnh phi thường. Khi hoàng tử đủ lớn khôn, vua sợ lỡ bị phát giác thì cả vua, hoàng hậu, lẫn hoàng tử đều phải bị liên lụy, nên bảo hoàng tử ra đi, trú ngụ ngoài thành để hàng ngày ôn văn luyện võ.

Lúc ấy có người, trước kia là thợ cạo của Vua Dīghiti, nay được đem về làm với Vua Brahmadatta xứ Benares. Hôm nọ, tình cờ tên thợ cạo nhận ra Vua Dīghiti, rồi về tố cáo với Vua Brahmadatta. Vua Brahmadatta hạ lệnh bắt Vua Dīghiti và hoàng hậu đem về, bảo quân lính lấy dây trói chặt tay chân cả hai và dẫn đi khắp phố thành truyền rao cho dân chúng biết. Sau đó, phân thân ra làm bốn đoạn đem bỏ ở bốn góc thành.

Hay được bạo tin, Hoàng Tử lẫn lộn trong đám đông lên đến gần vua và hoàng hậu. Thấy hoàng tử từ xa đến, vua và hoàng hậu giả vờ như không biết, ba lần nói lên:

*"Chớ nên nhìn lâu, này hỡi con yêu dấu.
Chớ nên nhìn vội.
Hận thù không bao giờ làm suy giảm hận thù.
Chỉ có tình thương mới dập tắt lòng oán hận."*

Dân chúng và lính gác nghe vậy ngỡ là vì quá sợ chết nên vua và hoàng hậu đã mất trí nên nói nhảm.

Hoàng Tử Dīghāvu tìm cách làm thân với lính canh, đêm ấy góp nhặt thi hài cha mẹ đem về mua củi thơm, chất thành giàn, làm lễ hỏa táng. Hoàng tử chấp hai tay lên ngang trán, đi ba vòng, vai mặt quay về phía giàn thiêu để tỏ lòng tôn kính. Sau khi hỏa táng cha mẹ xong, hoàng tử đến xin làm công với người chuyên luyện voi trong hoàng cung.

Một buổi sáng nọ, khi mặt trời vừa ửng hồng trên vùng mây ở phía Đông thành, khi cánh vật im lìm trong bầu không khí mát mẻ, những ngọn gió hiu hiu nhẹ nhàng thoảng đưa tiếng sáo lảnh lót của hoàng tử đến tai vua.

Bao nhiêu xúc cảm của người con mất cha mất mẹ, của một hoàng tử mất nước, của một con người đã mất cả tương lai, của một tâm hồn dịu hiền đức hạnh, được gói ghém trọn vẹn trong

những âm thanh lúc bỗng khi trầm, làm say mê nhà vua, lúc ấy vừa tỉnh giấc.

Vua truyền tìm ra người thổi sáo và cho vào giúp việc trong nội cung. Vốn thông minh khôn khéo và tài cao, không bao lâu Hoàng Tử Dīghāvu đã trở thành người hầu cận thân tín nhất của Vua Brahmadatta.

Ngày kia, vua truyền lệnh Hoàng Tử Dīghāvu bắt kẻ ngựa và đánh xe cho Ngài đi săn. Sau khi săn bắn mỏi mệt vua ra lệnh dừng xe và bảo hoàng tử ngồi lại bên đàng để vua gối đầu trên vế, nằm nghỉ.

Lúc ấy, giữa rừng sâu, một mình Vua Brahmadatta đang say ngủ trên vế mình, hoàng tử nghĩ rằng đây là cơ hội tốt đẹp nhất để trả thù nhà, nợ nước. Tuy nhiên, khi vừa rút gươm ra khỏi vỏ thì tiếng nói quen thuộc của người cha thân yêu thì thắm bên tai, "Chớ nên nhìn lâu, nầy hỡi con yêu dấu. Chớ nên nhìn vội."

Hoàng tử nhè nhẹ tra gươm trở lại vào vỏ. Ba lần rút gươm ra. Ba lần lời di huấn tối hậu của cha kèm tay hoàng tử lại.

Vừa lúc ấy vua bỗng dung giựt mình ngồi phắt dậy, nói rằng Ngài vừa chiêm bao thấy Hoàng Tử Dīghāvu đang đến sát hại mình. Hoàng tử liền đứng lên, một tay nắm chặt đầu tóc vua, một tay lẹ làng rút gươm ra khỏi vỏ, bảo cho vua biết rằng chính mình là Hoàng Tử Dīghāvu, con Vua Dīghiti xứ Kosala, bị vua ra lệnh phân thân làm bốn đoạn, và đem bỏ ở bốn góc thành.

Vua Brahmadatta hoảng sợ, xin hoàng tử tha chết. Hoàng Tử Dīghāvu liền tra gươm trở lại vào vỏ và trấn an Vua như sau:

"Tâu Bệ Hạ, tôi sẽ không làm gì phương hại đến Ngài. Nhưng tôi cũng xin Bệ Hạ một điều, là khoan hồng tha tội đáng chết cho tôi."

Rồi hoàng tử nói tiếp, "Không phải tài sản sự nghiệp, cũng không phải quyền thế hay danh vọng trên thế gian, mà chỉ có những hành động, lời nói và tư tưởng lành mới làm cho ta ra đi với tâm an tịnh trong giờ phút cuối cùng của kiếp sống."

Nói xong hoàng tử tháo gươm ra, đặt trên tay vua. Vua Brhmadatta rất ngạc nhiên trước thái độ cao cả của hoàng tử.

Với tất cả tấm lòng tri ân và cảm phục vua nói, "Này con, Trẫm sẽ không làm điều gì phương hại đến con. Con đã tha chết cho Trẫm, Trẫm sẽ tha chết cho con."

Và cả hai đều cảm thấy nhẹ nhàng, thoải mái, lòng phấn khởi hân hoan, tay cầm tay, cùng nhau thề nguyện không bao giờ làm hại lẫn nhau. Vua cùng hoàng tử hồi cung.

Hôm sau, vua triệu tập tất cả các quan đại thần vào triều và phán hỏi: "Nếu bây giờ ta bắt được Hoàng Tử Dīghāvu, con Vua Dīghiti xứ Kosala, thì phải làm gì?" Tất cả đều đồng ý là nên giết tức khắc để tuyệt trừ hậu hoạn. Đến đây Vua chỉ hoàng tử và nói, "Đây chính là Hoàng Tử Dīghāvu, con Vua Dīghiti xứ Kosala. Nhưng Trẫm sẽ không làm điều gì phương hại đến hoàng tử, vì chính hoàng tử đã tha chết cho Trẫm." Rồi vua thuật lại chuyện đi săn trong rừng.

Vua lại hỏi hoàng tử tại sao đã có được cơ hội vàng ngọc để trả thù cha mẹ mà lại bỏ qua. Hoàng tử bèn thuật lại lời di chúc của cha mẹ, "Chớ nên nhìn lâu, nầy hỡi con yêu dấu, chớ nên nhìn vội." Vua truyền hoàng tử giải thích rõ hơn.

-- Tâu Bệ Hạ, khi nói, "Chớ nên nhìn lâu", ý cha tôi khuyên chớ nên nuôi dưỡng hận thù trong lòng, ngày này qua ngày khác, năm nọ sang năm kia. Không nên ôm ấp tâm báo oán mãi mãi, và luôn luôn lập mưu tìm kế để trả thù, mặc dầu Bệ Hạ đã cướp mất toàn thể vương quốc của cha tôi, lại còn hạ lệnh phân thân cha mẹ tôi như một khúc gỗ.

Khi nói, "Chớ nên nhìn vội", cha tôi khuyên chớ nên vội vã nóng giận và có những hành động hấp tấp. Dầu Bệ Hạ có đối xử tàn nhẫn với cha mẹ tôi, cha mẹ tôi vẫn khuyên chớ nên nhìn vội, ý nói chớ nên vội nổi sân.

Vua Brhmadatta nghe qua lấy làm đẹp dạ, và hết sức khâm phục ông cha sáng suốt và người con thông minh. Lời dạy sâu sắc của cha mẹ hiền lương đạo đức, tuy ngắn gọn và có vẻ bí hiểm nhưng chứa đựng nhiều ý nghĩa, đã được người con trí tuệ lãnh hội đầy đủ và thực hành thích nghi.

Vua tự nghĩ, "Quả thật tuyệt diệu! Quả thật cao thượng!"

Tất cả các vị đại thần trong triều cũng đều kính phục và cảm mến tài đức của hoàng tử.

Vua trao trả lại cho hoàng tử tất cả ngựa voi, xe cộ, quân lính, đất đai và tài sản của Vua Dighiti, lại còn gả công chúa cho hoàng tử và phục hồi ngôi vị, đưa hoàng tử về làm vua xứ Kosala.

Bài Học Của Tích Chuyện

Trong tích chuyện trên đây, Hoàng Tử Dighāvu là tiền thân của Đức Phật Thích Ca, trong một kiếp xa xôi của Bồ Tát. Gương lành của Ngài là một bài học vô cùng quý giá cho tất cả mọi người, ở mọi thời đại, mọi nơi: không nên trả thù báo oán mà phải nhẫn nại luôn luôn, trong mọi trường hợp, trước mọi khiêu khích. Đó là đức tánh kiên nhẫn chịu đựng những lỗi lầm của người khác và khoan hồng tha thứ, rộng lượng dịu hiền. Nhường nhịn không phải là uơ hèn, chịu thua, mà rõ ràng là tự khắc phục những cảm xúc của mình, tự làm chủ mình, là chiến thắng vô cùng vẻ vang, y như lời Phật dạy:

"Dầu chinh phục hằng triệu người ở chiến trường tuy nhiên, quả thật vậy, chinh phục được chính mình là chiến thắng cao quý nhất." (Dhammapada, Kinh Pháp Cú, câu 103)

Sức mạnh sẽ phải đương đầu với sức mạnh. Bom đạn sẽ gặp bom đạn, Hận thù sẽ đưa đến hận thù, không bao giờ chấm dứt. Trong cuộc oan trái giữa hai người, kẻ bại luôn luôn âm ỉ, và mưu toan báo oán. Người thắng, trong khi hưởng sự đắc thắng của mình, cũng nơm nớp lo sợ bị trả thù. Kề cấn tức, người lo sợ, cả hai đảng không ai an tâm. Đó là cái giá phải trả của lòng thù hận.

Ta không thể oán ghét mà không bị tổn thương, phiền não, hay mất một điều gì của mình. Người căm thù mất ăn, mất ngủ, mất lý trí, mất an vui, mất cả thì giờ và năng lực, mất một cách vô lý và ngông cuồng, mất vì người mà ta gọi là thù nghịch. Như vậy, con đường thù hận là con đường nô lệ, phiền não và đau khổ. Và không oán ghét không phải là dung thứ kẻ thù mà rõ ràng là tự dung tha chính ta, là tha cho ta cái tội phải chịu những cực hình rùng rợn do oán ghét gây ra.

"Trên thế gian này, sân hận không bao giờ dập tắt sân hận. Duy có tình thương mới diệt tâm sân. Đó là định luật nghìn thu." (Dhammapada, Kinh Pháp Cú, câu 5)

Người thấm nhuần đầy đủ tâm từ và tâm bi của Phật Giáo luôn luôn lấy tốt trả xấu, lấy thiện trả ác, lấy ân trả oán, và luôn luôn thành thật ước mong cho tất cả chúng sanh đều được an lành hạnh phúc. Tựa hồ như cội trầm hương, ngày đêm lặng lẽ tỏa hương trầm của mình bao khắp bầu không khí chung quanh mà không có sự phân biệt nào, cũng không mán ai biết ai không biết. Dầu có bị đốn ngã đi chẳng nữa, cội trầm vẫn còn ướp mùi hương của mình trên lưới búa đã chém mình. Cũng dường thế ấy, người thuần thực thực hành Giáo Pháp hằng ban rải tâm từ êm dịu mát mẻ của mình bao trùm toàn thể sanh linh mà không có sự phân biệt nào và không mán ai biết, ai không biết.

Kết Luận

Một giáo lý như vậy có lia xa thực tế chăng, có vượt ra ngoài phạm vi của đời sống hằng ngày không, hay chỉ có tác dụng giúp cho con người trở nên thanh lịch hơn, cho sự giao dịch giữa

người và người trở nên hòa nhã hơn, và cho kiếp sống làm người trở nên thoải mái, dễ chịu, đáng được sống hơn?

Kiếp sống của chúng ta trên thế gian quả thật là ngắn ngủi. Trong cuộc sống ngắn ngủi chung giữa chúng ta, đã gặp phải bao nhiêu khó khăn, bao nhiêu phiền lụy, bao nhiêu bất toại nguyện rồi. Trường cũng nên loại bỏ những khổ đau mà ta có thể tránh, thay vì tạo thêm.

Trong xã hội trần tục mà ta đang sống, nếu một số đồng người khứng chịu lắng nghe Giáo Pháp, khứng chịu dừng bước trong cuộc chạy đua theo đời sống để bình tâm suy gẫm về giá trị của lời dạy và cố gắng thực hành theo, thì chắc nhân loại sẽ tránh được khá nhiều phiền phức!

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

-ooOoo-

[03]

GIỚI ĐỨC TRONG ĐẠO PHẬT

Bài viết vào cuối thập niên 1970

Gới đức là một phần của Con Đường. Hai phần kia là Định và Tuệ. Giới gồm chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, được xem như những tảng đá vững chắc cần trên Con Đường Trong Sạch (Thanh Tịnh Đạo), là nền tảng của mọi cuộc sống đạo đức.

Giới, tiếng Pāli là *Sīla*, có nghĩa là quy luật. Giới luật không phải là những điều răn cấm mà Đức Phật ban hành, bắt buộc hàng tín đồ phải tuân hành, nếu không là có tội. Phật Giáo không quan niệm có sự ban thưởng điều lành hay trừng phạt điều dữ mà chỉ truyền dạy lý nghiệp báo, tức định luật nhân quả. Gieo giống nào sẽ gặt quả nấy. Gieo cam sẽ có trái cam, gieo ớt sẽ có ớt. Cây cam trở sanh trái ngon ngọt không phải để ban thưởng, cũng như cây ớt trở sanh trái ớt cay không phải để trừng phạt người trồng, mà đó chỉ là sự biến chuyển tự nhiên từ nhân đến quả.

Như vậy khi ta làm điều lành, hành động ấy là nhân lành, sẽ đưa đến hậu quả tốt, hành ác ta sẽ gặp điều dữ. Hoàn cảnh thuận lợi hay nghịch lòng đến với ta là hậu quả đương nhiên phát sanh từ những hành động của ta trong quá khứ, chứ không phải do sự thưởng phạt của Đức Phật hay của vị thần linh nào, vì ta làm đúng theo lời dạy hay phạm vào một điều răn của các Ngài. Giới hay quy luật là sự hướng dẫn mà Đức Phật khuyên dạy những ai vui lòng bước theo chân Ngài nên xem đó là các điều phải tránh để khép mình vào nếp sống kỷ cương, tạo không khí an lành, gội rửa tâm trong sạch và sau cùng phát triển trí tuệ,

Ba tháng sau khi Đức Thế Tôn Nhập Diệt, năm trăm vị đệ tử A La Hán kết tập lần đầu tiên tại thành *Rājāgaha* (Vương Xá) để nhắc lại những lời vàng ngọc của Ngài trong bốn mươi năm hoằng Pháp. Về sau những lời dạy này được ghi chép trên lá buông và sắp xếp thành ba Tạng (Tam Tạng Kinh): Tạng Luật, Tạng Kinh, và Tạng Luận.

Riêng Tạng Luật bao gồm tất cả những giới luật mà Đức Phật đã ban hành để cho hàng môn đệ xem đó mà tránh những điều không nên làm. Nên hiểu rằng những điều không nên làm ở đây có nghĩa là những hành động bằng thân, khẩu, hay ý có tánh cách gây chướng ngại trên con đường dẫn đến Niết Bàn. Tạng Luật nêu rõ đầy đủ nguyên do tại sao và trong trường hợp nào Đức Phật ban hành một quy luật. Có những giới dành cho hàng xuất gia và những giới cho hàng tại gia cư sĩ.

Đối với người tại gia cư sĩ Đức Phật khuyên dạy nên giữ tròn năm giới là: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, và không để dưới dùng những chất say.

1. Không sát sanh. Mọi người, mọi chúng sanh, đều quý trọng mạng sống của mình. Không ai có quyền hủy hoại sự sống của kẻ khác. Đức Phật khuyên dạy, dầu tại gia cư sĩ hay hàng xuất gia, chúng ta nên lánh xa mọi hành động có tánh cách sát hại hay gây thương tích cho bất cứ người hay thú.

Không có công lý nào bắt buộc một chúng sanh phải làm điều cho một chúng sanh khác. Dầu để được ngon miệng hay để giải khuây, không có lý do nào để ta tự cho phép, hoặc nhờ người khác giết một chúng sanh. Nếu sát hại thú là sai lầm thì giết người còn đáng ghê tởm đến bậc nào -- dầu giết từng cá nhân hay từng đoàn, từng nhóm; dầu dùng những khí giới thô sơ tàn bạo hay những phương tiện gọi là văn minh tân tiến và nhân đạo; dầu giết để đem lại hòa bình hoặc giết vì lý do tôn giáo, hay vì một mục tiêu có vẻ tốt đẹp nào khác.

2. Không Trộm Cắp. Người Phật tử cũng được khuyên dạy nên lánh xa mọi hình thức trộm cắp, dầu là trực tiếp trộm cắp, hiển nhiên, lộ liễu, hay trộm cắp gián tiếp, vi tế, kín đáo ẩn núp dưới một lớp gì khác. Trong khi cố gắng lánh xa hành động trộm cắp người Phật tử cũng phát triển đức tánh liêm khiết, chân thật, và chánh trực.

3. Không tà dâm. Lánh xa những hành động làm giảm suy phẩm cách con người và do đó, có một cuộc sống thanh cao trong sạch.

4. Không vọng ngữ. Tránh vọng ngữ, là không nói lời giả dối, không nói đâm thọc làm cho người này phiền giận người kia, không nói lời thô lỗ cộc cằn, và không nói lời nhảm nhí vô ích mà chỉ nói lời chân thật, dịu hiền, những lời có thể đem lại sự hòa hợp, tình trạng an vui hạnh phúc cho kẻ khác, và những lời hữu ích.

5. Không dùng chất say. Người Phật tử không nên dùng rượu mạnh hay những món gì có thể làm cho tinh thần kém sáng suốt, trái lại nên luyện tập cho tâm an trụ, trí minh mẫn.

Chúng ta tạo nghiệp bằng thân, khẩu, ý. Ba giới đầu tiên -- không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm -- là tránh tạo thân nghiệp bất thiện. Giới thứ tư -- không vọng ngữ, tức không nói lời giả dối, không nói đâm thọc, không nói lời thô lỗ cộc cằn, và không nói lời nhảm nhí vô ích -- là tránh tạo khẩu bất thiện nghiệp. Giới thứ năm -- không dùng chất say -- nhằm giúp cho tâm không bị mê mờ, là tránh tạo ý nghiệp bất thiện.

Như vậy, nghiêm trì ngũ giới là tránh tạo bất thiện nghiệp.

Nên hiểu rằng đây chỉ là khía cạnh tiêu cực, những gì không nên làm. Tuy nhiên giới luật trong Phật Giáo cũng bao hàm ý nghĩa tích cực. Như lời dạy "không nên nói dối" cũng hàm ý là "nên" nói lời chân thật. "Không nên nói đâm thọc" có nghĩa là "nên" nói những lời đem lại tinh thần đoàn kết, hòa hợp v.v... Khi ban hành giới luật, không phải Đức Phật hàm ý rằng chỉ cần tránh những hành động bất thiện là đủ, mà đó là tuân tự diễn tiến một cách hợp lý để giữ thân tâm trong sạch (*về điểm này, muốn có thêm chi tiết xin đọc quyển "Người Phật Tử và Con Đường Tu Phật", trang 38, cùng một soạn giả*). Một cái ve chai đang còn dơ, nếu muốn dùng để đựng nước uống, trước tiên ta phải rửa, sút sạch sẽ. Cùng thể ấy, trước khi phát triển những loại tâm thiện, điều cần nên làm là gội rửa các bất thiện pháp trong tâm.

Người đã giữ tròn năm giới này quả thật là con người thanh lịch và hữu ích, nhưng đây chưa phải là mục tiêu cứu cánh mà chỉ là phương tiện giúp đưa đến mục tiêu.

Khi đã vững vàng hướng về mục tiêu giải thoát, người Phật tử tại gia có thể cố gắng bước thêm một bước tiến nữa là trong những ngày giới, tự nguyện giữ thêm ba giới là:

6. Không ăn sái giờ, tức từ buổi Ngọ cho đến sáng hôm sau không dùng vật thực cứng. Chỉ uống nước mà không ăn.

7. Không múa hát, thổi kèn, đàn, hay xem múa hát, nghe đàn kèn và trang điểm, thoa ướp nước hoa, bôi phấn và đeo trang hoa.

8. Không nằm ngồi nơi quá cao và xinh đẹp

Theo Bát Quan Trai giới, giới thứ ba trong Ngũ Giới -- không tà dâm -- trở thành không thông dâm, có nghĩa là chẳng những không lang chạ phóng túng mà trong cuộc sống giữa vợ và chồng cũng phải gìn giữ trong sạch như người hoàn toàn độc thân, trong ngày Bát Quan. Đó là phương pháp tu tập tiền dần từ tạo thiện nghiệp của Ngũ Giới đến tâm từ khước, dứt bỏ -- trạng thái tâm làm chủ giác quan. Năm giác quan của ta có những thích thú đòi hỏi được thỏa mãn. Mắt muốn thấy hình sắc đẹp, tai muốn nghe âm thanh êm dịu, mũi muốn hửi mùi thơm, lưỡi muốn nếm món ngon vật lạ, thân muốn có những cảm xúc dễ chịu. Đã lâu rồi giác quan ta được phụng sự đầy đủ, và sẽ còn được phụng sự cho đến khi trở thành quá đổi khó chịu. Cái gì phụng sự giác quan? Chính cái tâm phải phục vụ giác quan như người nô lệ phục vụ cùng lúc năm vị hoàng đế khó tánh. Tâm, vị chúa tể, đã bị truất phế, và năm tên quân hầu -- năm giác quan -- đã choán ngôi. Người Phật tử chúng ta có bốn phận phải phục hồi ngôi vị cho tâm, vì tâm là nguồn lực duy nhất có thể giúp ta mở vạch con đường dẫn đến tự do. Tâm của người thế gian thông thường đã kiệt sức vì phải luôn luôn phụng sự giác quan, không thể có chút thì giờ để thấy rõ chân tướng của sự vật. Để chế ngự mọi khát vọng của cơ thể vật chất, giới luật giúp người Phật tử chân chính sống giản dị và thanh đạm vì cuộc sống xa hoa biến con người trở nên nô lệ của tham vọng.

Trên Con Đường phát triển tâm Trong Sạch (Thanh Tịnh Đạo) giới hạnh quả thật là yếu tố cực kỳ quan trọng. Tuy nhiên, tự nó, giới không phải là mức đến, mà chỉ là phương tiện đưa đến mục tiêu.

Năm giác quan đã phối hợp, chung sức làm lu mờ ngọn đèn tâm. Giới có hiệu năng lau chùi, giúp làm cho ngọn đèn tâm trở nên sáng tỏ, thấy rõ thực tướng của sự vật.

Sau đây là một đoạn trích dịch từ sách Visuddhi Magga, (Thanh Tịnh Đạo) đề cập đến giới luật, xem như nền tảng của tất cả hạnh lành. Bà Hồ Thị Linh sắp thành văn vần.

*Đạo chính đáng cho người vững chí
Sống thanh cao, cao quý chi bằng,
Nên trang đức hạnh ai tăng,
Mấy ai tả được uy hùng đến đâu.
Cũng không phải dòng sâu lỏng lẻo
Của Hằng giang với ngọn Da-Ma (Yamuna)
Thuyền triều reo rắc sông Sa (Sarabhu)
Sông A-Tì (Acivarati) với đại hà Ma-Hi
Mà rửa sạch những gì nhờn bợn
Và những chi bất tịnh trong lòng,
Chỉ đức hạnh, sức khôn cùng,
Gội tan ác ý, rửa dần mê tâm,
Với gấm vóc hương trầm bảo vật
Cùng trắng thu vàng vặc ánh vàng,
Nhẹ nhàng gió mát đêm trường
Cũng không xoa dịu nổi lòng tham sân.
Chỉ đức hạnh trong ngần cao quý
Là vững bền tiết chế lòng người.
Trầm hương bay thuận gió đời
Chỉ hương đức hạnh ngát trời gần xa.
Nào nức tiến cho ta tinh tấn
Để ta nương đến tận trời cao.
Cửa nào mở lối ta vào
Niết Bàn cảnh giới muôn màu cho ta.
Đời đạo hạnh tình hoa giới đức
Không điểm tô, trang sức chi hơn
Mà luôn sáng tỏ vô ngần,
Chỉ nơi đức hạnh rờ ràng hào quang,
Nào vua chúa ngọc vàng lỏng lẻo
Đường mờ lu bên ánh rạng này.*

Tâm người đạo hạnh ngày ngày
Chỉ còn thanh tịnh và đầy an vui,
Qua kinh sách lòng người phải rõ,
Đời thanh cao uy thế chỉ bằng,
Đạo là nguồn cội phúc lành,
Đạo là tiêu diệt mọi căn mê lầm.

-ooOoo-

[04]

HƯƠNG THƠM CỦA GIỚI ĐỨC

Phạm Kim Khánh
trích dịch từ quyển "Buddhist Legends"

Chúng ta được nghe rằng sau khi hành thiền vào một buổi chiều, ý nghĩ sau đây phát sanh đến Đức Ānanda (A Nan): *"Đức Thế Tôn có đủ ba loại hương tốt nhất trên thế gian. Đó là hương của gỗ trầm, hương của các loài rễ cây, và hương của các loài hoa. Tuy nhiên, các loại hương này chỉ bay theo chiều gió, gió phất về hướng nào thì mùi thơm bay về hướng đó, người đứng trên gió thì không cảm nhận được mùi. Vậy có chăng một thể chất mà mùi thơm bay ngược chiều gió. hay có chăng một thể chất mà mùi thơm vừa bay theo, vừa bay ngược chiều gió?"*

Rồi Ngài tiếp tục nghĩ như sau, "Ta sẽ bạch hỏi Đức Thế Tôn. Ngài sẽ giải đáp thỏa đáng". Nghĩ như vậy Ngài đến hầu Phật và nêu lên câu hỏi.

Do đó có tích chuyện sau đây:

"Lúc bấy giờ, vào một buổi chiều, Đức Ānanda xuất thiền, đến gần nơi Đức Phật ngự và bạch hỏi Ngài, "Bạch Hóa Đức Thế Tôn, có ba thể chất mà mùi thơm bay theo chiều gió, không thể bay ngược chiều. Đó là thể chất gì? Hương của các rễ cây, hương của gỗ trầm, và hương của hoa. Bạch Hóa Đức Thế Tôn, đó là thể chất mà mùi thơm có thể bay theo chiều mà không thể bay ngược chiều gió. Nhưng, Bạch Hóa Đức Thế Tôn, có chăng một thể chất mà hương thơm có thể bay ngược chiều gió, hay có chăng một thể chất mà mùi thơm có thể vừa bay theo, vừa bay ngược chiều gió?"

Đức Phật giải đáp:

-- Này Ānanda, có một thể chất mà hương thơm bay theo chiều gió, có một thể chất mà hương thơm vừa bay theo chiều gió vừa bay ngược chiều.

-- Bạch Hóa Đức Thế Tôn, thể chất nào bay theo chiều gió và thể chất nào vừa bay theo, vừa bay ngược chiều gió?

-- Này Ānanda, nếu trong một xóm làng hay trong một thành phố mà có người kia, nam hay nữ, quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Nếu người ấy tránh xa những hành động sát sanh, những hành động trộm cắp, những hành động tà dâm, những hành động giả dối và những lúc dễ dui dùng các chất say. Nếu người ấy có đời sống đạo hạnh, nếu người ấy sống đúng theo chánh mạng, sống với tâm bố thí trong sạch, nếu người ấy quảng đại rộng rãi, nếu người ấy sống một cách cõi mờ, nếu người ấy tìm thỏa thích trong sự cúng dường những bậc khả kính, thì bất luận ở nơi nào trên thế gian, tất cả những vị tỷ khưu, tất cả những vị bà la môn, đều tán dương người ấy. Nếu trong một xóm làng hay trong một thành phố có người kia, nam hay nữ, quy y Phật v.v... nếu người ấy tìm thỏa thích trong sự cúng dường những bậc khả kính, những hành động như thế ấy, này Ānanda, là thể chất mà hương thơm vừa bay theo vừa bay ngược chiều gió. Dạy xong Đức Phật đọc lên câu kệ như sau:

- "Hương thơm của hoa không thể bay ngược chiều gió. trầm hương cũng vậy, gỗ tagara và hoa lài cũng thế, nhưng hương thơm của giới đức bay ngược chiều gió. Danh thơm của người giới đức bay khắp các nơi. (Kinh Pháp Cú, câu 54)

- "Gỗ trầm, gỗ tagara, hoa sen, hoa lài - trên tất cả những loại hoa ấy, hương thơm của giới đức còn hơn nhiều" (Kinh Pháp Cú, câu 55)

-ooOoo-

[05]

CÒN TA THÌ SAO?

Một bài viết vào cuối năm, trong thập niên 80

T
hêm một năm sắp đến, và chúng ta sắp bước vào những ngày đầu tiên của năm mới. Thông thường, đây là cơ hội để chúng ta ngồi lại ôn cố tri tân, kiểm điểm những việc làm trong năm qua và sắp xếp chương trình cho năm tới.

Câu chuyện dưới đây có thể là một đề tài để chúng ta suy gẫm nhằm tìm một hướng đi thích nghi.

Người kia đi quanh quẩn giữa một khu rừng mệnh mông, đầy chông gai và đá nhọn.

Trong khi lang thang bất định, anh sức nhìn lại phía sau, thấy một thớt voi đang rượt theo. Giật mình, anh vụt chạy. Voi đuổi theo. Chạy đến một cái giếng cạn, anh định nhảy xuống để tránh voi. Nhưng nhìn xuống đáy giếng anh thấy một con rắn. Thớt voi vẫn lù lù trò tới. Hoảng hốt, anh chụp lấy một dây rừng từ cây cao lỏng thông trên miệng giếng, và vội vãi leo phăng lên, bắt chắp gai nhọn đây trên sợi dây, quàu trầy cả mình mẩy và tay chân. Lúc ấy anh chàng ngẩng mặt nhìn lên, thấy một ổ ong. Bị động ổ, bầy ong bay tủa ra vây đánh anh. Phía trên nữa có hai con chuột, một trắng một đen, đang cặm cùi gặm nhấm sợi dây mà anh đang leo trên đó.

Vào lúc ấy có một giọt mật từ ổ ong rơi xuống ngay vào miệng anh. Bấy giờ, quên cả thớt voi đang rượt, con rắn đang nằm chực chờ dưới đáy giếng, sợi dây đầy gai nhọn đang quàu trầy cả mình, bầy ong đang vây đánh, và hai con chuột đang gặm mòn sợi dây, anh mê mết thọ hưởng giọt mật một cách thỏa thích.

Trong tình cảnh vô cùng nguy kịch của anh chàng đang lâm nạn giữa khu rừng mệnh mông, có một vị hiền nhân giàu lòng từ ái xuất hiện, và anh được biết rằng vị này có đủ khả năng và sẵn sàng vạch lối chỉ đường cho anh thoát thân.

Nhưng anh chàng lễ độ khước từ, "Tôi biết ông là người giàu lòng bi mẫn và rất cảm tạ ông có nhã ý muốn cứu tôi. Tuy nhiên, xin ông vui lòng để cho tôi yên ổn trọn vẹn thường thức hương vị ngọt ngào của giọt mật ..."

Trong câu chuyện kể trên, người lang thang lạc bước giữa rừng là chúng ta. Khu rừng đầy chông gai và đá nhọn là cuộc sống trong vòng luân hồi. Thớt voi tượng trưng cho Tử Thần. Con rắn nằm dưới đáy giếng là sự già nua. Sợi dây rừng đầy gai là sự sanh. Bầy ong là những mối hiểm nguy, những nỗi sầu khổ, luôn luôn đe dọa tình trạng an lành của chúng ta. Giọt mật ong ngọt ngào hình dung một vài thú vui hiếm hoi trong đời. Hai con chuột, một trắng một đen, là ngày và đêm. Và vị hiền nhân giàu lòng từ bi sẵn sàng chỉ đường dẫn lối cho ta thoát ra khỏi khu rừng là Đức Phật.

Đời sống trong vòng luân hồi không giống như một vườn hoa hồng tươi đẹp, lộng lẫy màu sắc, bắt ngát hương thơm, mà tựa hồ như một khu rừng đầy chông gai và đá nhọn. Hạnh phúc mà phần đông chúng ta mong tìm chỉ là sự thỏa mãn một vài ước vọng. Nhưng vừa đạt đến, ta

lại ước mong điều khác, và cứ thế không ngừng. Lẽ dĩ nhiên, một ước vọng không được toại nguyện làm cho ta đau khổ. Nhưng dầu có được toại nguyện đi nữa, ta lại lo âu, bận tâm suy nghĩ đề gìn giữ, sợ nó mất đi. Vua chúa lo sợ cho tình trạng an toàn của ngôi vị mình. Người thường dân lo sợ cho trạng thái an toàn của mạng sống mình. Người tư bản lo sợ cho sự nghiệp mình. Người làm công lo sợ cho công ăn việc làm v.v... Nhưng, trong cuộc sống vô thường tạm bợ này, có thú vui nào tồn tại mãi mãi, có hạnh phúc nào trường tồn. Nếu mọi sự vật đều biến đổi thì không thể có thanh bình và ổn định. Và nếu không có thanh bình và ổn định tức có xáo trộn, bất ổn, và lo âu sợ sệt.

Luôn luôn chúng ta có vấn đề, và chúng ta tự tạo thêm vấn đề, những vấn đề chánh trị, kinh tế, tài chánh, xã hội, gia đình, chỉ đến vấn đề tôn giáo v.v... Đã có vấn đề tức nhiên có gì không được suôn sẻ, không toại nguyện, bất mãn, phiền lòng, sầu muộn, đau khổ. Đó là chồng gai và đá nhọn của khu rừng đời sống mà chúng ta đang lạc lối trong đó. Trong thế gian huyền ảo, tạm bợ, vô thường, ngã chấp và đầy tham vọng này chúng ta không thể tìm được hạnh phúc thật sự, trường tồn vĩnh cửu. Đã từ lâu, chúng ta lê bước lang thang đi hết nơi này đến nơi khác, xuyên qua khu rừng mê mông của vòng luân hồi, mà không tìm được lối ra. Chết ở nơi này ta lại tái sanh vào chỗ khác, sanh rồi tử, tử rồi sanh, mãi mãi triền miên.

Trong câu chuyện, anh chàng lạc lối đang lang thang bất định thì bỗng nhiên sực nhìn lại phía sau, thấy một thớt voi đang rượt theo mình. Cũng dường thế ấy, hàng ngày chúng ta mãi lo sống mà lãng quên rằng cái chết lúc nào cũng theo dõi ta bên gót từ khi mới bước chân vào đời. Thật vậy, trong cuộc sống bấp bênh này, nếu có một điều chắc chắn thì điều ấy là chúng ta phải chết một ngày nào.

Thưở nọ Đức Thế Tôn đến thành Ālavi. Dân chúng nơi đó thỉnh Ngài về ngụ tại đền thờ Aggālava thọ lễ Trai Tăng. Sau khi thọ thực, Ngài đọc kinh phúc chúc và khuyên dạy, "Chư thiện tín nên hành thiện về đề mục 'chết', hãy tự nhủ rằng kiếp sống của ta quả thật bấp bênh vô định. Cái chết trái lại là chắc chắn. Người không suy niệm về hiện tượng chết sẽ lìa bỏ cuộc đời trong cơn hải hùng kinh sợ, giống như người kia gặp con rắn độc mà trong tay không có gậy. Nhưng người có hành thiện về đề mục chết sẽ không sợ hãi trong giờ phút cuối cùng, tựa như người gặp rắn mà trong tay sẵn có cây gậy. Người ấy sẽ bình tĩnh dùng gậy vít con rắn ra xa. Vì có ấy thiện tín nên hành thiện, suy niệm về hiện tượng chết."

Trong số thánh giả hôm ấy có cô gái con người thợ dệt, lúc bấy giờ mười sáu tuổi, tự nghĩ rằng, "Lời dạy của Đức Phật quả thật là tuyệt diệu, ta phải hành thiện về đề mục chết." Và kể từ đó, ngày đêm cô gia công suy niệm về hiện tượng chết.

Ba năm về sau, ngày nọ Đức Tôn Sư quan sát thế gian nhận thấy cô gái ấy đã sẵn sàng lãnh hội Giáo Pháp nên cùng đoàn tùy tùng trở lại Ālavi. Dân chúng trong vùng hay được tin, cung thỉnh Ngài về đền thờ Aggālava cúng dường. Cô con gái con người thợ dệt nghe được tin này lòng khắp khởi vui mừng, nghĩ thầm, "Ngài là người mà ta xem như cha, như Đấng Thế Tôn, như Đức Tôn Sư của ta. Từ ba năm nay đây là lần đầu tiên mà ta sẽ được cơ hội chiêm ngưỡng dung nhan, đánh lễ Ngài, và nghe thuyết giảng Giáo Pháp Cao Siêu đượm nhuần đạo vị."

Nhưng ngày hôm ấy, trước khi cha cô đi xường dệt có lời dặn, "Này con, có cái áo của khách hàng còn trên khung cửi vì còn một vạt chưa xong, cha phải hoàn tất cái áo hôm nay. Vậy con hãy quần chỉ vào suốt và mau mau mang đến cho cha." Cô gái tự nghĩ, "Ta muốn đi nghe Đức Tôn Sư thuyết Pháp nhưng cha ta sai bảo như vậy, thì giờ đây biết làm sao." Rồi cô nghĩ, "Ta hãy quần chỉ vào suốt, mang đến cha ta trước, rồi sẽ đi nghe Pháp."

Trong lúc ấy dân chúng tại Ālavi đến hầu Phật và dâng vật thực lên Ngài. Khi Ngài độ ngọc xong họ rước bát rồi đứng đó chờ Ngài đọc kinh phúc chúc và thuyết giảng Giáo Pháp. Đức Thế Tôn nói, "Nhu Lai đi ba mươi dặm đường đến đây để độ một tín nữ trẻ tuổi. Nhưng người ấy chưa đến kịp, vậy chúng ta hãy nhẫn nại chờ, Như Lai sẽ đọc kinh phúc chúc và thuyết giảng." Rồi Ngài ngồi lặng im.

Khi cô gái con người thợ dệt quần chỉ xong, để suốt chỉ vào rổ, ra đi đến xưởng dệt của cha. Trên đường đi, cô dừng lại ở vòng ngoài đền thờ để chiêm ngưỡng Đức Thế Tôn. Lúc ấy Đức Phật nhìn lên, hướng mắt về nàng. Thấy cách Đức Phật nhìn, cô nhận biết, "Ngồi giữa đám đông trong buổi họp mà Ngài nhìn ta như thế kia chắc là có ý muốn ta đến trước mặt." Cô bèn đề rõ dụng suốt chỉ xuống đất, rồi đi ngay đến trước mặt Đức Phật [*]. Cô đánh lễ Ngài và kính cẩn đứng qua một bên.

[] Nhưng tại sao Đức Phật chăm chăm nhìn, có ý muốn cô gái con người thợ dệt đến trước mặt Ngài? Theo Bản Chú Giải Kinh Pháp Cú, vì lúc ấy Đức Phật đã biết cô sắp chết, và Ngài cũng biết cô đã tiến bộ đến mức độ có thể chứng đắc Niết Bàn trong kiếp này. Nếu cô ấy đi luôn không ngừng lại thì sẽ chết như một người thường. Vì lẽ ấy Ngài muốn tế độ cô trước khi cô lìa đời.*

Đức Phật, lúc ấy ngồi im lặng giữa đám đông thiện tín hội họp quanh Ngài, chờ cô gái vừa đánh lễ xong, liền hỏi:

Này con, từ đâu con đến đây?

-- Bạch Hóa Đức Thế Tôn, con không biết.

Rồi con sẽ đi đâu?

-- Bạch Hóa Đức Thế Tôn, con không biết.

Con không biết sao?

-- Bạch Hóa Đức Thế Tôn, dạ con biết.

Phải con biết không?

-- Bạch Hóa Đức Thế Tôn, con không biết.

Như vậy, Đức Phật hỏi cô gái bốn câu. Dân chúng nghe cô trả lời với Đức Phật như vậy thì lấy làm bất mãn. Họ nói với nhau, coi kia, với bậc Toàn Giác mà con gái người thợ dệt dám nói như cô ấy đùa giỡn vậy.

Đức Phật bảo đám đông giữ im lặng, và hỏi tiếp cô gái,

"Này con, khi Như Lai hỏi con từ đâu đến, tại sao con trả lời là không biết?"

-- Bạch Hóa Đức Thế Tôn, Chính Ngài cũng đã biết là con đi từ nhà cha con là người thợ dệt mà đến đây. Vậy khi Ngài hỏi từ đâu con đến đây thì con nghĩ là ý Ngài muốn hỏi, "Từ cảnh giới nào con tái sanh vào đây? và như vậy là con không biết." Đức Phật nói, "Lành thay! Lành thay! Con đã giải đáp đúng câu hỏi của Như Lai.

Đức Phật hỏi tiếp, "Khi Như Lai hỏi từ đây con sẽ đi đâu, tại sao con trả lời là không biết?"

-- Bạch Hóa Đức Thế Tôn, chính Ngài cũng biết là con sẽ đem suốt chỉ đựng trong rổ đến xưởng dệt cho cha con mà Ngài còn hỏi con sẽ đi đâu, thì con biết chắc là ý Ngài muốn hỏi, "Khi ra đi từ kiếp này, con sẽ tái sanh đi đâu, và như vậy thì con không biết." Đức Phật nói, "Con đã giải đáp đúng câu hỏi của Như Lai."

Đức Thế Tôn khen cô gái lần thứ nhì. Rồi Ngài hỏi tiếp. Khi Như Lai hỏi, "Con không biết sao?" tại sao con trả lời "dạ con biết".

-- Bạch Hóa Đức Thế Tôn, điều này con biết. Chắc chắn là con phải chết. Vì lẽ ấy con trả lời như vậy. Đức Phật nói, "Con đã giải đáp đúng câu hỏi của Như Lai."

Như vậy Đức Thế Tôn ngợi khen cô gái lần thứ ba. Rồi Ngài hỏi tiếp, "Khi Như Lai hỏi con biết, phải vậy không? Tại sao con nói con không biết."

-- Bạch Hóa Đức Thế Tôn, con chỉ biết một điều là thế nào con cũng chết, nhưng con không biết chừng nào. Chết ban ngày hay ban đêm, vào buổi sáng hay lúc chiều, điều ấy con không biết, vì lẽ ấy con trả lời như vậy. Đức Phật nói, "Con đã giải đáp đúng câu hỏi của Như Lai."

Khi thời Pháp chấm dứt, cô gái con người thợ dệt chứng đắc Đạo Quả Nhập Lưu.

Cô bung cái rô đựng suốt chỉ đến xuống dệt của cha. Lúc ấy cha cô đang ngồi trên khung dệt mà ngủ. Cô không để ý rằng cha cô đang ngủ nên với tay đưa rô cho ông. Không may, cái rô đựng vào đầu khung cửi và rơi xuống, gây một tiếng động lớn. Cha cô giật mình thức dậy, tỉnh cò chụp cây cửi ở đầu khung kéo mạnh xuống. Cái đầu khung quay vòng trúng ngay vào ngực cô gái. Tức thì cô chết, và tái sinh vào cảnh trời Đâu Suất (*Tusita*).

Bài học của câu chuyện:

Từ đâu chúng ta đến đây? Nào ai biết. Từ đây chúng ta sẽ đi đâu? Nào biết. Chừng nào đi? Nào biết. Nhưng tất cả chúng ta đều biết rằng chắc chắn phải ra đi.

Từ cành cây có nhiều trái rơi rụng, trái non có, trái lớn có, trái già có, trái chín mùa cũng có. Cùng một thể ấy, trong khu rừng của vòng luân hồi, từ cành cây đời sống chúng ta có thể rơi lia bất luận lúc nào, kể từ khi được thọ thai đến tuổi sơ sinh, thiếu sinh, thiếu niên, tráng niên, hay lúc niên cao tuổi lớn.

Thốt voi trong câu chuyện tượng trưng cho Tử Thần, không ngừng đuổi theo ta, vì trong sự sống đã có mầm chết. Lời khuyên của Ngài Nārada Mahā Thera là:

"Đời sống mặc dầu quý nhưng quả thật bấp bênh vô định. Cái chết trái lại, là điều không thể cưỡng, và nó sẽ đến, chắc như vậy. Vậy chúng ta hãy cố gắng sử dụng xứng đáng khoảng thời gian ngắn ngủi của kiếp sống này, cố gắng trở thành nguồn hạnh phúc cho chính mình và cho mọi người sống quanh mình, mọi chúng sanh, những người bạn đồng hành của chúng ta trong đại trùng dương gọi là đời sống của muôn loài vạn vật."

Trong câu chuyện, con rắn tượng trưng cho sự già nua. Có sanh, có trưởng thành, tất có già. Trạng thái già nua luôn luôn sẵn sàng chực chờ ta dưới một đáy giếng nào. Sợi dây lòng thông trên miệng giếng là sự sanh mà ở đây phải hiểu đó là sự sống. Những gai nhọn trên sợi dây là tình trạng bệnh hoạn trong đời sống. Sanh, già, bệnh, chết, là những gì mà trong đời không ai có thể tránh khỏi. Trong bài pháp đầu tiên của Đức Phật, được gọi là Kinh Chuyển Pháp Luân (*Dhamma-cakkapavattana Sutta*, chuyển động bánh xe Chân Lý, hay vận chuyển bánh xe Pháp Bảo) Ngài dạy:

"Nầy các Tỳ Khưu, đây là Chân Lý Thâm Diệu (Diệu Đế) về sự khổ (dukkha ariya sacca, Khổ Thánh Đế): Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ..."

Khi nói sanh là khổ không phải chúng ta chỉ nghĩ đến nỗi đớn đau nguy hiểm gây nên do cảnh mang nặng đẻ đau, mà sâu xa hơn, ta nên nhận thức rằng chính cái sanh là đầu dây mối nhợ, là khởi duyên tạo điều kiện cho tình trạng đau khổ bám vào, là chỗ nương tựa của đau khổ. Nếu không sanh tức không có sống, và không sống tức không có đau khổ. Vì lẽ ấy, mục tiêu cứu cánh của người Phật tử là thoát ra khỏi vòng sanh tử luân hồi, tức thoát ra khỏi mọi hình thức khổ đau.

Nhưng bản chất thiên nhiên của chúng sanh là cố bám vào sự sống, giống như anh chàng bị gai quâu trầy cả mình mẩy mà vẫn đeo chặt lấy sợi dây, vì ai dục là một năng lực vô cùng hùng mạnh, luôn luôn tiềm tàng ngủ ngầm bên trong tất cả mọi người. Chính ái dục -- thô kịch hay vi tế -- thúc giục ta đeo níu, cố bám vào sự sống và do đó, dắt dẫn ta mãi mãi phiêu bạt trong vòng luân hồi.

Cái già làm cho thân thể hao mòn tiêu tụy, răng long tóc bạc, má cốp da nhăn, mắt mờ tai điếc, tinh thần suy kém, trí não lu mờ, quên trước lộn sau v.v... và do đó, có sự đau khổ -- vật chất và tinh thần. Trạng thái già nua đến với ta từng giây, từng phút, và thấu ngắn đời sống của chúng ta trong từng chớp mắt.

Bệnh hoạn là tình trạng dĩ nhiên trong đời sống. Có sanh, có sống, là có bệnh -- những chứng bệnh của cơ thể vật chất và những chứng bệnh tinh thần. Tâm thân ô nhiễm này là nơi nương tựa của bao nhiêu bệnh hoạn và tật nguên. Chúng ta hãy lắng nghe lời Đức Bổn Sư khuyên dạy cụ già Nakulapīta trong câu chuyện sau đây:

Hôm nọ có một cụ già tên Nakulapīta đến bạch với Đức Phật, "Bạch Hóa Đức Thế Tôn, nay con đã già yếu nhiều, thân thể gầy còm, đi đứng lụm cùm, tuổi quá cao. Con đã đến mức tận cùng của đời sống, thường bệnh hoạn và luôn luôn uơon yếu. Cuối xin Đức Thế Tôn mở lượng từ bi khuyên dạy, an ủi thể nào để con có thể an hưởng phúc báu lâu dài.

-- Đúng vậy, này ông thiện nam, quả thật thân thể của ông đã yếu đuối mỗi mồn. Tuy nhiên, này ông thiện nam, người nào mang thân này mà khoe khoan rằng mình hoàn toàn khỏe mạnh, chỉ trong chớp lát thôi, người đó cũng là điên rồ.

Như vậy, này ông thiện nam, ông hãy tu tập suy niệm như sau: "*Dầu thân này có uơon yếu, ta sẽ không để cho tâm bệnh hoạn.*"

Cụ già Nakulapīta nghe được lời dạy của Đức Phật thì lòng phấn khởi, hoan hỷ đánh lễ Ngài, rồi ra đi. Và cụ đến bạch với Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất), xin Ngài giải thích thêm thể nào là thân thể bệnh hoạn mà tâm cũng bệnh hoạn, và thể nào là thân bệnh mà tâm không bệnh."

Đức Sāriputta dạy:

Nơi đây (trong trường hợp này), này ông thiện nam, người không phân biệt rõ ràng Giáo Pháp, không tu tập theo lời dạy của Giáo Pháp, xem thân này là chính mình, thấy tự ngã nằm trong thân, thân trong tự ngã. Người ấy nói, "tôi là thân này", thân này là "của tôi", và ý tưởng ấy thâm nhiễm lâu ngày nhiều kiếp như vậy. Đến khi thân thể biến đổi, tàn tạ, và ngày càng trở nên đổi tụy theo định luật vô thường, bất ổn định, dính liền với mọi sự vật trong mọi kiếp sinh tồn, thì cảm nghe buồn rầu, âu sầu, đau khổ. Người ấy ta thán, than van, tuyệt vọng.

Người ấy xem thọ, tướng, hành, thức là tự ngã, xem chính mình nằm trong thọ, tướng, hành, thức, hoặc xem thọ, tướng, hành, thức nằm trong chính mình và nói chính ta là ngũ uẩn, ngũ uẩn là ta, cái này là thọ, tướng, hành, thức "của ta", và cứ thế, ý niệm tự đồng hóa mình với ngũ uẩn thâm nhiễm người ấy. Do đó, khi thọ, tướng, hành, thức biến đổi -- vì bản chất của nó là bất ổn định và luôn luôn biến đổi -- thì người ấy buồn rầu, ta thán, âu sầu, và tuyệt vọng. Đó, này ông thiện nam, là thân bệnh hoạn mà tâm cũng bệnh hoạn.

Và bây giờ, thể nào là thân uơon yếu bệnh hoạn mà tâm cường tráng khỏe mạnh?

Người được giáo dục đầy đủ, tu tập thuần thực trong Giáo Pháp của bậc Thánh Nhân, người ấy xem thân này không phải là tự ngã, và tự ngã không nằm trong thân. Người ấy không nói, "Tôi là thân này, thân này của tôi", mà cũng không bị ý niệm ấy thâm nhiễm. Như vậy, khi thân biến đổi và tàn tạ, người ấy không âu sầu, không phiền muộn v.v...

Cùng một thể, người ấy không xem thọ, tướng, hành, thức, là chính mình, cũng không xem tự ngã mình nằm trong bốn uẩn ấy. Người ấy không bị ý niệm kia thâm nhiễm và không nói, "thọ, tướng, hành, thức là tôi, tôi là thọ, tướng, hành, thức. Vì không thâm nhiễm những ý niệm sai lạc ấy, khi thọ, tướng, hành, thức biến đổi, người ấy không âu sầu, phiền muộn v.v..." - (Viết theo Samyutta Nikāya, Tập A Hàm, phần ba, chương XX11, bài 1)

Có những bệnh hoạn của cơ thể vật chất. Cũng có những bệnh tinh thần. Tánh hung bạo tàn ác, phóng dăng hư hèn, tham lam keo kiệt v.v...là những chứng bệnh thuộc về tâm linh, cần

phải được chữa trị, vì cả hai, bệnh của cơ thể vật chất hay bệnh tinh thần, đều là nguyên nhân đưa đến đau khổ.

Từ biệt là một nguyên nhân khác đưa đến đau khổ mà không ai có thể tránh.

Cứng rắn như sắt đá, to lớn như hành tinh, khôn ngoan như loài người, hung dữ như ác thú, tất cả đều phải hoại diệt. Già chết, trẻ chết, nam chết, nữ chết, giàu sang chết, quyền quý chết, bản hàn chết ... cái chết không dành riêng cho một hạng người nào.

Và dưới đây là lời Đức Bốn Sư khuyên dạy Vua Pasenadi (Ba Tư Nặc) xứ Kosala:

*"Cũng dường như những ngọn núi khổng lồ
Cao vọt lên tận trời,
Vỗ vạt tiến đến, càn nát nghiền nát
Tất cả đồng bằng ở bốn hướng
Đông, Tây, Nam, Bắc, cùng thể ấy,
Tuổi già và sự chết lẫn xà tràn ngập tất cả.
Người dòng quý tộc và bà la môn,
Người thường dân, hạng cùng đinh,
Không có ai chạy thoát,
Không ai có thể lẫn trốn hay tránh né
Triển vọng đen tối -- già và chết -
Bao trùm mọi người, và tất cả mọi người.
Nơi đây (trong trường hợp này)
Không có chiến tượng, chiến mã,
Chiến xa, hay chiến binh,
Cũng không có bùa phép hay thần chú
Không có kho tàng châu báu nào
Có thể ngăn chống,
Do đó, người có trí để suy tư,
Người thông minh sáng suốt,
Người có tâm lực hùng mạnh
Hãy đặt niềm tin nơi Phật, Pháp, Tăng,
Hành động chân chánh bằng thân, khẩu, ý.
Người ấy, nơi đây được ngợi khen
Và trong kiếp sống vị lai, được hạnh phúc.
-- (Samyutta Nikāya, Tập A Hàm, chương 3, phần ba, bài số 5)*

Ngoài ra còn bao nhiêu phiền phức và đau khổ khác -- được tượng trưng bằng bảy ong -- không ngớt ve vãn để phá vỡ tình trạng an lạc của chúng ta.

Phải sống chung với những người, những vật, hay trong những hoàn cảnh mà mình không thích là khổ. Chung sống với người điên, với kẻ sát nhân, với một tên lưu manh trộm cắp tàn bạo, sống với người lang chạ buông lung, người giả dối, người có tánh đâm thọc, người thô lỗ cộc cằn, người say sưa, hư hèn mất nết v.v... đều là khổ.

Phải xa lìa người thân kẻ yêu là một nguyên nhân khác sanh đau khổ. Con xa cha mẹ, cha mẹ xa con, chồng lìa vợ, vợ lìa chồng, bạn bè xa cách, quyến thuộc chia lìa ... đều làm cho ta đau khổ. Nhưng có hợp là có tan. Đó là lẽ tự nhiên. Cảnh sum họp trên thế gian là tạm bợ. Và đời sống của chúng ta, gặp gỡ nhau trên thế gian, cũng chỉ là tạm thời. Chúng ta đến đây một mình. Rồi cũng một thân một mình, chúng ta ra đi. Tất cả những mối liên hệ trong gia đình, trong xã hội, như cha mẹ, anh em, chồng vợ, bạn bè, quyến thuộc v.v... tất cả đều chỉ nhất thời.

Điều mong muốn mà không thành tựu cũng làm cho ta đau khổ. Trái lại, những cảnh ngộ nghịch lòng hay điều chúng ta ít mong muốn nhất lắm khi đến với ta một cách đột ngột.

Những trường hợp nghịch cảnh tương tự trở thành không thể chịu đựng, và đau khổ đến đối với người yếu tánh và kém hiểu biết phải nghĩ đến tự quyền sinh, tưởng chừng như chết là giải quyết mọi vấn đề đau khổ.

Những hoàn cảnh được trình bày ở phần trên là chống gai, đá nhọn, và hiểm họa trong khu rừng đời sống. Đó là phần đen tối của kiếp sinh tồn. Tuy nhiên, trong đời không phải chỉ có khổ đau. Thịnh thoảng ta cũng gặp những hoa thơm cỏ lạ, hay vài giọt mật ngọt ngào. Thú vui được có tài sản sự nghiệp, thú vui được lợi lộc, thú vui được danh thơm tiếng tốt, được vinh quang phú quý, thú vui gia đình, thú vui với thân bằng quyến thuộc v.v... thật là dễ chịu, thích thú.

Chính những giọt mật hiếm hoi, hay những loại kỳ hoa dị thảo ấy làm cho ta say đắm, quên hẳn thực tại hiểm nguy sâu khổ mà ta đang ở trong đó.

Chắc chắn là có hạnh phúc cấp thời trong khi ta mơ ước, lúc ta thọ hưởng, và khi ta hồi nhớ những lạc thú ấy. Tuy nhiên, trong một thế gian huyền ảo, tạm bợ, và luôn luôn biến đổi, không thể có hạnh phúc thật sự trường tồn vĩnh cửu.

Hai con chuột, một trắng một đen, tượng trưng ngày và đêm, không ngừng gặm nhấm sợi dây đời sống. Mỗi ngày qua đưa ta đến gần cái chết một ngày. Mỗi đêm qua đưa ta đến gần cái chết một đêm. Ngày qua, rồi đêm qua. Đêm ngày, ngày đêm, liên tục nối tiếp trôi qua, và trong từng giờ, từng phút, từng giây, từng khoảnh khắc của thời gian ấy chính ta và những sự vật quanh ta đều phải biến đổi, trở thành một cái gì mới, và tiến dần đến hoại diệt.

Đó là bối cảnh của cuộc sống mà chúng ta đang sống. Trong tình cảnh hết sức ngặt nghèo như vậy, có một vị hiền nhân từ bi vô lượng xuất hiện, sẵn sàng chỉ đường dẫn lối cho ta thoát ra khỏi khu rừng mê mông đầy hiểm họa ấy.

Vị hiền nhân tượng trưng Đức Phật. Xuyên qua lịch sử, chúng ta được biết rằng khi sanh ra, Đức Phật là một người như tất cả mọi người. Ngài sống như một người, và từ giả cuộc đời như một người. Tuy là một người, nhưng Ngài là một nhân vật phi thường, một bậc siêu nhân.

Ngài được tôn là bậc Ứng Cúng (*Arahant*, phiên âm là A La Hán, có nghĩa là xứng đáng được lễ bái cúng dường) vì:

* Ngài có phẩm hạnh hoàn toàn trong sạch, đã tận diệt mọi ô nhiễm, đã xa lìa mọi bợn nhơ ngũ ngấm trong tâm từ vô lượng kiếp.

* Ngài đã phá tan và thoát ra khỏi vòng luân hồi, chấm dứt chuỗi dài sống-chết, chết-sống triền miên.

* Ngài là bậc chí tôn chí thánh, xứng đáng cho chư Thiên và nhân loại lễ bái cúng dường, là phúc điền vô thượng, là thừa ruộng đệ nhất phi nhiều trong thiên hạ để chúng sanh gieo trồng phước báu.

Ngài là Đấng Chánh Biến Tri (*Sammā-Sambuddha*, phiên âm là Tam Miệu Tam Bồ Đề) bậc Toàn Giác, thông suốt các pháp một cách chân chánh, và tự mình chứng ngộ, không thầy chỉ dạy.

Không phải như chư vị Độc Giác Phật (*Pacceka Buddha*, phiên âm là Bích Chi Phật), đơn độc giác ngộ, và chỉ nêu gương đức hạnh và trí dũng mà không thể dẫn dắt người khác, Đức Phật Thích Ca là vị Chánh Biến Tri, đã tự giác, rồi có khả năng truyền bá phổ cập Giáo Pháp, hướng dẫn chư Thiên và nhân loại đến nơi hoàn toàn trong sạch, trí tuệ tuyệt hảo, và thoát ra khỏi vòng sanh-tử, từ-sanh.

Một hồng danh khác của Đức Phật là Vô Thượng Điều Ngự Trượng Phu (*Anuttaro Purisadammasārathi*). *Anuttaro*, phiên âm là A nậu đà la, có nghĩa là không ai sánh bằng, vô song, vô thượng. *Purisadammasārathi*, là vị hướng đạo của những người cần được huấn luyện. Có nơi chia hồng danh này ra làm hai: *Anuttaro*, Vô Thượng Sĩ, và

Purisadammasārathi, Điều Ngự Trượng Phu. Dầu phân làm hai hay gom làm một, chỉ khác nhau ở hình thức, nội dung vẫn như nhau.

Tôn Ngài là Vô Thượng vì trong toàn thể tam giới (dục, sắc, và vô sắc giới) Ngài có nhiều đức tánh cao thượng về giới hạnh, về pháp hành thiện, về trí tuệ, về giải thoát, và về trí kiến giải thoát hơn tất cả, không ai hơn hoặc bằng Ngài.

Tôn Ngài là Điều Ngự Trượng Phu vì Ngài rèn luyện, un đúc, khép vào khuôn khổ kỷ luật, những chúng sanh cần được huấn luyện, và đưa những chúng sanh ấy đến trạng thái giới đức trong sạch, trí tuệ tuyệt hảo. Như người trưởng toán của một đoàn xe biết điều động khôn khéo, đưa tất cả về đến nơi đến chốn an toàn, xuyên qua những khu rừng hiểm nguy, không có xóm làng, không vật thực, không nước uống, có nhiều giặc cướp, thú dữ và ma quái. Vị ấy đưa thẳng qua, qua trọn vẹn, đầy đủ và thích nghi, đến vùng đất an lành. Cùng thể ấy, Đức Thế Tôn là người lãnh đạo trí tuệ, điều động đoàn chúng sanh xuyên qua khu rừng sanh-tử, từ-sanh vô cùng hiểm nguy và đầy hoạn nạn.

Đó là một vài đức tánh của vị hiền nhân giàu lòng từ ái trong câu chuyện.

Giữa khu rừng rậm mênh mông của những kiếp sinh tồn trong vòng luân hồi, giữa cảnh đôn đáo chạy tới chạy lui của chúng sanh để tìm con đường thoát ra khỏi những hiểm họa rừng rợn, Đức Phật đã gia công hàng trăm, hàng ngàn, hàng trăm ngàn kiếp sống, để vạch ra con đường và trong kiếp sống cuối cùng, khi đã đến mức cùng tột của Con Đường, Ngài không quản ngại công lao, suốt bốn mươi lăm năm trường, hằng pháp độ sinh.

* * *

Ta lại tự hỏi, "Nay Đức Phật đã nhập diệt, ắt chúng ta không còn duyên lành được chỉ dạy. Trong bài kinh Đại Niết Bàn (*Mahāparinibbāna Sutta*) của bộ Trường A Hàm (*Dīgha Nikāya*) Đức Phật dạy Đức Ānanda:

"Này Ānanda, có thể con nói rằng Giáo Huấn Tối Cao không còn Thầy giảng dạy, chúng con không còn Đạo Sư. Không nên, Ānanda, con không nên suy tư như thế. Giáo Pháp và Giới Luật đã được Như Lai truyền dạy và quảng bá rộng rãi. Này Ānanda, khi Như Lai nhập diệt rồi thì Giáo Pháp và Giới Luật ấy sẽ là Thầy của chúng con."

Lời dạy rất rõ ràng minh bạch: Khi Đức Phật tịch diệt rồi hàng Phật tử -- xuất gia và tại gia cư sĩ -- hãy xem Giáo Pháp và Giới Luật là Thầy.

Đức Bổn Sư là người khám phá ra và chỉ vạch Con Đường. Giáo Pháp, những lời dạy của Ngài là Con Đường. Chư Tăng là những vị đã noi theo bước chân của Đức Bổn Sư và sẵn sàng dẫn dắt những ai vui lòng đi theo.

Trong câu chuyện kể trên, anh chàng đang lạc lối giữa rừng lẽ độ khước từ, để trọn vẹn thọ hưởng hương vị ngọt ngào của giọt mật.

Còn ta thì sao?

-ooOoo-

[06]

VẬT CHẤT HAY TINH THẦN?

Bài viết đăng trong Bản Tin Cổ Lâm, số 13, tháng 12, năm 1985

Phần lớn các dân tộc Phương Đông chú trọng về đời sống tinh thần hơn là vật chất. Người Tây Phương có phần thiên về vật chất hơn tinh thần.

Người Việt chúng ta từ ngàn xưa, vẫn đặt trọng tâm vào giá trị tinh thần, mặc dầu phải trải qua cả một thế kỷ chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Tây Phương. Thế rồi, vì hoàn cảnh đất nước, một số chúng ta đành phải chịu gởi thân nơi đất khách quê người, và hội nhập vào một xã hội mà đời sống vật chất được xem là đứng hàng đầu trên thế giới. Do sự khác biệt giữa hai nền văn hóa, đôi khi chúng ta ngỡ ngàng, không biết chọn đường lối nào cho thích hợp.

Bài này nhằm trình bày quan điểm của Phật Giáo về kiếp nhân sinh, và tìm một đường hướng cho cuộc sống.

*

Có người kia, hôm nọ đi lỡ đường mà túi rỗng không, đành ghé lại nằm dưới một cội cây để nghỉ qua đêm. Trời càng khuya càng lạnh. Bụng thì nghe đói, trên đầu muỗi mòng ve vãn, dưới lưng mặt đất ghồ ghề, thỉnh thoảng kiến, mối bò rạo rạc. Mặc dầu đã quá mệt mỏi và buồn ngủ, anh chàng không thể nào ngon giấc.

Người nọ, giàu có sang trọng, nhà cao cửa rộng, giường ấm nệm êm, phòng trang bị máy điều hòa không khí và đầy đủ mọi tiện nghi tân tiến. Nhưng chiều hôm ấy anh nhận được tin buồn. Mẹ anh ở phương xa vừa thất lạc. Trong tình trạng không thể về lo việc nhà, lòng nhớ mẹ nay đã ra người thiên cổ, thương cha già quanh quẩn hăm hiu mà phải đảm đang mọi việc, nghĩ lại hoàn cảnh mình không thể làm gì để giúp đỡ cha mẹ, anh buồn rầu, thao thức suốt đêm.

Hai trường hợp. Một đằng thiếu vật chất. Đằng khác thiếu tinh thần. Cả hai đều cảm nghe đau khổ, phiền não, kém thoải mái, bất toại nguyện, bất ổn định, bất an toàn.

Con người gồm hai thành phần, vật chất và tinh thần, nhà Phật gọi là "sắc" và "danh", hay nói cách khác, phần cơ thể vật chất và phần tâm linh. Hai phần này liên quan với nhau rất mật thiết và cần phải được gìn giữ điều hòa. Ngoại trừ những trường hợp đặc biệt, khi vật chất bị đau đớn thì tinh thần nghe phiền muộn. Khi tinh thần bị đau khổ thì vật chất mất thoải mái. Trái lại, khi cơ thể vật chất có đầy đủ tiện nghi thì tâm thần thoải mái dễ chịu, và khi tâm được an vui hạnh phúc thân cũng cảm nghe khoan khoái. Vì lẽ ấy cả hai phần đều quan trọng và ta không thể chỉ chú trọng vào riêng một phần nào mà quên lãng phần kia.

Vài người có tình không nhìn xa hơn kiếp sống. Đối với họ, mỗi người chỉ sống một kiếp, và tất cả mọi năng lực -- tinh thần cũng như vật chất -- đều chấm dứt khi đời sống này chấm dứt. Trước khi được sanh ra là hư vô, không có gì, và chết là hết. Sau khi chết con người bỏ lại tất cả mọi năng lực phát nguyên trong đời sống và trở thành hư vô, hoàn toàn tiêu diệt, và bất luận hành động nào cũng không đem lại hậu quả gì. Không nhân, không quả, không nghiệp báo, không tái sanh.

Vì quan niệm như vậy về kiếp nhân sinh, lý tưởng của họ là cứ ăn, uống, và tận hưởng mọi lạc thú trên đời, vì cái chết sẽ đến với tất cả mọi người. Họ thấy không cần phải kiểm soát khát vọng, không cần phải chế ngự thú tánh, không ích lợi gì phải thu thúc lục căn, vì hưởng thụ dục lạc hầu như là phần dĩ nhiên của con người. Họ chủ trương rằng chỉ có khoái lạc vật chất là thực tiễn. Đời sống đạo đức thanh cao chẳng qua là một thác loạn tinh thần, một ảo tưởng. Họ ngờ vực tất cả những gì tốt đẹp, cao cả, trong sạch, và bi mẫn, cho đó là vô ích.

Đó là những người chạy theo đời sống vật chất mà không quan tâm đến giá trị tinh thần.

Cũng có những người chỉ chú trọng vào đời sống tinh thần mà không màng để ý đến phần vật chất, chỉ lo trau dồi đức hạnh mà không chút lưu tâm đến việc chăm sóc thân. Họ chủ trương rằng chỉ lối sống khắc khe khổ hạnh mới có thể đưa con người đến mục tiêu giải thoát. Càng ép xác, càng hành hạ thân thể, thì càng dễ dàng phát triển cao đẹp tâm tánh, vì họ quan niệm rằng nhục dục ngũ trần làm cho con người trở nên ô nhiễm, và chỉ có lối sống khắc kỷ thuần túy đạo đức, mới có thể gội rửa mọi bợn nhơ tinh thần và làm cho tâm trí trở nên thanh tịnh.

Hai hạng người. Hai quan niệm về kiếp nhân sinh. Hai lối sống.

Chính Đức Phật xưa kia đã trải qua cả hai lối sống ấy đến mức độ cùng tột và kinh nghiệm rằng cả hai đều không đem lại lợi ích nào.

Là một hoàng tử của một quốc gia cường thịnh, Ngài đã trải qua cuộc đời cùng xa cực xỉ trên nhung lụa của cung vàng điện ngọc. Đến khi ra đi sống đời tu sĩ, trong cuộc chiến đấu phi thường để thành đạt Đạo Quả kéo dài sáu năm trường, Ngài tự khép mình vào nếp sống cực kỳ kham khổ. Đến một ngày kia, thân hình trắng kiện của Ngài thuở xưa chỉ còn da bọc xương.

Ngài mô tả lối sống lợi dưỡng (kāma-sukh'allika anuyoga, sự liên tục luyến ái theo nhục dục ngũ trần) là thấp hèn, thô bỉ, phạm tục, không xứng phẩm hạnh của bậc Thánh Nhân và vô bổ, và lối tu khổ hạnh (atta-kilamatha anuyoga, hạnh kiên trì chuyên cần trong lối tu khổ hạnh) là phương pháp đau khổ, không xứng phẩm hạnh của bậc Thánh Nhân và vô bổ. Hai lối sống, một làm trở ngại bộ tinh thần đạo đức, và một làm suy nhược thân thể và do đó giảm mất khả năng trí thức.

Ngày kia có người từ làng xa trở về hầu Phật. Vì rất nóng lòng muốn nghe Giáo Pháp nên chưa kịp ăn uống, ông vội đi đến chờ nghe Đức Phật thuyết giảng. Trước khi bắt đầu thời Pháp, Đức Thế Tôn bảo đưa ông ấy vào trai đường, dọn cho ông ăn uống đầy đủ rồi sẽ ra nghe giảng bởi vì, Ngài dạy, người bụng đói không thể lãnh hội đầy đủ Giáo Pháp.

Tuy nhiên, tâm quan trọng của hai thành phần -- tinh thần và vật chất -- trong con người, phải được nhận định đúng mức, và phải được giữ thăng bằng. Phần tâm linh ví như chiếc thuyền, phần vật chất như nước. Thuyền phải nhờ nước nâng đỡ, và nếu không có nước thuyền sẽ trở thành vô dụng. Cùng thế ấy, phần tâm linh phải nương tựa nơi cơ thể vật chất, như thuyền phải nhờ nước nâng đỡ. Nhưng nếu để nước tràn ngập vào thuyền thì thuyền sẽ chìm đắm giữa dòng. Nước phải ở ngoài thì thuyền mới hữu dụng. Cùng thế ấy, chúng ta cần phải dưỡng nuôi thân thể để được khoẻ mạnh, và nhờ thân hình khoẻ mạnh, tâm trí mới nương vào đó để phát triển. Nhưng không nên để cho đời sống vật chất lấn áp, tràn ngập vào đời sống tinh thần.

Không nên lầm lẫn hiểu rằng Đức Phật muốn cho tất cả hàng tín đồ phải từ bỏ mọi lạc thú trần gian và rút vào rừng sâu vắng vẻ mà không thọ hưởng đời sống. Ngài chỉ nhắc nhở rằng thú vui vật chất quả thật là ngắn ngủi và tạm bợ, chớ nên để mình đắm chìm trong dục lạc.

Trong sách *Milinda Pañha*, Milinda Vấn Đạo, có đoạn như sau:

"Vua Milinda hỏi Đại Đức Nagasena:

-- Kính Bạch Đại Đức, đối với bậc xuất gia, cơ thể vật chất này có được quý chuộng không?

-- Tàu Đại Vương, thân này không được người tu hành quý chuộng.

-- Như vậy, Bạch Đại Đức, tại sao các Ngài còn dưỡng nuôi chăm sóc nó?

-- Tàu Đại Vương, khi lâm trận, thỉnh thoảng Ngài hay các binh sĩ Ngài có từng bị thương không?

-- Bạch Ngài, có.

-- Tàu Đại Vương, lúc bị thương như vậy, Ngài có chăm sóc, xúc thuốc, thoa dầu, rồi dùng vải mịn băng bó vết thương lại không?

-- Đúng vậy, khi bị thương thì chúng tôi làm như vậy.

-- Như thế, Tàu Đại Vương, cái vết thương ấy có được Ngài hay binh sĩ Ngài quý chuộng không, khi quý vị chăm sóc, xúc thuốc, thoa dầu và dùng vải mịn băng bó nó lại?

-- Kính Bạch Đại Đức, chúng tôi không quý chuộng vết thương ấy. Sở dĩ chúng tôi chăm sóc, xúc thuốc, thoa dầu, và dùng vải mịn băng bó nó lại là để cho da thịt sớm mọc lên và làm lành

vết thương.

-- Cùng thể ấy, Tâu Đại Vương, hàng xuất gia chúng tôi cũng không quý chuộng tấm thân này. Tuy nhiên, mặc dầu không luyện ái, bám níu, và tăng tiu quý trọng thân, chúng tôi vẫn chăm sóc, nuôi dưỡng nó, và nương nhờ nơi nó để trau dồi nếp sống thanh cao đạo hạnh.

Lại nữa, Tâu Đại Vương, Đức Thế Tôn hằng so sánh thân này như cái ung nhọt. Vì lẽ ấy, người đã xuất gia để thực hành Giáo Pháp mà Ngài truyền dạy không còn bám níu, luyện ái, thân này.

Và sau đây, Tâu Đại Vương, chính là lời dạy của Đức Bổn Sư:

"Cơ thể của chúng sanh -- được một lớp da mềm mại bao bọc -- có chín cái cửa gọi là cửu khiếu (tức hai mắt, hai lỗ tai, hai lỗ mũi, miệng, và hai đường, đại và tiểu tiện) một ung nhọt to lớn từ trong đó tiết ra đủ mùi hôi thúi, đủ thứ nhơ bẩn."

Kinh Pháp Cú có những câu:

"Hãy nhìn cái thân đẹp dễ này, một khối đau đớn, một đồng bệnh tật, được người ta bận tâm đến nhiều, nhưng không chữa được gì bền vững, không có gì tồn tại lâu dài." (Câu 147)

"Những que xương trắng bạc, giống như trái mướp nhẵn da khô héo mà người ta vứt đi thì có gì thích thú mà nhìn nó." (Câu 149)

Vào thời Đức Phật có một bà ni-cô rất đẹp tên Rupānandā, và rất hãnh diện với sắc đẹp của bà. Ni-cô không thích đến nghe Đức Phật thuyết giảng Giáo Pháp vì Ngài luôn luôn nhắc nhở đến tánh cách vô thường của vạn pháp mà không hề tán dương sắc đẹp của hình thể vật chất.

Ngày nọ duyên lành đưa đẩy bà vào giảng đường, nhưng lòng vẫn bảo lòng hãy lẫn lộn trong đám đông ni chúng, không để cho Đức Phật trông thấy. Đức Phật biết như vậy. Vì lợi ích của bà tỳ-khuu-ni, Ngài tạo ra hình ảnh một thiếu nữ xinh đẹp tuyệt trần, đứng sau lưng Ngài, cầm quạt quạt, và chỉ có Ni-cô Rupānandā nhìn thấy. Bà mãi mê nhìn, say đắm vẻ đẹp của thiếu nữ, và hết lòng ước muốn cũng được như vậy.

Khi ấy Đức Phật làm cho bà thấy cô gái xinh đẹp kia trưởng thành dần dần đến cỡ trung niên, rồi già cỗi. Bà Rupānandā theo dõi từng giai đoạn của tiến trình biến đổi, thấy hết vẻ đẹp này đến vẻ đẹp khác của thiếu nữ nối tiếp nhau tàn tạ. Bây giờ thiếu nữ xinh đẹp bao nhiêu lúc này chỉ còn là một bà lão lụm cùm, tóc bạc, răng long, xương nhô, gầy yếu, lưng còm gồi mõi, tay chân run rẩy lập cập. Rồi Đức Phật cho bà thấy lão bà bị một cơn bệnh đau siết, rên la thảm thiết và té ngã lăn xuống đất. Rồi bà lão chết. Rồi thi thể sinh lên. Rồi nước vàng từ cửu khiếu tuông chảy ra. Rồi giòi tửu trào ra, loi nhoi, lóc nhóc v.v...

Trước cảnh tượng ghê tởm ấy, Chân Lý bừng sáng đến Ni-cô. Sự biến đổi -- phản ánh cảnh tàn phá của tuổi già và cái chết trên cơ thể vô cùng đẹp dễ thời nào -- làm cho Ni-cô Rupānandā suy gẫm, "Chính tại nơi đây thiếu nữ trẻ đẹp kia đã nhanh chóng đi vào trạng thái già nua, bệnh hoạn, và hoại diệt. Cùng thể ấy, thân hình mỹ miều của ta sẽ không thể tránh khỏi con đường đau khổ đáng chán, đáng ghê sợ ấy."

Do sự quán xét sáng suốt về tánh cách vô thường của cơ thể vật chất, ni-cô nhận thức rằng "sắc" này chỉ đem lại đau khổ. Lúc ấy Đức Thế Tôn biết tâm bà đã sẵn sàng để lãnh hội Giáo Pháp nên Ngài mở lời khuyên dạy:

"Thành trì này được dựng lên bằng xương, có thịt và máu đắp lên và có da bọc bên ngoài, chỉ là một nơi tích trữ bệnh tật và chết chóc ..."

Đúng theo tinh thần Phật Giáo chúng ta không nên hủy hoại hay bỏ liều thân thể, vì ta cần phải dùng nó làm phương tiện để phát huy tâm trí. Nhưng cũng không nên để tâm phải làm nô lệ cho cơ thể vật chất.

Cơ thể chúng ta có những thích thú, đòi hỏi chúng ta thỏa mãn. Mắt muốn thấy hình sắc đẹp. Tai muốn nghe âm thanh êm dịu. Mũi muốn hít mùi thơm. Lưỡi muốn nếm món ngon vật lạ. Thân muốn có cảm giác dịu dàng. Từ lâu rồi giác quan ta đòi hỏi được thỏa mãn. Đã lâu rồi giác quan ta được phụng sự đầy đủ, và sẽ còn được phụng sự cho đến khi ta thức tỉnh. Cái gì phụng sự giác quan? -- Chính cái tâm phải phục vụ giác quan như người nô lệ phục vụ cùng một lúc năm vị hoàng đế khó tánh, thay vì đáng lý ra tâm phải là vị hoàng đế, và năm giác quan phải phục vụ tâm như năm vị đại thần.

Trong sự thỏa mãn nhục dục chắc chắn là có hạnh phúc nhất thời khi mong chờ, khi thọ hưởng, và khi hồi nhớ lại thú vui. Tuy nhiên, cái thú vui ấy quả thật là tạm bợ và ảo huyền, không khi nào được thỏa mãn trọn vẹn.

Trong bài kinh số 54 của bộ *Majjhima Nikāya*, Trung A Hàm, tựa đề *Potaliya Sutta*, Đức Phật dạy ông Potaliya rằng khoái lạc vật chất mà phần đông người thế gian ham muốn chỉ giống như:

* Khúc xương không còn dính chút thịt mà người đồ tể vớt cho con chó đói. Chó tuy có gặm xương nhưng đói vẫn còn đói. Cùng thể ấy, chúng sanh đeo niu theo nhục dục ngũ trần nhưng không bao giờ được thỏa mãn hoàn toàn.

* Một miếng thịt mà những loài chim như kên kên, quạ, ó, cắn đá nhau để tranh giành miếng ăn. Nếu có một con gặm được và giành lấy một mình thì những con kia bu lại vừa mổ, vừa đá, không chết thì cũng sắp lông rụng vậy. Lòng tham dục cũng đưa chúng sanh vào những cuộc tranh chấp huynh đệ tương tàn như vậy, thật vô cùng nguy hiểm.

* Một cây đuốc cháy dễ phía trên gió. Nếu không thận trọng chạy tránh thì ắt bị tàn đuốc bay đến làm phỏng da. Cũng dường thể ấy, tham dục đốt cháy những ai kém thận trọng không chịu suy gẫm, cứ nhắm mắt lao mình đắm chìm trong dục lạc, tưởng chừng rằng nó sẽ đem lại hạnh phúc mong mỏi.

* Một hầm lửa đỏ. Chúng sanh tham dục như người kia bị một đám người khác kéo lôi đến hầm lửa. Nếu không mau chân chạy thoát đám người hung tợn thì ắt bị xô đẩy vào lửa. Tham dục không khác nào một biển lửa không lờ (mahābhitaba) và nạn nhân là những ai bị lục trần lôi cuốn. Thí dụ nầy hàm ý rằng tham dục lôi cuốn chúng sanh vào bốn đường ác đạo.

* Một giấc mộng đẹp. Nằm mơ thấy phong cảnh đẹp dễ hữu tình, lòng nghe nhẹ nhàng khoan khoái. Nhưng khi tỉnh giấc thì cảnh đẹp tan biến đầu mất. Cùng một thể ấy, tham dục là một ảo kiến ngăn ngừa không khác nào giấc mộng. Khi tỉnh giấc trở về với thực tế, với những lo âu phiền muộn thường ngày, nạn nhân lấy làm thất vọng và đau khổ.

* Một món đồ vay mượn mà người cuồng si lấy làm hãnh diện khoe khoang với hàng xóm láng giềng. Khi món đồ bị đòi lại thì người hàng xóm chỉ coi anh là người nói khoác. Tham dục là lòng ham muốn những thú vui tạm bợ ảo huyền.

Tại sao những khoái lạc vật chất chỉ là những thú vui nhất thời và không có thực chất?

-- Vì những điều kiện tạo nên các thú vui ấy luôn luôn biến đổi. Những yếu tố "nguyên nhân" đã không bền vững thì làm sao cái hạnh phúc "hậu quả" do nó tạo nên, có thể tồn tại vững bền. Tuổi trẻ tạo điều kiện cho ta được hạnh phúc. Sức khỏe, cảnh sum hợp v.v... tạo điều kiện cho ta được hạnh phúc. Nhưng có ai sống mãi mãi xuân xanh, sum hợp, và không bệnh hoạn?

Thú vui được có tài sản sự nghiệp, thú vui được lợi lộc quyền thế, thú vui được danh thơm tiếng tốt, được vinh quang phú quý, thú vui gia đình, thú vui với thân bằng quyến thuộc v.v... thật là thích thú, dễ chịu. Nhưng tất cả đều chuyển biến. Và cuối cùng, cái chết phải đến, sẽ chia rẽ tất cả. Đặc tánh biến đổi luôn luôn tiềm tàng dính liền với mọi sự vật trên thế gian. Chừng nào mà đặc tánh này còn tồn tại thì những lạc thú vật chất không thể ổn định, thường còn, vững bền, và châu toàn -- tức tạm bợ nhất thời.

Người tìm hạnh phúc trong nhục dục ngũ trần luôn luôn chạy theo chụp lấy cho kỳ được, lo sợ nó mất đi. Vua chúa lo sợ cho tình trạng an toàn của ngôi vị mình. Người tư bản lo sợ cho trạng thái an toàn của cơ nghiệp mình. Người làm công, lo sợ cho sự an toàn của công ăn việc làm của mình. Nhưng bản chất thiên nhiên của đời sống là không ngừng biến chuyển. Vì lẽ ấy, thú vui vật chất không thể vĩnh cửu châu toàn.

Chẳng những sự vật tạo thú vui phải biến đổi mà chính người thọ hưởng thú vui ấy cũng luôn luôn đổi thay. Như vậy, chúng ta đang mục kích cảnh tượng buồn cười, những chúng sanh luôn luôn biến đổi cố gắng rượt theo và bám lấy những vật cũng luôn luôn biến đổi -- hình ảnh mặt bóng chạy rượt theo và cố chụp bắt cho được một cái bóng khác -- trong lúc ấy ước mong rằng mình sẽ bắt được và nắm lấy một cái gì có thực chất, một cái gì thật sự có, một cái gì vĩnh cửu trường tồn.

Đức Phật dạy:

"Khoái lạc vật chất thật vô số kể, vừa êm dịu, vừa ngọt ngào và quyến rũ. Dưới đủ hình thức, dục lạc làm cho lòng người say đắm, Hãy nhận chân hiểm họa của nó ..." (Kinh Khaggavisana Sutta, Tiểu A Hàm)

Quan niệm như vậy về kiếp nhân sinh có phải là bi quan không? Có thể gán cho Đức Phật nhãn hiệu yếm thế không?

Phật Giáo không phải là một giáo lý bi quan. Phật Giáo cũng không lạc quan, mà chỉ trình bày một quan điểm thực tiễn về đời sống.

Trong một ngôi nhà đang bùng cháy, người lạc quan nghĩ rằng rồi đây lửa sẽ dịu dần và tắt hẳn, mọi việc sẽ được an bày tốt đẹp. Nghĩ như vậy người ấy vui vẻ ăn uống no say rồi yên giấc, vững bụng rằng ngày mai trời lại sáng, và đâu sẽ vào đó một cách an toàn, không có gì cần phải bận tâm suy nghĩ. Người bi quan trái lại, vừa thấy lửa phát cháy đã hoảng hốt lo sợ, rồi tuyệt vọng nghĩ rằng tất cả sắp thành tro bụi, mọi người sắp bị hỏa thiêu, đời sống trở nên đen tối, và đâm ra âu sầu ủ dột, chán nản và không làm gì tích cực để thoát nạn, cho đến khi ngọn lửa thật sự thiêu đốt tất cả. Cùng trong một cảnh ngộ, người thực tiễn nhận định rằng thật sự có hiểm nguy, và tận dụng khả năng và năng lực mình, cố gắng tìm đường thoát ra khỏi nơi đó. Đó là thái độ của người Phật Tử hiểu biết. Giáo lý của Đức Phật là một thông điệp phát huy niềm hân hoan và hy vọng chứ không phải một triết lý bi quan chủ bại.

Nếu nhận định rằng mọi thú vui trên đời đều huyền ảo tạm bợ rồi âu sầu, phiền muộn, ngày đêm chỉ biết van vái nguyện cầu mà không tự mình cố gắng làm điều chi tích cực để vượt đến hạnh phúc thật sự thì đó là bi quan. Trái lại, nếu lơ hẩn thực tế, cố thọ hưởng lạc thú càng nhiều càng tốt, giống như trên bãi biển em bé nọ lấy cát xây cát lâu đài và vui vẻ thành thật tin tưởng là thật sự như vậy, thì đó là lạc quan. Nơi đây, nhận định rằng thỏa mãn dục vọng do cơ thể đòi hỏi không thể đem lại hạnh phúc vững bền, người Phật tử không chạy theo nó nữa mà hướng về một lối thoát, cố gắng vận dụng mọi nỗ lực vật chất và tinh thần để đạt đến hạnh phúc thật sự và trường cửu. Đó chỉ là lối sống thực tiễn.

Kiếp sống của chúng ta quả thật là ngắn ngủi. Phật Giáo dạy chúng ta hãy sử dụng xứng đáng khoảng thời gian ngắn ngủi của kiếp sống này, cố gắng trở thành nguồn hạnh phúc cho chính mình, cho quê hương mình và cho toàn thể nhân loại.

Được sanh ra trong kiếp sống làm người quả thật là một điểm phúc hy hữu.

Người Phật tử hằng được nhắc nhở nên tận dụng duyên may hiếm hoi này, luôn luôn gia công tự trau dồi để trưởng thành trong tinh thần phục vụ vị tha bất cầu lợi, để nghiêm trì giới đức, sống đời thanh cao đạo hạnh, để phát triển tâm trí, hướng về lối sống phạm hạnh của bậc thiện trí, và để sống như một chúng sanh thật sự văn minh, trong tình thương, trong không khí thanh bình, trong sự hòa hợp và điều hòa với phần còn lại của thế gian.

Câu châm ngôn của người Phật tử là:

"Tắm thân bằng thịt bằng xương mà chúng ta mang đây là để tạo an lành và phúc lợi cho người khác."

* * *

Như cái cây mang nặng trĩu bao nhiêu trái trên cành, như dòng sông tải phù sa, đem màu mỡ đến các vùng đất xa lạ, như những giọt sữa từ vú bò chảy ra để dưỡng nuôi nhân loại, chúng ta hãy tích cực hoạt động để phục vụ, luôn luôn làm việc, không ngừng, không biết mệt, không chán. Không phải làm việc như người nô lệ, bị bắt buộc phải làm, mà làm như một chủ nhân, làm vì muốn làm, muốn đem lợi ích cho kẻ khác, làm một cách âm thầm lặng lẽ và bình thản.

Ai biết, ai không biết, điều ấy không quan trọng. Chẳng màng được khen, không sợ bị chê, chúng ta hãy thân nhiên "như sư tử, không run sợ trước tiếng động, như luồng gió, không dính mắc trong màn lưới".

Hãy vui với ý nghĩ, *"Ta đã cố gắng hoàn thành nhiệm vụ."* Chúng ta không bao giờ lãng quên lý tưởng của đời sống: *"Đi từ bóng tối vượt đến ánh sáng, từ mê lầm đến giác ngộ, từ vòng sanh tử luân hồi thoát đến trạng thái Vô Sanh Bất Diệt"*.

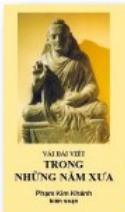
-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [00](#) | [01](#) | [02](#)

Chân thành cảm ơn Bác Phạm Kim Khánh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 12-2004)

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 30-12-2004



Vài Bài Viết Trong Những Năm Xưa

Phạm Kim Khánh biên soạn
Seattle, USA, 2004



Phần 2

- [07] Phật Giáo, di sản tinh thần của dân tộc Việt Nam
- [08] Lâm lánh lánh dữ
- [09] Vu Lan, mùa báo hiếu

[07]

PHẬT GIÁO, DI SẢN TINH THẦN CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

Bài đăng trong "Bản Tin Cổ Lâm", số 14, nhân ngày đầu xuân Bính Dần, 1986.

Xuân lại trở về với chúng ta trên đất khách. Đây là cơ hội để chúng ta bình tâm ôn duyệt quá khứ và suy gẫm, vạch ra một lối đi cho những ngày vị lai.

Chúng ta ra đời và trưởng thành giữa những người thân yêu. Nào cha mẹ, nào anh chị em, nào họ hàng cô bác, nào lối xóm láng giềng, thầy cô, bè bạn v.v... cùng với nếp sống và cảnh vật quen thuộc. Rồi một ngày nọ, và từ đó kẻ trước người sau, chúng ta buộc lòng phải cất bước ra đi, bỏ lại sau lưng tất cả tài sản sự nghiệp, mồ mả ông bà và quê cha đất tổ.

Đó là điều bất hạnh. Tuy nhiên, trong cái rủi lẫn khi cũng có cái may. Trong khi phải bỏ lại tất cả thì chúng ta mang theo được nền văn hóa Việt Nam, tinh thần quốc gia Việt Nam và tín ngưỡng cổ truyền của dân tộc Việt Nam.

Quả thật là một điều may! Văn hóa, tinh thần quốc gia, và đạo pháp của dân tộc là những bảo vật vô cùng cao đẹp mà chúng ta đã được duyên may thọ nhận từ tay các bậc tiền nhân, các đấng ông bà cha mẹ. Cái gia bảo ấy được tạo nên, không phải từ sáng sớm hôm nay hay trong ngày hôm qua, một sớm một chiều, mà từ nhiều năm, nhiều chục, nhiều trăm, cả mấy ngàn năm, xuyên qua những thăng trầm của lịch sử -- lịch sử oai hùng của một dân tộc anh dũng. Dẫu phải trải qua bao nhiêu cơn phong ba bão táp và phải đương đầu với bao nhiêu thử thách, bao nhiêu trở lực, bao nhiêu gian lao khổ nhọc, từ thế hệ này đến thế hệ khác, tổ tiên chúng ta đã dày công gây dựng và vun quén đắp bồi, làm cho nền văn hóa dân tộc ngày càng thêm dồi dào phong phú.

Đạo Phật được hoàng khai vào xứ ta ngót hai ngàn năm nay và từ đó, phối hợp với Nho Giáo và Lão Giáo, đã góp phần cương lĩnh lớn lao trong sự phát triển nền văn hóa Việt Nam. Từ ngàn xưa, Phật Giáo đã đi sâu vào lòng người Việt, đã thấm nhuần và dính liền với dân tộc Việt Nam. Cũng như bao nhiêu dân tộc Phật Giáo khác trong toàn cõi Á Đông, dân tộc Việt Nam đã vươn mình trong tổ ấm của đạo Phật, đã trưởng thành dưới bóng từ bi và trong ánh sáng trí tuệ của Đức Phật.

Đức Thế Tôn đã nhập diệt. Hơn hai ngàn năm trăm năm đã trôi qua. Nhưng Giáo Pháp được nhuần từ bi và trí tuệ của Ngài vẫn còn lưu truyền nguyên vẹn. Từ các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần và Hậu Lê, nhờ công đức tu học và hoằng pháp của các vị Tổ Sư, các bậc Cao Tăng, như các Ngài Pháp Hiền Thiền Sư, Khuôn Việt Thái Sư, Vạn Hạnh Thiền Sư, Cầm Thành Thiền Sư, Trúc Lâm Tam Tổ, và biết bao các bậc danh tăng khác, giáo huấn của Đức Phật luôn luôn được nối tiếp chí đến ngày nay.

Vậy, bổn phận của chúng ta là phải bảo tồn cái di sản tinh thần mà ta đang thọ hưởng, để rồi trao lại trọn vẹn cho đàn hậu tấn, hàng con em của chúng ta. Và đây không phải là nhiệm vụ riêng tư của một người hay một nhóm người nào mà của tất cả những ai tự xem là Phật tử. Dầu sống tại quê nhà hay trong hoàn cảnh ly hương, chúng ta phải có bổn phận tiếp tục bảo trì nền Phật Giáo nước nhà như một di sản vô giá. Cho đứng viên thành công trình giữ gìn sự nghiệp tinh thần này, điều thiết yếu là chúng ta phải cố gắng thực hành giáo lý của Đức Phật, luôn luôn áp dụng giáo lý ấy vào đời sống hằng ngày.

Phật Giáo không phải là một đề tài để tranh luận, không phải là một lý thuyết để bàn cãi suông, cũng không phải là một giáo lý để học hỏi hay nghiên cứu nhằm thỏa mãn trí thức.

Giáo Pháp (*Dhamma*, tức những lời dạy của Đức Phật) chắc chắn phải được học. Nhưng hơn nữa, Giáo Pháp phải được thực hành. Và trên hết, Giáo Pháp phải được tự mình chứng ngộ. Tu Phật mà không học Giáo Pháp thì cũng như người mù đi trong đêm tối. Nhưng học Giáo Pháp mà không thực hành thì không khác nào người vác đầy kinh sách trên vai, lang thang lạc lối giữa khu rừng mênh mông của đời sống, đầy chong gai và đá nhọn.

Đức Phật dạy:

"Dầu thông suốt Kinh, Luật mà không thực hành đúng lời dạy, con người dễ đuổi ấy tựa hồ như mục đồng, hằng ngày dắt bò, mà bò là của người khác. Người ấy không hưởng được quả vị của đời sống Thiêng Liêng Đạo Hạnh." (Kinh Pháp Cú, *Dhammapada*, câu 19)

Nói rằng Phật Giáo là một sự nghiệp tinh thần của dân tộc Việt Nam, vậy Phật Giáo là gì?

Phật Giáo là một hệ thống triết học và luân lý chủ trương hòa bình, khoan hồng đại độ, và xây dựng trên lý trí.

Từ bi và trí tuệ là hai điểm chánh yếu của đạo Phật. Trí tuệ ở đây không phải là sự hiểu biết suông trên bề mặt, cũng không phải hiểu biết xuyên qua sự suy luận hợp lý, hay chỉ hiểu biết trên lý thuyết, mà đây là kết quả của sự gia công áp dụng kiến thức vào bề sâu của đời sống để thấu đạt trọn vẹn và tận tường thực tướng của vạn pháp, thấy sự vật đúng như thật sự sự vật là vậy.

Tâm từ trong Phật Giáo là tình thương bao quát đồng đều, vô lượng vô biên, không bờ bến, không biên cương, không hạn định, không có bất luận sự phân biệt nào, cũng không có sự kỳ thị phân chia nào. Giống như ánh sáng mặt trời bao trùm vạn vật, tâm từ êm dịu rải khắp đồng đều những rung động an lành, thấm đều tất cả mọi sanh linh, không từ bỏ một ai. Đức Phật bủa rộng vùng hào quang từ bi và trí tuệ bao trùm tất cả chúng sanh trong ba giới bốn loài và truyền bá lối sống thanh cao đạo hạnh không những bằng lời dạy vàng ngọc mà cũng bằng gương lành trong sạch.

Phật Giáo không đòi hỏi một đức tin mù quáng, không đặt ra những tín điều để bắt buộc con người phải nhắm mắt tin theo. Phật Giáo không dạy những tín ngưỡng dị đoan, không khuyến khích những nghi thức lễ tế thần linh, không nhìn nhận một tha lực nào có quyền ban thưởng hay hành phạt tội phước của con người.

Đối với hàng tín đồ, Đức Phật chỉ giống như ông thầy sáng suốt, hay một vị lương y giàu lòng từ bi mẫn.

"Các con hãy tự mình gia công cố gắng, các đấng Như Lai chỉ là những đạo sư", là lời dạy của Đức Phật. Ngài chỉ là người vạch ra con đường và hướng dẫn những ai vui lòng đi theo con đường ấy đến nơi giải thoát riêng rẽ cho cá nhân mình. Người Phật tử xin quy y Phật: "Buddham saranam gacchāmi. Con xin nương tựa nơi Đức Phật", nhưng làm như vậy không phải để được Đức Tôn Sư cứu vãn.

Dài theo con đường xa xôi diệu vợi, những tấm bảng bên lề có tác dụng chỉ lối đi cho khách lữ hành, nhưng trải qua suốt cuộc hành trình, chính người đi phải tự mình trông chừng từng bước tiến. Bảng chỉ đường chắc chắn sẽ không chờ khách đến nơi mong mỏi. Lương y chẩn mạch và kê toa. Nhưng chính bệnh nhân phải tự mình trải nghiệm xem thuốc có công hiệu không.

Cho những ai hoan hỷ nghe theo, Phật Giáo rọi sáng một phương pháp quý báu để tự tạo những tư tưởng thanh cao, tiến đến trạng thái hoàn toàn trong sạch, phát huy trí tuệ tuyệt hảo và sau cùng, giải thoát ra khỏi mọi hình thức khổ đau của những kiếp sinh tồn. Phần chúng ta là phải thực hành, bởi vì *"chính ta làm cho ta trong sạch, cũng chính ta làm cho ta ô nhiễm"*, không ai khác.

Phật Giáo đã được hoàng khai rộng rãi, vẫn còn đang mở rộng trên khắp thế giới, và đang ôn hòa thâm nhập vào tất cả các quốc gia, chính vì giá trị cố hữu sẵn có và tính cách tốt đẹp của giáo huấn chỗ tuyệt nhiên không phải nhờ sự hỗ trợ của chủ nghĩa đế quốc hay quân phiệt, hoặc một phương tiện cưỡng bách nào khác để đưa người ngoài vào đạo. Cưỡng bách, ngược đãi, hay cưỡng tín, không thể có bất cứ vai trò nào trong Phật Giáo.

Xuyên qua đoạn đường hơn 2,500 năm dài dằng không có một ông vua hùng dũng nào đã tung kiếm hoặc múa gươm để truyền bá Phật Giáo, và không có sự cảm hóa bằng võ lực, bằng tiền của, quyền thế hay đường lối áp bức hoặc quyền dụ nào khác.

Một học giả người Anh , Giáo Sư Rhys Davids viết:

"Trong lịch sử dài dằng của Phật Giáo xuyên qua nhiều thế kỷ, không có điểm ghi nhận nào mà tôi được biết, đề cập đến người tín đồ Phật Giáo ngược đãi, hành hạ những người theo tín ngưỡng khác."

Có thể nói rằng trong Phật Giáo có sửa cho trẻ em mà cũng có thức ăn đầy đủ chất dinh dưỡng cho người lớn. Phật Giáo thích hợp với hai giai cấp, nghèo và giàu. Phật Giáo cũng thích hợp với hai hạng người, đại chúng và hàng trí thức. Người kém học hướng về đạo Phật do phần tình cảm nhiệt thành với đạo pháp và phần luân lý bình dị. Người trí thức say mê trong giáo lý thâm diệu và phương pháp trau dồi tâm trí.

Một du khách không quen với tập tục của các dân tộc Phật Giáo ắt có cảm nghĩ sai lạc khi bước chân vào chùa lần đầu tiên, ngốt ngát trong đám khói mây của hương trầm, bờ ngõ trước những cụ bà tay cầm bó nhang, miệng lầm bầm vái van cầu nguyện, và cho rằng Phật Giáo chỉ là những nghi thức lễ bái, là một tôn giáo có tánh cách dị đoan, chứa đựng những hình thức cúng tế sùng bái tượng gỗ và cây cối.

Là một tôn giáo khoan hồng, Phật Giáo không phủ nhận hay bác bỏ những hình thức kinh mộ bề ngoài ấy vì nó cần thiết cho đại chúng. Ta có thể nhìn thấy phần đông thiện tín thành tâm kính cần như thể nào lúc đến chùa tham dự khóa lễ. Do thái độ tôn kính ấy niềm tin nơi Tam Bảo càng tăng trưởng.

Khi dâng lễ vật và quỳ lạy một pho tượng bằng đá, bằng gỗ, hay bằng một loại kim khí nào, hoặc một bức hình Phật, người Phật tử chỉ bày tỏ lòng tôn kính ngưỡng mộ của mình đối với lý tưởng siêu việt mà bức tượng ấy biểu hiện. Người Phật tử hiểu biết suy gẫm về những hồng đức của Đức Thế Tôn và tánh cách vô thường của vạn pháp.

Trong khung cảnh trang nghiêm của ngôi Chánh Điện, giữa khói hương nghi ngút, những cánh hoa đang héo xào, những cây nhang đang tàn rụi, những ngọn nến đang lụn mòn, gợi cho

họ ý niệm về thực chất của kiếp sinh tồn: Có cái chi luôn luôn tồn tại? Có sự kết hợp nào mãi mãi vững bền? Có cuộc sống nào không đi đến cái chết?

Người Phật tử cũng đánh lễ cây bồ đề, không phải để tỏ lòng tôn sùng thờ tự cái cây, mà xem đó là tượng trưng của sự giác ngộ. Tượng Phật, cây bồ đề và các hình thức lễ bái không phải tuyệt đối cần thiết, nhưng rất hữu ích vì người đánh lễ tập trung tư tưởng vào đối tượng thanh cao trong sạch. Dầu sao Đức Phật không trông chờ hàng tín đồ mãi sống trong nghi lễ, mà trái lại khuyến dạy:

"Người thực hành đúng theo giáo huấn của Như Lai là tôn sùng Như Lai nhất."

Không ai có thể ban bố giải thoát cho người khác vì người này chỉ làm có một việc là van vái khẩn cầu mình. Một cách gián tiếp, người khác có thể đưa đến ta một cánh tay hỗ trợ, nhưng trạng thái siêu thoát cao thượng nhất chỉ có thể thành đạt bằng cách tự mình chứng ngộ Chân Lý, tự mình Giác Ngộ. *"Chính con người phải tự mình quyết định kiên trì nỗ lực vươn lên và mở đường đến tận cánh cổng đưa vào tự do. Và bất luận lúc nào, con người luôn luôn có đủ khả năng làm việc ấy. Cánh cổng không bao giờ gài đóng lại. Chìa khóa cũng không bao giờ nằm trong tay ai khác mà ta phải van vái nguyên cầu để được ban bố. Cánh cửa không bao giờ gài, đóng, hay khóa, trừ phi chính con người đã tự tay, gài, đóng, và khóa nó lại."*

Do kinh nghiệm bản thân, Đức Phật chứng minh rằng con người có thể thành đạt trí tuệ cao siêu và Đạo Quả tối thượng, do sự cố gắng của chính mình. Ngài dạy rằng muốn thoát ra khỏi mọi hình thức khổ đau của đời sống chính ta phải tự mình gia công nỗ lực chứ không phải phục tùng, tùy thuộc nơi một thần linh hay một nhân vật nào làm trung gian giữa ta và vị thần linh ấy.

Không chủ trương sợ sệt một thần lực huyền bí, Phật Giáo đặt nền tảng trên những sự kiện thực tiễn hằng ngày mà mọi người đều có thể chứng nghiệm và kiểm soát.

Tứ Diệu Đế (bốn chân lý thâm diệu) -- khổ, nguyên nhân sanh khổ, diệt nhân khổ, và con đường diệt khổ -- là phần nòng cốt của Phật Giáo. Đức Phật xác nhận rằng bản chất của mọi kiếp sinh tồn là đau khổ, trạng thái khổ đau dính liền với mọi cuộc sống. Ngài chỉ rõ rằng nguyên nhân của đau khổ là khát vọng, tham muốn, luyến ái và bám níu vào đời sống, gọi chung là ái dục. Rồi Ngài chứng minh rằng có thể chấm dứt ái dục, và như vậy, có thể chấm dứt đau khổ. Sau cùng Ngài vạch ra con đường để tận diệt ái dục, chấm dứt mọi hình thức đau khổ.

Ba Đế, hay chân lý, đầu tiên -- khổ, nguyên nhân sanh khổ, chấm dứt khổ -- là phần triết lý, quan điểm của Phật Giáo về kiếp nhân sinh. Chân lý thứ tư là phần thực hành, áp dụng triết lý trên vào đời sống hằng ngày. Cũng như vị lương y làm việc có phương pháp, xác nhận có chứng bệnh, tìm phăng lên nguyên nhân của chứng bệnh, tìm hiểu rằng chứng bệnh có thể chữa trị được, và cuối cùng kê toa cho thuốc và chỉ dạy bệnh nhân phải tự chăm sóc như thế nào. Trước mắt Đức Phật là một chứng bệnh trầm kha của toàn thể chúng sanh trong ba giới bốn loài -- bệnh đau khổ -- và phương thức trị liệu của Ngài đã chứng tỏ có khả năng diệt trừ chứng bệnh tận gốc rễ. Vì lẽ ấy Ngài cũng được tôn là Tối Thượng Y Vương.

Khi đề cập mạnh mẽ đến đau khổ, Phật Giáo có phải là một giáo lý bi quan không? Ta có thể gán cho Đức Phật nhãn hiệu yếm thế không? Trên thực tế, Phật Giáo không bi quan cũng không lạc quan, mà chỉ trình bày một quan điểm thực tiễn về đời sống. Giáo lý của Đức Phật là một thông điệp phát huy niềm hân hoan và hy vọng chứ không phải là một triết lý bi quan chủ bại.

Có lời phê bình vội vã cho rằng Phật Giáo là một tôn giáo tiêu cực và thụ động. Lời chỉ trích vô căn cứ ấy vẫn còn xa sự thật.

Đức Phật là nhà truyền giáo đầu tiên hoạt động tích cực nhất trong lịch sử nhân loại. Trải qua bốn mươi lăm năm trường Ngài đi từ nơi này đến nơi khác để hoằng dương Giáo Pháp, cho đến giờ phút cuối cùng, di huấn tối hậu của Ngài là: *"Hãy liên tục và kiên trì nỗ lực."*

Tất cả những lời dạy của Đức Phật được tôn trí vào ba tạng: Luật, Kinh, và Luận. Tạng Luật bao hàm những gì không nên làm, được tóm tắt trong câu, "không làm ác" (chư ác mạc tác), tức không làm cho mình trở thành một tội khổ cho mình và cho kẻ khác. Tạng Kinh được tóm tắt là "hành thiện" (chúng thiện phụng hành), tức trở thành một phước lành cho mình và cho kẻ khác. Và lời kêu gọi cuối cùng, "thanh lọc tâm" (tự tịnh kỳ ý) thật vô cùng quan trọng và cực kỳ thiết yếu.

Hiểu theo một lối, mỗi người Phật tử phải là một chiến sĩ can đảm, bền gan kiên dạ và bất khuất. Họ chiến đấu, nhưng không phải bằng cách thả bom nhả đạn. Họ giết chóc. Nhưng không phải giết những người đàn ông, đàn bà hay trẻ con vô tội. Họ chỉ chiến đấu chống với chính bản thân họ. Bởi vì con người là kẻ thù tệ hại nhất của con người. Tâm là người bạn tốt mà cũng là địch thủ nguy hiểm nhất. Không chút xót thương, người Phật tử tàn sát và tận diệt những khát vọng tham ái, sân hận và si mê trong tâm họ bằng vô khí Giới, Định, Tuệ.

Một đặc điểm khác của giáo huấn mà Đức Phật ban truyền là Nghiệp Báo và Tái Sanh. Lý Nghiệp Báo là định luật nhân quả trong lãnh vực tinh thần đạo đức. Tái Sanh là hệ luận của Nghiệp Báo, và hai giáo lý căn bản này liên quan với nhau rất mật thiết.

Theo luật nhân quả, gieo giống nào thì gặt giống nấy. Lý Nghiệp Báo dạy rằng trong hành động -- bằng thân, khẩu, hay ý -- đã có tiềm tàng năng lực tạo quả, cũng như trong hạt đã có tiềm lực tạo nên cây và sanh ra trái, quả sẽ trở lúc nầy, nơi nầy hay lúc khác nơi khác, ở kiếp hiện tại hay trong tương lai. Ngày hôm nay ta gặt hái những gì chính ta đã gieo trong hiện tại hay quá khứ, và trong tương lai ta sẽ như thế nào do nơi hành động của ta trong hiện tại và quá khứ như thế nào. Nghiệp Báo không phải là một hình thức thưởng hay phạt mà là một sự biến chuyển tự nhiên từ nhân đến quả, từ hành động (*kamma*, hay nghiệp) đến phản ứng của hành động (*vipāka*, quả).

Lý Nghiệp Báo đem lại cho người Phật tử sự an ủi, niềm hy vọng, chỗ nương tựa, và sự khích lệ tinh thần, để can đảm vững bước trên đường tiến bộ. Khi có việc bất trắc không may xảy đến, khi gặp trở ngại khó khăn, thất bại và hoàn cảnh bất hạnh, người Phật tử nhận định rằng mình đang gặt hái giống nào mà trước kia chính mình đã gieo, mình đang trang trải một món nợ đã vay trong quá khứ.

Tuy nhiên, thay vì đành bó tay chịu đầu hàng hoàn cảnh để cho định luật Nghiệp Báo tự nhiên diễn tiến, người Phật tử tận lực cố gắng diệt trừ cội rễ giống có xấu và gieo trồng những giống có lợi ích. Bởi vì người Phật tử chân chánh hiểu biết rằng tương lai nằm hoàn toàn trong chính tay mình. Ta tạo địa ngục cho ta, do hành động của chính ta. Cũng do hành động của chính ta, ta tạo thiên đàng cho ta. Kinh *Samyutta Nikāya*, Tập A Hàm, dạy:

"Đã gieo giống nào sẽ gặt quả nấy, Hành thiện sẽ thu gặt quả lành; hành ác gặt quả dữ. Hãy gieo giống tốt, ta sẽ hưởng quả lành." (Phần I, trang 293)

Một người Phật tử thuần thành và hiểu biết chắc chắn lý Nghiệp Báo không hề van vái cầu xin được cứu rỗi, trái lại đặt trọn vẹn niềm tin nơi chính mình, nơi sự nỗ lực cố gắng của chính mình để được giải thoát. Thay vì tự bó tay đầu hàng hay vượt vơ tăng bóc một thân lực siêu thế nào, người Phật tử vững tâm tin tưởng nơi ý chí của mình và không ngừng hoạt động để tạo an lành cho tất cả. Niềm tin nơi lý Nghiệp Báo nâng cao giá trị của hạnh tinh tấn nỗ lực và kích thích lòng nhiệt thành vì mỗi người phải lãnh lấy trách nhiệm về hành động của mình. Đối với người Phật tử sơ cơ, lý Nghiệp Báo là một điều rắn. Đối với hàng tri thức, lý Nghiệp Báo là một khích lệ và giải thích vấn đề đau khổ, giải thích những bí ẩn của cái được gọi là số mạng và tiền định của một vài hệ thống tín ngưỡng, và trên hết, giải thích tình trạng chênh lệch giữa người và người.

Tái Sanh nối tiếp theo Nghiệp Báo. Chính Nghiệp là cái "hợp thành lực" của mọi hành động -- bằng thân, khẩu, ý -- tạo điều kiện cho tái sanh. Nghiệp trong những kiếp quá khứ tạo duyên đưa đến kiếp sống hiện tại. Hiện nghiệp phối hợp với tiền nghiệp tạo duyên đưa đến kiếp sống vị lai. Hiện tại là con đẻ của quá khứ và trở thành mẹ sinh ra vị lai.

Ta không nên lẫn lộn giáo lý Tái Sinh của Phật Giáo với thuyết chuyển sinh linh hồn (thường được gọi là đầu thai) của một vài hệ thống tín ngưỡng khác, bởi vì Phật Giáo không nhìn nhận có sự chuyển sinh của một linh hồn, xem như một thực thể đơn thuần, nguyên vẹn, trường tồn, và không biến đổi, do một thần linh tạo ra hay phát xuất từ một Đại Hồn (*Paramatma*). Thay vì chủ trương có một linh hồn trường cửu, Phật Giáo chỉ nhìn nhận có sự diễn tiến của nghiệp lực, hoặc một luồng trôi chảy liên tục nối tiếp của những hiện tượng "tâm-vật-lý". Chúng ta là vị kiến trúc sư xây đắp cuộc sống tương lai của ta. Chính tư tưởng, lời nói và hành động là nghiệp. Và chính nghiệp đưa ta lên hay xuống, từ kiếp này sang kiếp khác, mãi mãi trong vòng luân hồi. Đức Phật dạy:

"Phước báu và tội lỗi mà con người tạo là tất cả những gì mà con người làm chủ, là những gì đưa con người đi từ nơi này ..., là những gì theo bên gót con người như bóng theo hình. Vậy từ đây con người hãy tích trữ những nghiệp tốt để đem đi nơi khác trong tương lai. Hãy tạo một nền tảng vững chắc cho thế gian ngày mai."

Đó là Giáo Pháp, những lời dạy vàng ngọc của Đức Bổn Sư, là sự nghiệp tinh thần của dân tộc, di sản vô giá mà tổ tiên đã trao truyền và chúng ta đang thừa hưởng. Nếu hành theo đúng lời dạy chắc chắn chúng ta sẽ tạo nhiều thiện nghiệp.

Ông bà cha mẹ có thể để lại cho chúng ta tiền của ruộng nương, hay vòng vàng châu báu. Ta gọi đó là của thừa tự, là của mình. Tuy nhiên, dầu ta có cố bám chắc và tận lực gìn giữ đến đâu, nó chỉ ở với ta một cách tạm thời. Bao nhiêu yếu tố như hỏa hoạn, bão lụt, trộm cướp, kẻ thù nghịch, chiến tranh v.v... và cuối cùng cái chết phải đến, luôn luôn sẵn sàng tước đoạt quyền làm chủ của ta. Chỉ có cái nghiệp -- thiện hoặc bất thiện -- sẽ theo dính liền với ta, và chỉ có nghiệp lành mới phục vụ và nâng đỡ ta như người bạn chí thân.

"... Người hành thiện đi từ thế gian này đến thế gian kế, được hành động thiện của mình đón rước như người thân thuộc từ phương xa trở về." (Dhammapada, Kinh Pháp Cú, câu 220).

Ngài Nārada dạy rằng, "Có những quốc gia nổi lên rồi suy tàn. Có những đế quốc, xây dựng trên bạo lực và cường quyền, đã phồn thịnh cực độ rồi tan rã. Nhưng vương quốc của Pháp Bảo, kiến tạo bằng từ bi và trí tuệ, đến nay vẫn còn thịnh vượng, và sẽ còn thịnh vượng ngày nào mà người Phật tử còn biết giữ gìn những quy tắc cao cả của Giáo Pháp."

Nhân ngày đầu năm, xin ước nguyện hàng Phật tử Việt Nam chúng ta hãy thành tâm cố gắng thu xếp nếp sống trong khuôn khổ kỷ cương của Giáo Pháp.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

-ooOoo-

[08]

LÀM LÀNH, LÀNH DỮ

Bài đăng trong "Bản Tin Cổ Lâm", số 13, năm 1985

*T*a thường nghe nói, "Lúc nào tôi cũng ăn hiền ở lành, và như vậy là đủ rồi, không cần phải theo tôn giáo nào vì đạo nào cũng dạy làm lành lánh dữ". Chỉ lý thay!

Nhưng rồi ta lại nghĩ, "Thế nào gọi là lành, và thế nào là dữ? Nói cách khác, lấy cái chỉ làm tiêu chuẩn đo lường để xác quyết rằng hành động nào là "lành" và hành động nào là "dữ".

Theo Phật Giáo, một cách vắn tắt, tất cả những hành động bắt nguồn từ tham, sân, si, đều được xem là bất thiện, và tất cả những hành động nào bắt nguồn từ không-tham, không-sân, không-si đều được xem là thiện.

Bài kinh *Sangiti Sutta*, số 33, của bộ *Dīgha Nikāya* (Trường A Hàm) có câu: "Có ba căn bất thiện là: tham, sân, si. Và có ba căn thiện là: không-tham, không-sân, không-si."

Bài này nhằm tìm hiểu:

- 1) Thế nào là "căn". Sao là "căn bất thiện", và sao là "căn thiện".
- 2) Ba căn bất thiện (tham, sân, si), và ba căn thiện (không-tham, không-sân, không-si) bao hàm ý nghĩa gì.
- 3) Bản Chú Giải định nghĩa sáu căn như thế nào.
- 4) Thế nào là bất thiện nghiệp, và thế nào là thiện nghiệp
- 5) Hiểm họa của tham, sân, si như thế nào.
- 6) Có thể diệt trừ tham, sân, si được không.
- 7) Diệt trừ tham, sân, si bằng phương cách nào.

* * *

1. "Căn Thiện" và "Căn Bất Thiện"

Danh từ "căn" được phiên dịch từ Phạn ngữ "*mūla*", có nghĩa là rễ cây, và hiểu rộng là cội rễ, nguồn cội, căn nguyên phát xuất. Theo tinh thần Bản Chú Giải, *mūla*, hay "căn" là sự nâng đỡ vững chắc, hay nền tảng kiên cố, là nguyên nhân, điều kiện làm phát sanh. Theo nghĩa bóng của danh từ cũng có thể hiểu đó là một thứ nhựa, như nhựa cây, có đặc tính nuôi sống cội cây, căn thiện hay bất thiện nuôi sống các trạng thái tâm động phát sanh, và cũng là nhựa sống dưỡng nuôi các hành động xuất phát từ những "căn" ấy. Một cách giản dị, ta có thể hiểu "căn" là nguyên nhân tạo điều kiện đưa đến hành động -- thiện hay bất thiện -- và cũng là những trạng thái tâm đứng phía sau các hành động ấy.

Danh từ "thiện" được phiên dịch từ Phạn ngữ "*kusala*". Về ý nghĩa bao quát của Phạn ngữ này, sách *Atthasālinī* giải thích là khỏe mạnh (*āroya*), là vô tội về phương diện đạo đức (*anavajja*), và có khả năng tạo quả thuận lợi, an vui, hạnh phúc (*sukhā vipāka*). Như vậy:

- "Thiện", *kusala*, là tinh khiết, khỏe mạnh, hiểu theo nghĩa không mang những chứng bệnh - vật chất hay tinh thần - do dục vọng gây nên.

- "Thiện", *kusala*, là vô tội, hiểu theo nghĩa không bị dục vọng đẩy đưa đến việc gây tội, tạo ác nghiệp.

- "Thiện", *kusala*, có khả năng tạo quả an vui, hạnh phúc. Tức trạng thái dịu dàng, thoải mái, thiện nghĩ, thơ thới - cả vật chất lẫn tinh thần.

Xét theo những ý nghĩa khác nhau của hai chữ "căn" và "thiện", có thể hiểu rằng "thiện căn" (*kusala mūla*) là nguồn cội, căn nguyên xuất phát, trong sạch, tinh khiết, là nguyên nhân có tánh chất tạo quả an vui hạnh phúc. Và những hành động nào - biểu hiện bằng thân, khẩu, hay ý - bắt nguồn từ thiện căn, sẽ tạo thiện nghiệp, đưa đến hậu quả an vui, đáng được ưa thích.

Ngược lại, "bất thiện căn" (*akusala mūla*) là nguồn cội bất tịnh, không tinh khiết, là nguyên nhân có tánh chất tạo quả đau khổ. Và những hành động nào - biểu hiện bằng thân, khẩu hay ý - bắt nguồn từ bất thiện căn sẽ tạo nghiệp bất thiện, đưa đến hậu quả đau khổ, không đáng được ưa thích.

2. Tham, Sân, Si và Không-Tham, Không-Sân, Không-Si

Ba "căn bất thiện" là tham, sân, si.

"Tham" được phiên dịch từ Phạn ngữ "*lobha*", và chữ này xuất nguyên từ căn "*luh*", có nghĩa là bám chặt vào, hay cột lại. Hiểu rộng là luyến ái, bám níu, đeo dính theo. Hiểu theo Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*) "tham" là một tâm sở sâu kín ngủ ngầm dai dẳng bên trong chúng sanh, làm cho chúng sanh luôn luôn tự cảm thấy thiếu thốn, cần phải có, khát khao thêm muốn, và tìm phương thế tự thỏa mãn một cách bền lâu. Người tham luôn luôn muốn đem vào và bám

chặt vào điều mình muốn, không bao giờ biết đủ. Lòng tham không đáy, không thể được thỏa mãn hoàn toàn.

"Sân" được phiên dịch từ chữ "*dosa*", hay chữ "*patigha*". "*Dosa*" xuất nguyên từ căn "*dus*", có nghĩa là không bằng lòng, không thỏa mãn, không vừa ý, bất toại nguyện. "*Patigha*" do căn "*pati*", là chống lại, và "*gha*" chạm vào, đụng chạm, tiếp xúc. Danh từ này bao gồm những ý nghĩa ác ý, thù hận, oán ghét, bất toại nguyện, ở nhiều mức độ khác nhau, từ những hình thức sân hận thô kịch đến những bất mãn vi tế nhất. Thí dụ như tâm sân có thể phát sanh khi quyền lợi riêng tư của mình bị mất mát, hoặc tự ái của mình bị đụng chạm (hình thức thô kịch, hiển nhiên), nhưng cũng có những xúc cảm bất toại nguyện ẩn nấp, biểu hiện dưới hình thức tiêu cực như buồn bã, chán nản, thất vọng, phiền muộn, lo âu v.v... trước thực chất vô thường, bất ổn định, bất an toàn của mọi kiếp sinh tồn.

"Si" được phiên dịch từ "*moha*", một Phạm ngữ xuất nguyên từ căn "*muh*", có nghĩa làm lạc, ảo tưởng, hiểu biết sai lầm. Chính "si mê" bao trùm đời tượng như một đám mây và làm cho chúng sanh không thấy rõ thực tướng của sự vật. Đây là một trạng thái tâm lý mù mờ, hoang mang, như người trong bóng tối mập mờ nhìn thấy sợi dây ngờ là con rắn.

Vì mê muội, không nhận thức được thực tướng của sự vật nên con người lầm lạc khur khur cố chấp ngũ uẩn là "bản ngã", "cái ta" của mình, là "chính mình". Và từ đó, điều gì vừa lòng "cái ta" ấy thì ưa thích, thêm muốn, khát khao cố đem vào càng nhiều càng tốt, và khi được rồi thì bám vào, càng chặt chẽ càng hay. Trái lại, điều nghịch ý "cái ta" ấy thì phật lòng, bất toại nguyện, cố xua đuổi ra xa. Con người luôn luôn đứng trước sự lựa chọn -- thích và không thích. Thích thì khát khao luyến ái, bám níu, tức tham. Không thích thì bất mãn, không vừa lòng, giận dữ, cố đẩy lui ra xa, tức sân.

Chính tham cũng là nguyên nhân đưa đến sân. Điều mong muốn mà không được toại nguyện, điều ưa thích, đã được rồi, lại mất đi, vật hay người ngăn cản hoặc cạnh tranh, không cho thành tựu tham vọng, tất cả đều là những trường hợp làm phát sanh tâm sân.

Con người chẳng những chỉ có lòng tham ái duyên theo nhục dục ngũ trần mà còn tham quyền thế, địa vị, danh vọng, tham lấn áp người khác v.v... và lòng tham mà không được thỏa mãn sẽ đưa đến phiền não, âu sầu, tuyệt vọng, thêm khát, ganh tỵ v.v... Tất cả những trạng thái ấy đều thuộc về tâm sân, hiểu theo nghĩa của danh từ *patigha* -- mong muốn theo một chiều mà sự việc xảy ra theo chiều ngược lại, hoặc cản ngăn, chống lại.

Si mê làm cho con người mù quáng, và do sự mù quáng ấy không nhận chân được hiểm họa vô cùng tai hại trong khi chạy theo dục vọng, cũng như không nhận chân được thể nào là phúc lợi thật sự của mình.

Con người văn minh tân tiến của thời hiện đại tự hào đã chế ngự được thiên nhiên và đem lại nhiều tiện nghi vật chất cho đời sống, nhưng về phương diện tinh thần đạo đức, con người thể gian còn là những con bệnh ương yếu, luôn luôn bị đẩy đi, kéo về, nghiêng ngửa bên trong cái tâm mà họ không thể kiểm soát. Không ngừng bị lòng tham kéo tới, rồi tâm sân đẩy lui, nhưng trong trạng thái mù quáng con người không hiểu biết rằng cái "thăng" để kềm hãm, hay làm dừng hẳn các năng lực tâm linh ô nhiễm ấy, vẫn nằm trong tầm tay và trong phạm vi khả dĩ của tâm trí mình.

Đối nghịch với ba căn bất thiện -- tham, sân, si -- có ba căn thiện là không-tham, không-sân và không-si. Tuy được gọi bằng những danh từ tiêu cực, nhưng ba căn này cũng bao gồm luôn những sắc thái hoàn toàn tích cực.

"Không-tham" bao hàm ý nghĩa vị tha bất cầu lợi, rộng lượng, quảng đại, tâm dứt bỏ, từ khước, không luyến ái, không bám níu dính mắc hay cố đem vào. Không-tham cũng là có những tư tưởng, lời nói, hay việc làm có tánh cách hy sinh, hay sẵn sàng chia xẻ với người khác.

"Không-sân" có nghĩa từ ái, hảo tâm, thiện ý, lòng bi mẫn, ưu ái, tình giao hảo thuận hòa, đức khoan dung tha thứ, không gắt gỏng, không gây phiền muộn mà sống với mọi chúng sanh trong tình huynh đệ tương thân tương ái.

"Không-si" là minh mẫn sáng suốt, hiểu biết rộng rãi, trí kiến chân chánh, trí tuệ minh sát rõ ràng -- tức sự vật như thế nào thì nhận thấy và hiểu biết sự vật đúng như thế ấy -- bản chất của đời sống là vô thường, khổ, và vô ngã thì thấy đúng là vậy, không lầm tưởng là thường, lạc, và hữu ngã. Không-si cũng là trí phân biệt minh bạch, tâm quân bình.

3. Định Nghĩa Của Sáu Căn Theo Bản Chú Giải

Theo sách Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhi Magga*):

"Tham" có đặc tánh bám vào một vật, giống như thứ nhựa mà người ta trét vào cây rồi như chim chóc đến đậu trên đó. Chim dính kẹt chân trong nhựa, không bay đi được (*theo nguyên văn là thứ nhựa để bắt khi*). Tác dụng của tham là làm dính, giống như miếng thịt sống đặt trên một cái chảo thật nóng. Biểu hiện của tham là bám chặt không rời bỏ, như thuốc nhuộm tốt -- nhuộm vào là dính liền, không bay màu. Nguyên nhân gần là cảm thấy thỏa thích trong những gì (dục vọng) đưa đến sự trôi buộc (vào vòng luân hồi). Đẩy mạnh dòng nước dục vọng, lòng tham ái phải được xem là cái gì lôi cuốn chúng sanh đến những cảnh khổ, như dòng nước lũ cuốn cuộn kéo ra biển cả.

"Sân" có đặc tánh hung tợn, dữ dằn, giống như con rắn bị khiêu khích. Tác dụng của sân là lan tràn, giống như những giọt thuốc độc (chạy khắp trong cơ thể), hoặc lửa cũng giống như ngọn lửa, bốc cháy luôn cả mình, như đám rừng cháy (nổi giận phừng phừng, tự thiêu đốt luôn lấy mình). Biểu hiện của sân là sát hại (hay làm tổn thương người khác), giống như kẻ thù được thắng thế. Nguyên nhân gần của sân là duyên cơ để bực mình. Sân phải được xem như nước tiểu pha với thuốc độc (*làm cho thuốc độc chạy mau cùng khắp trong cơ thể - vào thời xưa người ta dùng nước tiểu để dẫn thuốc, tức uống thuốc pha trong nước tiểu để giúp cho thuốc thấm mau.*)

"Si" có đặc tánh là mù quáng, hoặc không hiểu biết. Tác dụng của si là không thấm nhuần, hoặc không thấu hiểu bản chất thật sự của một vật. Biểu hiện của si là không có quan kiến chân chánh (tức không thấu đạt Tứ Đế), hoặc biểu hiện của si là đen tối. Nguyên nhân gần của si là sự chú tâm không chánh đáng. Si phải được xem là căn nguyên đưa đến tất cả những gì bất thiện.

"Không-tham" có đặc tánh là không có ý muốn một vật, hoặc không dính mắc, giống như giọt nước nhều trên lá sen. Tác dụng của không-tham là không chiếm hữu (không nắm giữ làm của riêng), giống như vị tỷ khuru siêu thoát. Biểu hiện của không-tham là không có ý bám vào, giống như người té trên đồng rác (không muốn đồ dơ dính vào mình).

"Không-sân" có đặc tánh là không gắt gỏng, hoặc không chống đối, giống như người bạn lành. Tác dụng của không-sân là tiêu trừ trạng thái phiền toái hay nóng giận, như gỗ trầm (có mùi thơm dễ chịu). Biểu hiện của không-sân là dễ mến, dịu dàng giống như ánh trăng ngày rằm.

"Không-si" có đặc tánh thấu đạt thực tướng của sự vật, hoặc hiểu biết sâu vào bên trong sự vật một cách vững chắc, giống như mũi tên của người thiện xạ. Tác dụng của không-si là làm sáng tỏ đối tượng giống như ngọn đèn. Biểu hiện của không-si là không hoang mang, giống như người hướng đạo thuần thực (hiểu biết nằm lòng đường đi nước bước và chỗ nào có gi).

Về bản chất của sáu căn, sách *Atthasālini* có nêu lên những điểm như sau:

... Do không-tham, sáu muộn không phát sanh khi xa cách người thân yêu, vì triu mến là bản chất cố hữu của người tham. Không chịu đựng nỗi hoàn cảnh xa cách người thân kẻ yêu cũng là bản chất của người tham. Do không-sân, sáu muộn không phát sanh khi sống chung với người mình không ưa thích, vì trạng thái bất toại nguyên là bản chất cố hữu của người sân.

Không thể chịu đựng cuộc sống chung với người không ưa thích cũng là bản chất của người sân. Do không-si, sâu muộn không phát sanh khi không thành đạt điều mong muốn, vì bản chất cô hữu của người si mê là tự hỏi, "ở đâu ta có thể thành đạt điều ấy? v.v..."

Do "không-tham", phiền não vì tái sanh không khởi phát, bởi vì không-tham là phản nghĩa của ái dục, và phiền não vì tái sanh là nguyên nhân của ái dục (*do ái dục, muốn được tái sanh và lo sợ sẽ không tái sanh. Không ái dục là không còn mong muốn tái sanh, do đó không còn lo sợ sẽ không tái sanh*). Do không-sân, phiền não vì tuổi già không phát sanh, bởi vì người có tánh sân hận mau già. Do không-si, phiền não về sự chết không phát sanh, bởi vì người hiểu biết lắm lạc thấy cái chết là thật sự đau khổ. Người không-si nhìn cái chết dưới ánh sáng của ba đặc tướng vô thường, khổ, vô ngã.

Hàng cư sĩ tại gia sống thuận hòa với nhau nhờ không-tham, bậc xuất gia nhờ không-si, và tất cả mọi người sống với nhau thuận hòa nhờ không-sân.

Đặc biệt nhờ không-tham, không tái sanh vào cảnh giới nga qui, vì thông thường chúng sanh bị sa đọa vào cảnh giới này do ái dục, không-tham đối nghịch với ái dục. Nhờ không-sân không tái sanh vào địa ngục (*niraya*, khổ cảnh) vì sân hận, tức bản chất quau quọ, gắt gỏng, đưa chúng sanh vào khổ cảnh, cảnh giới thích hợp với tâm sân. Không-sân đối nghịch với sân. Nhờ không-si, không tái sanh vào cảnh thú vì do si mê làm lạc chúng sanh tái sanh vào cảnh thú. Không-si đối nghịch với si mê.

Trong ba đức tánh, "không-tham" thúc giục ra khỏi năng lực thu hút của tham ái. Không-sân, ra khỏi năng lực của sân hận. Không-si, ra khỏi trạng thái lơ đãng, hoang mang vì si mê. Hơn nữa, do ba đức tánh trên, phát sanh những ý niệm tương xứng: ý niệm về sự từ khước (ly dục), không gây tổn hại, ý niệm về sự ghê tởm (trạng thái ô trược của cơ thể vật chất), ý niệm về tính cách vô lượng của bốn loại tâm cao thượng, từ, bi, hy, xả, và ý niệm về các nguyên tố căn bản của vật chất (sắc).

Do không-tham, lánh xa cực đoan lợi dưỡng. Do không-sân lánh xa cực đoan khổ hạnh. Do không-si, có công trình tu luyện chân chánh theo con đường "Trung Đạo".

Do không-tham dứt bỏ dây tham ái liên quan đến thân (*abhiñña kāya gantha*). Do không-sân dứt bỏ dây trói buộc thù hận. Do không-si dứt bỏ hai dây trói buộc còn lại, tức tin theo nghi lễ cúng tế thần linh, và độc đoán tin chỉ có cái này là chân lý. (Nơi đây danh từ *gantha*, dây trói buộc, hàm ý là trạng thái cột dính liên thân và tâm, hoặc thân hiện tại và thân trong tương lai)

Nhờ không-tham và không-sân, có thể thành công trong hai chi đầu của Tứ Niệm Xứ (Niệm Thân và Niệm Thọ). Nhờ không-si có thể thành công trong hai chi sau (Niệm Tâm và Niệm Pháp).

Không-tham là điều kiện đưa đến sức khỏe, vì người không tham không duyên theo cái gì không thích nghi với mình mặc dầu cái đó có sức hấp dẫn, mà chỉ làm những điều thích nghi, do đó được có sức khỏe. Không-sân là điều kiện để giữ mình được trẻ trung, vì người không sân không bị lửa sân thiêu đốt, làm nhăn da bạc tóc. Không-si là điều kiện đưa đến tuổi thọ cao, vì người không si mê làm lạc phân biệt điều gì thích hợp với mình và điều gì không thích hợp, và làm những điều thích hợp, do đó được trường thọ.

Không-tham là điều kiện đưa đến hoàn cảnh giàu có. Do lòng quảng đại phát tâm bố thí (tạo thiện nghiệp), do đó, quả trở sanh là thấu thập tài sản sự nghiệp. Không-sân là điều kiện đưa đến có nhiều bạn bè, vì nhờ tâm từ, có thêm bạn mà không mất. Không-si tạo duyên đưa đến những thành tựu cá nhân (tự phát triển) vì người không si mê chỉ làm những điều lợi ích cho mình, biết tự điều chế.

Không-tham đưa đến đời sống ở các cảnh Trời. Không-sân đưa vào đời sống ở cảnh Phạm Thiên. Không-si đưa đến đời sống của các bậc Thánh Nhân (Tu Đà Huàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán).

Do không-tham, sống an lành giữa những người và vật thuộc phe nhóm mình, với tài sản thân thập, vì không triu mến nên không sầu muộn khi những người hay vật ấy hoại diệt. Do không-sân, sống an vui giữa người và vật thuộc phe nhóm khác, vì người không sân không chứa chấp tình cảm bất thân thiện, dầu sống giữa kẻ thù nghịch. Do không-si, sống an vui giữa những người không thuộc phe nhóm nào, vì người không si mê đã dứt bỏ mọi duyên ái.

Do không-tham thành tựu tuệ minh sát, chứng ngộ lý vô thường, vì người tham ái bị lòng khát khao thọ hưởng che lấp, không thấy đặc tướng vô thường trong những sự vật vô thường. Do không-sân thành tựu tuệ minh sát, chứng ngộ lý đau khổ, vì người có bám tánh từ ái đã dứt bỏ mọi cố chấp, và chấp ngã là nguyên nhân phát sanh mọi hình thức đau khổ. Vì đã thấu hiểu những phiền não do các nguyên nhân ấy tạo duyên nên dứt bỏ. Do đó, người không sân nhận thức sâu sắc rằng thực tướng của vạn pháp là đau khổ. Do không-si có tuệ minh sát về lý vô ngã, vì người không si mê khéo thấu đạt chân tướng của vạn pháp, chứng ngộ tỏ tường rằng ngũ uẩn là vô ngã.

Cũng như tuệ minh sát về lý vô thường v.v... được chứng ngộ nhờ ba trạng thái trên, cũng cùng một thể ấy, ba trạng thái trên (không-tham, không-sân, không-si) cũng được chứng ngộ nhờ tuệ minh sát về lý vô thường v.v...

Do tuệ minh sát về lý vô thường có không-tham. Do tuệ minh sát về lý đau khổ có không-sân. Do tuệ minh sát về lý vô ngã, có không-si.

Quả thật vậy, người đã thấu hiểu rằng cái này là vô thường thì có còn phát triển lòng khát khao ham muốn cái này nữa không? Người đã nhận thức rõ ràng đặc tướng đau khổ của sự vật có còn phát triển cái khổ khác do lòng sân hận quá độ không? Người đã thấu đạt tánh cách rỗng không của cái gọi là "linh hồn" có còn rơi trở lại vào ảo tưởng hiển nhiên ấy không?

4. Bất Thiện Nghiệp và Thiện Nghiệp

Những hành động có ý phát xuất từ sáu căn: tham, sân, si và không-tham, không-sân, không-si, được gọi là nghiệp, thiện hay bất thiện.

Những việc làm hay lời nói có chủ ý -- tức thân hay khẩu nghiệp -- bắt nguồn từ ba căn bất thiện, có tánh cách gây tổn hại cho người khác là bất thiện, về phương diện xã hội cũng như về phương diện đạo đức. Theo Phật Giáo, đó là "thân bất thiện nghiệp" và "khẩu bất thiện nghiệp". Những tư tưởng xuất nguyên từ ba căn bất thiện -- muốn làm tổn thương, hay muốn sát hại sinh vật, muốn trộm cắp, muốn tà dâm v.v... -- tuy không biểu hiện ra ngoài bằng hành động hay lời nói, nhưng về phương diện cá nhân, vẫn tạo "ý bất thiện nghiệp".

Vì lẽ ấy, trong các bài kinh ta thường thấy Đức Phật dạy rằng khi có một tư tưởng phát sanh, ta nên suy nghiệm xem tư tưởng này "có đưa đến việc làm tổn thương chính ta, tổn thương người khác, hoặc tổn thương chính ta và người khác" hay không.

Nên ghi nhận rằng mỗi vẻ trong câu này đều có ý nghĩa rõ ràng và đầy đủ. Khi này sanh một ý tưởng bất thiện mà không diễn đạt ý tưởng ấy ra hành động hay lời nói, người kia chỉ tạo "ý bất thiện nghiệp". Nghiệp này chỉ gieo ảnh hưởng đến đương sự. Điều này giải thích về câu: "chỉ làm tổn thương chính ta". Khi vô tình gây tai hại cho người thì chỉ "làm tổn thương người," vì không cố ý nên không tạo nghiệp bất thiện, và như vậy không làm tổn thương chính mình. Khi cố ý làm hại người, hay cố tình xúi giục người khác hành động bất thiện - bằng thân, khẩu, ý - thì cả chính ta lẫn người khác đều bị tổn thương.

Mặc dầu các căn thiện và bất thiện là những trạng thái tâm hoàn toàn thuộc về cá nhân, nhưng ảnh hưởng của nó trong đời sống xã hội thật là sâu rộng và vô cùng quan trọng. Con người là một phần tử của xã hội, và như vậy lòng tham, sân, si của những người sống quanh ta luôn luôn có chiều hướng nhắm vào bản thân, vào tài sản, vào tình trạng an toàn, tự do, vào tất cả những gì thân yêu quý trọng nhất của ta. Rồi tham, sân, si của chính ta quay ngược trở lại người khác, mặc dầu có thể ta không hay biết, hoặc không màng quan tâm đến. Bao nhiêu ảnh hưởng đầy qua, đưa lại, chằng chịt hết gây đau khổ cho người đến bị người làm đau khổ,

không biết bao giờ chấm dứt. Do đó Đức Thế Tôn thường dạy rằng những căn bất thiện làm khổ người cũng như làm khổ cho chính ta.

Cùng một luận lý như trên, những căn thiện là nguồn phước lành mà cả xã hội lẫn cá nhân đều thừa hưởng.

Trong bộ *Majjhima Nikāya* (Trung A Hàm), phẩm *Mulāpariyaya Vagga*, bài kinh số 9, Kinh Chánh Kiến (*Samāditti Sutta*) có đoạn như sau:

"Khi vị đệ tử của bậc Thánh Nhân thấu đạt thế nào là bất thiện nghiệp và bất thiện căn, thấu đạt thiện nghiệp và thiện căn, thì vị ấy được xem là có Chánh Kiến, là có quan kiến chân chánh, là có niềm tin vững chắc nơi Tam Bảo, là người đã thật sự bước vào Chánh Pháp."

Thế nào là bất thiện nghiệp?

* Sát hại, hay làm tổn thương sinh vật là bất thiện nghiệp; lấy của không được cho đến mình là bất thiện nghiệp; tà hạnh là bất thiện nghiệp;

* Nói gian dối là bất thiện nghiệp; nói đâm thọc là bất thiện nghiệp; nói thô lỗ cộc cằn là bất thiện nghiệp; nói nhảm nhí vô ích là bất thiện nghiệp;

* Có những tư tưởng tham lam là bất thiện nghiệp; có những tư tưởng sân hận là bất thiện nghiệp, có những tư tưởng tà kiến là bất thiện nghiệp.

Thế nào là bất thiện căn?

-- Tham là bất thiện căn, sân là bất thiện căn, si là bất thiện căn.

Thế nào là thiện nghiệp?

* Lánh xa những hành động sát hại hay làm tổn thương sinh vật, hành động trộm cắp, hành động có tánh cách tà dâm là thiện nghiệp;

* Lánh xa những lời nói giả dối, những lời đâm thọc, những lời thô lỗ cộc cằn, những lời nhảm nhí vô ích là thiện nghiệp;

* Lánh xa những tư tưởng tham lam, sân hận, và tà kiến là thiện nghiệp.

Thế nào là thiện căn?

-- Không-tham là thiện căn, không-sân là thiện căn, không-si là thiện căn.

Như vậy có ba căn bất thiện, từ đó xuất phát tất cả những hành động (nghiệp) bất thiện, và ba căn thiện, từ đó xuất phát tất cả những hành động thiện - biểu hiện bằng thân, khẩu, hay ý - từ thô kịch lộ liễu, hiển nhiên, đến kín đáo, tế nhị, vi tế. Một cách chính xác, sáu căn là sáu tâm sở căn nguyên dẫn đến tất cả các nghiệp thiện và bất thiện. Rõ ràng đó là cội rễ của cái cây gọi là đời sống, và từ cội rễ ấy sẽ trở sanh ra những trái, ngọt, bùi, hay cay đắng.

Đức Phật khuyên dạy:

"Phải canh phòng, không nên để thân có hành động sai lầm, và phải chế phục thân nghiệp. Đã dứt bỏ hạnh bất thiện của thân, phải trang nghiêm gìn giữ thiện hạnh."

"Phải canh phòng, không nên để có lời nói sai lầm, và phải chế phục khẩu nghiệp. Đã dứt bỏ hạnh bất thiện của thân, phải trang nghiêm gìn giữ thiện hạnh."

"Phải canh phòng, không nên để có tư tưởng sai lầm, và phải chế phục ý nghiệp. Đã dứt bỏ hạnh bất thiện của ý, phải trang nghiêm gìn giữ thiện hạnh."

Bậc thiện trí điều phục thân. Khẩu cũng được thu thúc. Bậc thiện trí có tâm thu thúc quả thật là hạng người điều phục hoàn toàn." - (Kinh Pháp Cú, câu 231 đến 234)

Có mười hành động được xem là bất thiện: ba thuộc về thân (sát sanh, trộm cắp, tà dâm), bốn thuộc về khẩu (nói dối, nói đâm thọc, nói thô lỗ, nói nhảm nhí), và ba thuộc về ý (tư tưởng tham lam, sân hận, và tà kiến).

Tuy nhiên, sâu xa hơn phải hiểu rằng mục tiêu tối hậu của người Phật tử là giải thoát. Do đó, những hành động nào giúp đưa đến giải thoát là thiện, và ngược lại, hành động nào cản ngăn hay làm chậm trễ sự giải thoát là bất thiện. Có những hành động không nhằm vào điều nào trong mười bất thiện nghiệp, nhưng một cách gián tiếp có ảnh hưởng bất lợi đến con đường giải thoát nên phải được xem là bất thiện.

Thí dụ như thích một bữa ăn ngon, thích nghe một bản nhạc hay, hoặc thỏa thích xem tranh ảnh, hay một tuồng hát. Lại nữa, bạn bè, cha mẹ, con cái, vợ chồng, thương yêu triu mến nhau v.v... chẳng những là không phạm điều nào của thập bất thiện nghiệp mà còn là yếu tố chánh yếu để tạo nên một xã hội điều hòa, quân bình, một nếp sống êm ấm, an lạc. Tuy nhiên, đứng về phương diện giải thoát, những cái ưa thích, thương yêu, triu mến ấy bắt nguồn từ căn tham và thuộc về tâm luyến ái, tham dục, có đặc tánh trói buộc, cột chặt chúng sanh vào những kiếp sống triền miên của vòng luân hồi, thay vì tháo gỡ, và như vậy phải được xem là bất thiện nghiệp.

Trong Phật Giáo có hai lối sống. Một, của các vị tỳ khuru, những người đã quyết tâm ly gia cắt ái nhằm sống đời thanh cao đạo đức theo Giới, Định, Tuệ, hầu tiến đạt mục tiêu tối hậu. Lối sống khác, của hàng tại gia cư sĩ, cố tránh thập bất thiện nghiệp và gia công thực hành thập thiện nghiệp, nhưng chưa hẳn bước chân trên con đường giải thoát. Tuy nhiên, người sống tại gia vẫn có thể cố gắng noi gương các bậc thầy tỳ và trang nghiêm thọ trì bát giới hoặc thập giới để tiến dần đến mục tiêu.

5. Hiểm Họa Của Tham, Sân, Si

Đau khổ là hậu quả của nghiệp bất thiện, và nghiệp bất thiện bắt nguồn từ ba căn bất thiện. Như vậy, tham, sân, si quả thật là nguồn cội của những bất hạnh trong đời.

Đức Phật dạy:

"Có ba thứ lửa: Lửa tham, lửa sân, và lửa si.

Ngon lửa tham thiêu đốt người tham lam, người bị nhục dục ngũ trần làm ô nhiễm.

Ngon lửa sân thiêu đốt người hay nóng giận, người bị thù hận, oán ghét thúc đẩy đến những hành động gây tổn thương hay sát hại sinh vật.

Ngon lửa si thiêu đốt hạng cuồng si, những người không thể thấy Giáo Pháp cao thượng." - (Bài kinh số 93 của bộ Itivuttaka)

Thử nhìn bếp lửa đang cháy. Ngon lửa từ cây củi phát ra vừa làm hao mòn chính nó, vừa hựt ra hơi nóng, vừa bắt cháy lan tràn sang những cây củi khác. Cũng cùng thể ấy, ba ngọn lửa tham, sân, si vừa làm tiêu hao sinh lực người áp ụ nuôi dưỡng nó, vừa tạo bầu không khí bất an lạnh chung quanh, vừa lan tràn đầu độc kẻ khác, và cũng như một đóm lửa nhỏ có thể thiêu đốt tàn rụi cả một khu rừng rộng lớn mênh mông, đóm lửa tham, đóm lửa sân, đóm lửa si dầu nhỏ nhoi yếu ớt, có tiềm năng tăng trưởng nhanh chóng và gây bao nhiêu tai hại cho thế gian.

Trong một đoạn khác Đức Phật dạy,

"Không có lửa nào gây tai hại bằng lửa tham, lửa sân, và lửa si."

Dầu lửa thường có thể thiêu đốt ta đến chết đi nữa, ta cũng chỉ phải chịu đau khổ trong một kiếp sống. Nhưng lửa tham, lửa sân, lửa si có thể đưa chúng sanh vào những cảnh khổ, và như

vậy thiêu đốt chúng sanh trong nhiều kiếp.

Cũng trong bài kinh trên, có những lời dạy sau đây:

"Những ai mãi mê thỏa thích trong ngũ uẩn không hề hay biết đến ba thứ lửa tai hại này. Trong tình trạng mù quáng mê muội, họ gieo mầm giống bất thiện, và mờ rộng lối vào những khổ cảnh -- a-tu-la, ngã quý, cảnh thú, và địa ngục. Họ tự trói chặt trong xiềng xích của Ma Vương.

"Nhưng những ai ngày đêm gia công tự khép mình vào khuôn khổ của Giáo Pháp mà Đức Thế Tôn truyền dạy. Những vị ấy làm tiêu mòn ngọn lửa tham bằng cách quán xét đặc tánh ô trược của cơ thể vật chất. Các Ngài làm tiêu mòn ngọn lửa sân bằng cách phát triển tâm từ, và trở nên thanh thoi, thơ thới sống đời trong sạch thanh cao. Và các Ngài làm tiêu mòn ngọn lửa si bằng cách trau dồi tuệ minh sát, nhìn sâu vào bên trong sự vật và thấu đạt bản chất thật sự của đời sống.

"Ngày nào đã dập tắt xong ba ngọn lửa tai hại trên, trí tuệ mình minh sáng suốt, hoàn toàn tự do, các Ngài đã trợn vey vượt lên khỏi mọi hình thức khổ đau của những kiếp sinh tồn. Đã nhaoáng thấy Niết Bàn xuyên qua tri kiến sâu sắc, và chấm dứt vòng quanh sanh tử triền miên, các Ngài không còn trở lại một kiếp sống mới nữa."

Đề cập đến tham, sân, si, bài kinh số 88 của bộ *Itivuttaka* ghi nhận như sau:

"Có ba ô nhiễm bên trong, ba kẻ thù bên trong, ba địch thủ bên trong, ba tên sát nhân bên trong, ba kẻ đối nghịch bên trong. Ba đó là gì? - Tham là ô nhiễm, kẻ thù, địch thủ ... bên trong, sân là ô nhiễm, kẻ thù, địch thủ ... bên trong, si là kẻ thù, địch thủ ... bên trong.

Tham là nguyên nhân gây tai hại. Lòng tham làm phát sanh trạng thái tâm bất ổn định, bất an toàn. Hiềm họa nảy tăng trưởng bên trong những người mù quáng, không hay biết nó. Người tham không thể thấy thực tướng của đời sống, cũng không thông hiểu Giáo Pháp. Khi đã bị tâm tham chế ngự, người tham tự trảm mình trong đêm tối hoàn toàn. Tuy nhiên, người đã dứt bỏ lòng tham, đã xa lìa ảnh hưởng của tham dục, không còn bị tham ái thúc giục bám níu, đeo níu theo vật gì. Đối với người ấy, lòng tham không thể bám vào, không khác nào nước không thể bám vào lá môn.

Sân là nguyên nhân gây tai hại. Lòng sân làm phát sanh trạng thái tâm bất ổn định, bất an toàn v.v... Tuy nhiên, người đã dứt bỏ lòng sân hận, đã xa lìa ảnh hưởng của tâm sân ... không còn sân hận. Đối với người ấy tâm tánh sân hận sẽ nhanh chóng tách rời, giống như trái cây chín mùi, sớm lìa cành, rơi rụng.

Si là nguyên nhân gây tai hại. Tâm si làm phát sanh v.v... Tuy nhiên, người đã vén lên bức màn si mê, không còn bị trạng thái hoang mang mù mờ ngự trị. Người ấy đã vững chắc đánh tan mọi ảo tưởng, giống như vùng thái dương chói rạng, đánh tan bóng tối của ban đêm.

6. Có Thể Diệt Trừ Tham, Sân, Si, Được Không?

Khi đề cập đến mỗi hiềm họa và sự khác biệt giữa ba căn bất thiện, Đức Phật dạy như sau:

"Tham là một lỗi lầm nhỏ và dai dẳng, tan mờ một cách chậm chạp; sân là một lỗi lầm lớn và tan mờ nhanh chóng; si là một lỗi lầm lớn và tan mờ chậm chạp."

Đoạn này trích từ *Anguttara Nikāya*, Tăng Nhứt A Hàm, bài kinh số 68.

Nên hiểu rằng đây là một lối nói tương đối. Khi dạy "tham là một lỗi lầm nhỏ" Đức Phật hàm xúc rằng "so với sân và si, tham là một lỗi lầm nhỏ", đối với dư luận người đời và đối với quả báo mà nó sẽ đem lại. Nhưng tham, tuy là một rễ con móng mạnh, vẫn có tiềm năng ăn sâu và lan rộng trong bầm tánh con người, không thể diệt trừ nhanh chóng. Tham còn mang nhiều hình thức đẹp đẽ mỹ miều -- như "tham sống", đội lớp "ý chí bảo tồn đời sống", là nguyên

nhân chánh yếu đưa con người đi từ kiếp này sang kiếp khác. Chính ái dục, một hình thức của tham, là nguyên nhân sanh đau khổ (Tập Đề).

Sân hận có thể tăng trưởng nhanh chóng và đưa đến nhiều tội lỗi trọng đại như giết người không chút rụt rè v.v... và do đó, là một lỗi lầm lớn, trước dư luận của người đời cũng như hiểu theo định luật nghiệp báo. Do tánh cách dễ bộc phát của tâm sân, xuyên qua lịch sử nhân loại, ta thấy rằng muốn kích thích đám đông quần chúng, các nhà lãnh đạo phong trào thường dùng phương pháp gây cảm thù hơn là kêu gọi tình thương. Tuy nhiên, đối với ai hiểu biết, không tự đồng hóa với những cảm xúc của mình, mà thấy cần phải tự chế, tự kiểm soát tâm trí, thì việc khắc phục tâm sân không phải khó đến độ không thể thực hành.

Si là một lỗi lớn, vì hiểu biết lầm lạc là nguyên nhân làm phát sanh tham và sân, có thể đưa đến hậu quả rất tai hại, trước dư luận thế gian, cũng như theo định luật nghiệp báo. Thí dụ như thái độ cuồng tín, quả quyết rằng dân tộc nào hoặc tôn giáo nào đúng thật là kẻ thù cần phải triệt hạ, thì hậu quả của sự mê hoặc ấy có thể đi rất xa trên đường tội lỗi.

Đúng ra, si không phải là thiếu hiểu biết điều này hay điều nọ trong thế gian mà chính thật là không thấu đạt Tứ Đế một cách chân chánh. Cội rễ thâm sâu nhất, năng lực hùng mạnh nhất của si, và hậu quả tai hại nhất của tà kiến, là cố chấp vào cái "Ta". Do đó, si là lỗi lầm lớn nhất và khó chế ngự nhất trong ba căn bất thiện.

Có thể tiêu trừ tham, sân, si tận gốc rễ không?

Trong bộ *Anguttara Nikāya*, Tăng Nhứt A Hàm, bài kinh số 9, Đức Bổn Sư khẳng định rằng "có thể được". Ngài dạy:

"Này chư Tỳ Khưu, hãy dứt bỏ bất thiện pháp. Có thể dứt bỏ bất thiện pháp, này chư Tỳ Khưu! Nếu chuyện ấy không thể làm được, Như Lai đã không truyền dạy các con làm."

"Nếu sự dứt bỏ bất thiện pháp ấy mà đem lại tai hại và đau khổ, Như Lai đã không truyền dạy các con dứt bỏ. Nhưng, vì sự dứt bỏ bất thiện pháp đem lại lợi lộc và hạnh phúc, cho nên Như Lai truyền dạy, 'Hãy dứt bỏ bất thiện pháp!'"

"Hãy vun quén đắp bồi và phát triển thiện pháp! này chư Tỳ Khưu. Có thể phát triển thiện pháp, này chư Tỳ Khưu. Nếu chuyện ấy không thể làm được, Như Lai đã không truyền dạy các con làm."

"Nếu sự phát triển thiện pháp mà đem lại tai hại và đau khổ, Như Lai đã không truyền dạy các con phát triển. Nhưng vì sự phát triển thiện pháp đem lại lợi lộc và hạnh phúc cho nên Như Lai truyền dạy, 'Hãy phát triển thiện pháp!'"

Nên ghi nhận rằng túc từ "thiện" và "bất thiện" trong chữ thiện pháp và bất thiện pháp hàm xúc những ý nghĩa vô cùng bao quát.

Thiện pháp mà Đức Phật đề cập đến ở đây bao gồm tất cả những gì có thể nâng đỡ và hỗ trợ ta trên con đường dẫn đến mục tiêu cùng tốt, và bất thiện pháp mà Ngài truyền dạy nên dứt bỏ bao gồm mọi hình thức tham, sân, si từ thô kịch đến vi tế.

Đây là một lời tuyên bố rất mạnh dạn về tiềm năng vô cùng hùng mạnh của con người. Bằng những lời lẽ giản dị và rõ ràng không thể nhầm lẫn, Ngài quả quyết rằng con người có thể thành tựu trạng thái toàn thiện bằng sự cố gắng cá nhân của chính mình, và như vậy, Đức Phật nâng cao phẩm giá con người, thay vì đặt lên trên con người một thần linh vạn năng vô hình, và cho con người một địa vị khép nép rụt rè. Một tôn giáo dạy như vậy có thể được xem là bi quan không?

7. Phương Cách Diệt Trừ Tham, Sân, Si

Mục tiêu cứu cánh của người tu Phật là thoát ra khỏi vòng quanh sanh, lão, bệnh, tử. Cái gì trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi? -- tham, sân, si. Vậy, muốn thành đạt nguyện vọng,

điều cốt yếu là diệt trừ tham, sân, si. Bằng cách nào? -- Bằng cách thực hành Bát Chánh Đạo, hay nói cách khác, bằng Giới, Định, Tuệ.

Bằng cách nào Giới, Định, Tuệ tận diệt tham, sân, si?

* Giới, bao gồm Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, có khả năng thanh lọc tham, sân, si, trong lời nói và việc làm (thân và khẩu nghiệp).

* Định, bao gồm Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định, thanh lọc tham, sân, si trong tư tưởng (ý nghiệp)

* Tuệ, gồm Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, thanh lọc tham, sân, si tiềm tàng ngủ ngầm sâu kín, dính liền với chúng sanh từ vô lượng tiền kiếp.

Đó là phương pháp tận diệt ba căn bất thiện từ gốc rễ đến ngọn.

Để thanh lọc tâm -- Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định -- bài kinh số 20 của bộ *Majjhima Nikāya*, Trung A Hàm, tựa đề Loại Trừ Những Tư Tưởng Bất Thiện (*Vitakkā-santhāna*) có dạy năm phương pháp được trích dẫn sau đây:

(1) "Khi, vì chú tâm không chánh đáng vào một đối tượng, có những tư tưởng bất thiện liên quan đến tham, sân, si phát sanh đến vị tỷ khuru, thì vị này hãy hướng sự chú tâm vào một đối tượng khác liên quan đến thiện pháp. Khi làm như vậy những bất thiện pháp liên quan đến tham, sân, si được dứt lìa và tan biến ..."

Phương pháp đầu tiên này dạy rằng khi vừa hay biết có ý nghĩ liên quan đến tham, sân, si, phát sanh thì ta nên nghĩ ngay đến thiện pháp đối nghịch. Cùng một lúc không thể có hai chấp tư tưởng đồng phát sanh. Để có một ý niệm rõ ràng, Bản Chủ Giải nêu lên thí dụ người thợ mộc đóng cái chốt. Khi đã lỡ đóng vào lỗ cái chốt quá to thì thận trọng đeo lại một cái khác đúng cỡ, rồi đóng ngay vào lỗ. Cái chốt sau này vừa đẩy cái trước ra, vừa trám vào lỗ một cách vừa vặn, cùng một thể áy,

* Khi có tâm tham phát sanh mà đối tượng của tâm này là một người (một chúng sanh), ta hãy đối trị lòng tham ấy bằng cách suy niệm về bản chất ô nhiễm của cơ thể vật chất. Nếu đối tượng là một vật, suy niệm về đặc tánh vô thường của vạn pháp và nghĩ rằng không có cái gì là "của ta".

* Khi có tâm sân phát sanh mà đối tượng là một người (một chúng sanh) thì thiện pháp đối nghịch là tâm Từ, hãy nghĩ đến tình huynh đệ giữa những người bạn đồng hành trong đại trùng dương gọi là đời sống của muôn loài vạn vật. Nếu đối tượng là một vật, hãy suy niệm về đặc tánh vô thường và bản chất vô ngã của tất cả những gì trong thế gian hiện tượng này.

* Khi có tâm si phát sanh, hãy tinh tấn phân biệt rõ ràng thực tướng của đối tượng. Đại ý của lời dạy này là khuyên chúng ta nên để ý theo dõi dòng tư tưởng của mình. Khi vừa hay biết có tâm bất thiện phát sanh thì hãy vội vã dùng thiện pháp đối nghịch để diệt trừ, và mỗi khi có thể được, luôn luôn dưỡng nuôi các thiện pháp trong tâm, giống như cái chốt vừa vặn nằm trong lỗ. Các thiện pháp ấy là không-tham, bao gồm những tư tưởng vị tha bất cầu lợi, tâm bố thí, và những ý nghĩ dứt bỏ, không duyên ái; không-sân, gồm hạnh nhẫn nhục và tâm từ, tâm bi; không-si gồm sự phát triển tâm vắng lặng (thiền vắng lặng, *samatha*) và tuệ minh sát (thiền tuệ, *vipassanā*)

(2) "Nếu, khi đã chú tâm chánh đáng vào đối tượng thiện mà bất thiện pháp liên quan đến tham, sân, si vẫn còn tồn tại, vị tỷ khuru hãy suy niệm về hiểm họa tai hại của những tư tưởng ấy. 'Đúng thật vậy, vì những lý do như vậy ... như vậy ... các tư tưởng này là bất thiện, những tư tưởng này phải được loại trừ vì nó tạo quá đau khổ!' Khi suy niệm như vậy ... phương pháp thứ nhì này nhằm tự nhắc nhở mối hiểm họa của những tư tưởng bất thiện vừa phát sanh đến mình. Sự hay biết ấy sẽ đưa đến hai tâm sở thiện là 'hổ thẹn tội lỗi' (*hiri*) và ghê sợ hậu quả

của tội lỗi (*ottapa*). Và đây cũng là hướng trở về phương pháp đầu tiên: thay thế bất thiện pháp bằng thiện pháp.

(3) "Nếu, khi đã suy niệm về mối hiểm họa của những tư tưởng bất thiện mà bất thiện pháp liên quan đến tham, sân, si vẫn còn tồn tại, vị tỷ khuru hãy tinh tấn không quan tâm, không hướng sự chú ý đến nó. Khi không quan tâm, không hướng sự chú ý đến ..."

Để giải thích phương pháp thứ ba này Bản Chú Giải nêu lên thí dụ người kia đứng trước một cảnh vật không đẹp ý. Người ấy liền nhắm hai mắt lại, rồi ngoảnh mặt quay về một hướng khác, trước khi mở mắt ra. Trong đời sống hàng ngày ai cũng phải gặp những hoàn cảnh làm phát sanh lòng tham, hay sân, si của mình. Kinh điển dạy rằng trong những lúc ấy hãy hướng sự chú tâm về một đề mục khác, chẳng hạn như đọc kinh, đọc sách, hoặc niệm Phật, hay làm việc gì cần đến sự chú tâm, để thay vào chỗ những tư tưởng ô nhiễm.

(4) "Nếu, khi đã không quan tâm đến những tư tưởng ấy mà bất thiện pháp liên quan với tham, sân, si vẫn còn tồn tại, vị tỷ khuru hãy chú tâm vào việc loại trừ nguồn gốc của những tư tưởng ấy. Khi làm như vậy ..."

Về phương pháp này, Bản Chú Giải nêu lên thí dụ một người đang chạy mau tự hỏi, "Tại sao mình phải chạy?" rồi chạy chậm lại, dần dần đi, đi chậm, và dừng lại, ngồi xuống, nằm dài. Khi hay biết có tư tưởng bất thiện phát sanh, hãy nhìn vào và theo dõi, phăng lên nguyên nhân, và từ đó, loại trừ dần. Đây là phương pháp chậm chạp nhưng có phần dễ hơn là đi thẳng vào công trình loại trừ ngay một dòng tư tưởng bất thiện đang hồi phát triển mạnh mẽ. Trong tiến trình phăng tìm nguyên nhân, ta cũng áp dụng phần nào phương pháp thứ ba (chuyển hướng tư tưởng).

(5) "Nếu, khi đã chú tâm vào việc loại trừ nguồn gốc của những tư tưởng bất thiện ấy mà bất thiện pháp liên quan đến tham, sân, si vẫn còn tồn tại, vị tỷ khuru hãy cắn chặt răng lại, ép lưỡi sát lên nấp vọng, thu thúc, khắc phục, và đàn áp tâm bằng cách tinh tấn dùng thiện pháp để loại trừ bất thiện pháp. Khi làm như vậy ..."

Đây là trường hợp bất thiện pháp bành trướng nhanh chóng và mạnh mẽ, có thể lên đến độ không còn kiểm soát được nữa, và sẽ gây tai hại trầm trọng -- về mặt tinh thần và vật chất. Bản Chú Giải ví như người kia sức lực vạm vỡ, vật ngã một người yếu đuối và dễ nhận xuống đất, không cho ngóc đầu lên.

Nếu năm phương pháp trên được áp dụng đều đặn khi hành thiền cũng như trong lúc thường hàng ngày, chắc chắn là chúng ta có thể làm suy giảm dần ba căn bất thiện cho đến cuối cùng, ngày nào hoàn toàn kiểm soát tâm và diệt trừ hẳn tham, sân, si.

* * *

KẾT LUẬN

Từ vô lượng kiếp con người bị trong lực của tham, sân, si trì kéo, lôi cuốn vào đời sống và quay vòng, hết sanh đến tử, hết tử đến sanh, triền miên mãi mãi.

Đức Phật dạy:

"Có ba điều mà nếu không có ba điều ấy trên thế gian ắt Đức Thế Tôn, Đấng Toàn Giác, đã không giảng thế, mà Giáo Pháp và Giới Luật của Ngài cũng không rọi sáng thế gian. Ba điều ấy là gì? -- Đó là sanh, lão, tử. Bởi vì có sanh, lão, tử trên thế gian nên Đức Thế Tôn, Đấng Toàn Giác xuất hiện và nhờ đó, Giáo Pháp và Giới Luật của Ngài đã bủa sáng bao trùm toàn thế gian."

"Tuy nhiên, nếu không khắc phục tham, sân, si thì không thể nào chế ngự được sanh, lão, tử."
- (*Anguttara Nikāya*, Tăng Nhứt A Hàm, bài kinh số 76)

Khi giải đáp một câu hỏi của tướng Sīha, trước kia là tín đồ của giáo phái hỏa thê, Đức Thế Tôn nói:

"Có một lối hiểu, này Sīha, theo đó người ta có thể lên án đúng rằng Như Lai phá hoại, Như Lai truyền dạy một giáo lý có chủ đích tiêu hủy, bởi vì Như Lai truyền dạy Giáo Pháp nhằm triệt hạ tham, sân, si."

"Nhằm tận diệt tất cả rất nhiều hình thức bất thiện pháp Như Lai truyền dạy Giáo Pháp." - (*Anguttara Nikāya*, Tăng Nhứt A Hàm, số 12)

Như vậy, người Phật tử chân chánh phải là một chiến sĩ can đảm, bền gan chiến đấu, bất khuất trước kẻ thù và không lùi bước trước mọi cam go của cuộc chiến. Nhưng người Phật tử không thả bom, nhả đạn trên đầu những chúng sanh vô tội, vì kẻ thù của mọi người không ở đâu ngoài, mà ở ngay bên trong chính mình. Kẻ thù ấy là tham, sân, si, mà người Phật tử quyết tâm diệt trừ một cách không thương xót, và nếu thành công, thì đó là chiến thắng về vang nhất, bởi vì,

"Dầu chinh phục hàng triệu người ở chiến trường, quả thật vậy, chinh phục được chính mình là chiến thắng vinh quang nhất." - (*Kinh Pháp Cú*, câu 103)

Ước mong chúng ta có ngày thành công.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Sách tham khảo:

- *A MANUAL OF ABHIDHAMMA, An Outline of Buddhist Philosophy*, Tác giả: Nārada
- *THE ROOTS OF GOOD AND EVIL*, Tác giả: Nyanaponika Thera
- *THE PATH OF PURIFICATION*, Tác giả: Bhaddantācariya Buddhagosa. Bhikkhu Ñānamoli chuyển ngữ từ Pāli sang Anh.

-ooOoo-

[09]

VU LAN, MÙA BÁO HIẾU

Bài viết nhân mùa Vu Lan, đầu thập niên 1980

Rằm tháng Bảy là ngày Vu Lan, tháng Bảy là mùa Báo Hiếu. Hàng năm vào độ này những người con hiền cháu thảo tự nhiên cảm nghe nao nao tưởng nhớ công ơn ông bà cha mẹ, các bậc thầy tổ, cùng thân bằng quyến thuộc còn tại tiền hay đã quá vãng.

Đề phần nào đền đáp ơn sâu nghĩa nặng, người Phật tử đi chùa dâng cúng lễ vật đến Tam Bảo nhằm lập công bồi đức, và thành tâm hồi hướng đến các bậc ân nhân.

Trong dịp này Trung Tâm Nārada xin đề cập đến ý nghĩa của ngày Vu Lan.

Vu Lan là tiếng gọi vắn tắt danh từ Vu Lan Bồn, phiên âm của Phạn ngữ Ulumbanā, hàm ý là giúp đỡ những người sa chân lỡ bước, lâm lạc gây nhiều nghiệp bất thiện phải lâm vào những hoàn cảnh đau thương. Lễ này cũng được gọi là Vu Lan Thắng Hội, ngày lễ thù thắng siêu tuyệt.

Thời Đức Phật cũng như hiện nay, ở Ấn Độ có ba mùa rõ rệt là mùa mưa, mùa nóng và mùa lạnh. Vào mùa mưa đường xá ngập lụt, khó lòng đi chuyển mà không gây tổn hại đến mùa màng hay xúc phạm đến bao nhiêu loài động vật tìm sống ở những nơi cao ráo. Do đó Đức Phật và chư vị đệ tử Ngài tạm ngưng những cuộc đi hoằng pháp đó đây mà rút về những nơi

vắng vẻ. Thường Phật tử cung thỉnh các Ngài về an cư tại các tự viện hay các khu vườn ẩn dật.

Vào những lúc ấy, Đức Phật ở đâu thì dân chúng trong vùng tụ họp đến nghe pháp và cố tận dụng thời gian để tạo phước. Tập tục này đến nay vẫn còn được lưu truyền trong các xứ Phật Giáo. Riêng ở Việt Nam, theo truyền thống Phật Giáo Trung Hoa, mùa an cư kiết hạ kéo dài từ Rằm tháng Tư đến Rằm tháng Bảy Âm Lịch. Trong suốt thời gian chín mươi (90) ngày này, chư Tăng cấm túc an trú một nơi, tích cực trang nghiêm trì giới, chuyên cần tụng niệm, gia công tu học, hành thiền, nhằm sửa dọn thân tâm trong sạch. Để kết thúc mùa an cư kiết hạ, chư Tăng trong vùng cu hội về một nơi để đọc Giới Bản, hành lễ Tự Tứ Sám Hối. Như vậy Rằm tháng Bảy, ngày ra hạ, cũng được gọi là Hoan Hỷ Nhật, vui mừng với công đức mà chư Tăng đã thành tựu trong ba tháng tích cực tu niệm.

Kinh là lời dạy của Phật, Lời kinh tự chính nó có một oai lực vô cùng hùng mạnh, nhưng nếu để yên không ai đọc tụng lên hay nghĩ đến, thì chỉ có một oai lực "tĩnh", bất động. Thành tâm tụng lên câu kinh một cách hiểu biết hay chú tâm suy niệm ý nghĩa của kinh cũng tựa hồ như thổi luồng sống vào lời kinh, khơi động oai lực của kinh. Giới đức càng trong sạch, chú tâm càng dễ dàng. Tâm an trụ càng vững chắc, tâm lực càng dũng mãnh. Tâm lực càng mạnh, sức khơi động lời kinh càng có nhiều hiệu quả, và do đó oai lực của kinh càng nhiều, lời kinh càng nhiều linh nghiệm.

Chư Tăng là những vị đã thọ Cụ Túc Giới, nghiêm trì đại giới. Rằm tháng Bảy là ngày lễ Tự Tứ của mười phương chư Tăng. Nếu những người con hiểu thảo thành tâm dâng lễ vật đến Tam Bảo, lắng nghe Giáo Pháp và tụng kinh một cách hiểu biết, trong niềm tin vững chắc nơi Phật, Pháp, Tăng, thì oai lực của kinh, giới đức của chư Tăng, và tâm thành của bậc hiếu tử tất sẽ mang lại nhiều linh nghiệm.

Mộc bản, thủy nguyên. Nhân sanh hồ tổ. Cây có cội, nước có nguồn. Con người có tổ tiên, ông bà cha mẹ. Dầu chúng ta là người quốc gia nào, chủng tộc nào, dầu chúng ta thuộc thành phần nào trong xã hội, dầu chúng ta trưởng thành trong tín ngưỡng hay văn hóa nào, trong bất luận hoàn cảnh nào, cái trọng ơn sanh thành dưỡng dục mà con trẻ phải mang trong lòng quả thật đậm đà sâu rộng. Trong bộ Tăng Nhứt A Hàm, *Anguttara Nikāya*, chương IV, bài kinh số 2, có đoạn Đức Phật dạy rằng:

"Có hai hạng ân nhân mà khó ai có thể đền đáp ơn sâu nghĩa nặng. Đó là cha và mẹ. Ví dầu ta kính cần công cha và mẹ mỗi người trên một bên vai, đi suốt cả trăm năm và trong thời gian ấy cung phụng đầy đủ, chăm sóc thuốc men, thoa dầu đấm bóp và giặt rửa cả đồ dơ bẩn. Dầu có làm như thế nữa vị tất ta trả được công ơn cha mẹ. Ví dầu ta tôn thờ cha mẹ như bậc đế vương tối thượng, trị vì toàn thể thế gian với bảy món bảo vật. Dầu có làm như thế nữa vị tất ta trả được công ơn cha mẹ."

Tại sao từ ngàn xưa ai ai cũng cho rằng ơn cha nghĩa mẹ là cao quý, thiêng liêng hơn tất cả?

Không cần tìm kiếm xa vời. Một người cha lành bao giờ cũng dành để cho con tất cả những gì quý báu nhất của mình, hy sinh tất cả cho con và tìm hạnh phúc an vui của mình trong sự an vui hạnh phúc của con. Dầu giàu hay nghèo, cha luôn luôn nghĩ đến vấn đề giáo dục cho con, nếu phải tiêu xài bao nhiêu tiền của cũng không tiếc. Niềm vui sướng nhất của cha là thấy con được nên người, sống đầy đủ ấm no trong sự an lành vui vẻ và trong tinh thần đạo đức thanh cao.

Về phần mẹ, từ lúc chưa thấy mặt con mẹ đã đặt trong lòng một tình thương vô hạn. Công ơn của mẹ không sao tả được. Con là nức ruột, là hồn máu, là một phần của mẹ, là kho vàng quý báu, là nguồn hạnh phúc vô biên của mẹ. Nuôi con bằng sữa, mà sữa là gì? Có phải chăng tình thương mặn nồng sâu sắc của mẹ đã biến đổi máu của mình thành sữa để nuôi con? Lúc khi thức suốt đêm trường không nhắm mắt, không nghỉ ngơi, để canh chừng ru hát cho con thẳng giấc. Con đau là mẹ xót, con mạnh là mẹ vui. Thiếu con mẹ sẽ thấy lẻ loi hiu quạnh, buồn tẻ và vô phước.

Tuy nhiên, Ngài Nārada nhận định:

"Rất khó cho con trẻ thấu hiểu đức tính hy sinh của cha và tình thâm của mẹ, vì lòng thương con của cha mẹ lại lắng tựa hồ như nước mưa, từ không trung rơi xuống, đem hạnh phúc lại cho nhân loại rồi âm thầm lặng lẽ trôi đi, không màng đến sự biết ơn của ai. Hình như đây là một định luật thiên nhiên trong trời đất, tình thương của cha mẹ từ trên nhỏ xuống thì vô bờ bến, mà lòng biết ơn của con trẻ từ dưới trở lên lại rất hiếm hoi. Thật vậy, người làm cha làm mẹ không bao giờ trông đợi sự đền ơn trả thảo của trẻ con khờ dại, chưa đủ kinh nghiệm, chưa biết lo nghĩ đến bốn phận làm con, cũng như chưa nhận thức được thế nào gọi là tình thương. Vì chưa đóng vai trò làm cha làm mẹ, trẻ con không thể thấu triệt tình thương của cha mẹ như thế nào."

Truyện tích sau đây về tình thương của cha mẹ đối với con đáng làm bài học quý giá cho đàn hậu tấn:

Hoàng tử *Ajātasattu* (A Xà Thế) bị *Devadatta* (Đề Bà Đạt Đa) xúi giục, định giết cha là *Bimbisāra* (Binh Sa Vương) để chiếm ngôi. Rủi thay, âm mưu của hoàng tử bị bại lộ, vua cha bắt được quả tang. Quân thần xin hình phạt xứng đáng. Nhưng vua cha quá thương con, không đành xử phạt, lại còn nhường ngôi vàng cho hoàng tử, vì thấy con thêm muốn làm vua.

Đã không biết ơn, A Xà Thế lại còn hạ ngục vua cha, và ra lệnh bỏ đói cho chết dần chết mòn. Chỉ một mình hoàng thái hậu được phép vào thăm. Mỗi khi đi, bà giấu thức ăn trong túi áo, đem cho chồng. A Xà Thế hay được, quở trách mẹ. Sau lại, bà giấu thức ăn trong đầu tóc, A Xà Thế cũng biết được. Cùng đường, bà tắm rửa sạch sẽ rồi thoa vào mình một thứ đồ ăn làm bằng mật ong, đường, và sữa. Vua gọt lấy món ăn nầy trên tay để ăn cho đỡ đói. Nhưng A Xà Thế cũng bắt được và cấm hẳn mẹ vào thăm vua cha.

Lúc ấy Vua Binh Sa Vương đã đắc Quả Tu Đà Huàn, cam chịu đói, nhưng lòng vẫn không oán trách con, cho đó là oan nghiệt tiền duyên, và thân nhiên cố gắng hành thiện. Thấy cha vẫn vui tươi A Xà Thế quyết định giết cho khuất mắt, hạ lệnh cho một người thợ cạo vào khám đường lấy giao ben gọt gọt chân vua cha, xát dầu và muối vào, rồi hơ trên lửa nóng.

Khi người cha bất hạnh thấy thợ cạo đến thì mừng thầm, ngỡ rằng con mình đã ăn năn hối hận, cho người đến cạo râu tóc mình để rước về. Trái với sự ước mong của ngài, chính anh thợ cạo đến để đem lại cho ngài cái chết vô cùng thê thảm.

Cùng một ngày ấy, vợ A Xà Thế hạ sanh một hoàng nam. Tin lành đến cho A Xà Thế cùng một lượt với tin vua Binh Sa Vương băng hà trong ngục.

Được biết chánh hậu hạ sanh hoàng nam, nỗi vui mừng của Vua A Xà Thế không sao tả được. Tình thương của một người cha lần đầu tiên chớm nở trong lòng, mặn nồng sâu sắc, thấm vô từng khớp xương ông tầy. Đứa con đầu lòng là một nguồn hạnh phúc, là cơ hội để cha mẹ thường thức một tình thương mới mẻ, đậm đà, vô cùng trong sạch. Cảm giác đầu tiên của người mới được đứa con đầu lòng dường như đưa họ vào một cảnh giới kỳ lạ, khiến họ có cảm tưởng rằng nhà huyết của mình đã nhỏ giọt ra để nối tiếp mình.

Vừa lúc ấy A Xà Thế sực nhớ đến cha. Bỗng ông đứng phắt dậy kêu lên như điên, "Hãy chạy mau, mau lên, thả ra lập tức người cha yêu quý của trẫm." Than ôi, ông cha yêu quý ấy đã ra người thiên cổ! Khi hay tin cha chết, vua hồi hận, đi tìm mẹ và hỏi, "Thưa Mẫu Hậu, khi con còn nhỏ Phụ Hoàng có thương con không?"

-- Con ôi! cho đến giờ nầy con mới hỏi thì đã muộn rồi. Và tại sao con hỏi lạ vậy? Mẹ tưởng trên thế gian nầy không tìm đâu ra một người cha lành như cha con. Để mẹ thuật lại cho con nghe. Lúc mẹ còn mang con trong lòng, một ngày nọ mẹ nghe thềm lạt lùng một món kỳ quái. Mẹ thềm nút vài giọt máu trong bàn tay mặt của cha con. Mà nào mẹ dám hở môi. Rồi càng ngày mẹ càng xanh xao, và sau cùng phải thú thật với cha con, Khi nghe vậy, cha con vui vẻ lấy dao rạch tay cho mẹ nút máu. Lúc ấy các nhà chiêm tinh trong triều tiên tri rằng con sẽ là người thù của cha con. Do đó, tên con là A Xà Thế (*Ajātasattu* có nghĩa là kẻ thù chưa sanh).

Mẹ có ý muốn giết con ngay trong lòng, nhưng cha con không cho. Khi sanh con ra, mẹ nhớ đến lời tiên tri nên một lần nữa muốn giết con. Một lần nữa, cha con ngăn cản mẹ.

Một hôm con có cái ung nhọt trên đầu ngón tay, đau nhức vô cùng, khóc suốt ngày đêm, không ai dỗ con ngủ được. Cha con đang cùng bá quan phân xử việc triều đình, nghe con khóc cảm lòng không đậu, bế con trong lòng và không ngần ngại ngâm ngón tay con trong miệng, nhẹ nhàng nút cho con đỡ đau.

Gớm thay! Cái mụn nhọt bẻ, máu mù tuông ra trong miệng cha con. Sợ lấy ngón tay ra con sẽ nghe đau nên cha con nuốt luôn vào bụng cả máu lẫn mụn.

Nghe qua câu chuyện Vua A Xà Thế xúc động, rơi lụy đầm đề. Đó là thái độ của người cha lành. Nhưng lúc bấy giờ con có thấu triệt được chẳng tình thương của cha đối với mình? Không, vì chưa đến tuổi làm cha mẹ. Khi hiểu được thế nào là tình thương của cha mẹ thì lắm khi đã muộn rồi!

Còn mẹ thì sao?

Dưới đây là bản dịch một đoạn trong quyển *Parents and Children* của Ngài *Nārada*, được Bà Hồ Thị Linh sắp thành văn vần dưới tựa đề "Người Mẹ Hiền":

*Ai người thân nhứt đời ta?
Ai người gần gũi, ai người thân yêu?
Đức cù lao nặng trĩu dạ trẻ,
Nhưng cùng cha, con nể sợ nhiều.
Mẹ là âu yếm nuông chiều,
Mẹ là duy nhứt rạo rạo tình thương.
Vậy làm mẹ, ta cần phải tỏ
Cho trẻ thơ rõ chính mẹ hiền
Cũng là thân thiết bạn lành
Rộng dung, san sẻ, chân tình bao la.*

Kinh Số-na-đăng-ta (*Sonadanta Jātaka*) có chép

*Bậc thánh nhơn ca ngợi đức dày:
"Hiền lành và dịu dàng thay!"
Mẹ cho con bú trên tay, bên lòng,
Mình nép trẻ, con chườn hơi ấm
Thân kề mẹ, con áp ngực lành
Hơi con thở ấm nhẹ nhàng
Thương con mẹ cảm muôn vàn ấm êm.
Mẹ bỗng trẻ trọn niềm hữu phúc,
Con nhờ đây duy nhứt an lành.
Mẹ là lối đến thiên đàng,
Thương ai mẹ hồi! cho bằng thương con,
Sanh, nuôi nấng, chăm nom từng phút
Hằng từng tui nấng giấc canh dài.
Tình thương lai láng ngày ngày
Mẹ là kho báu lâu dài bên con.
Mẹ là lối đem con cõi phúc
Tình thương con, mẹ hồi! chi bằng
Vì mong có đứa con lành
Mẹ từng lễ bái chơn thành mong ơn.
Khi trước diện vãi vạt cầu tự
Lúc ngoài song bói số tìm may,
Trông con những đợi đến ngày
Đặt con vào dạ lại dày thương lo.
E động trẻ dẫn đo từng bước,*

Sợ phiền con, cân nhắc lối đi.
Nằm ngồi e ngại xiết chi
Kiêng ăn cử uống quân gì khổ lao,
Hơn chín tháng thai bào nặng nhọc
Ngày khai hoa nở nhụy đến nơi.
Thân con phúc đã ra đời
Một thiên sứ mạng, mẹ người đang
Dưỡng châu ngọc mẹ luôn gìn giữ
Tựa trứng non, cung dưỡng chi bằng
Chọn nền câu hát nhẹ nhàng,
Tiếng ca êm dịu mẹ hằng ru con.
Đêm thao thức lạnh nồng canh giấc,
Ngày âu lo, lao khổ không màng
Lòng mẹ hữu phúc muôn vàn
Mẹ là lối dẫn thiên đường cho con.
Ai mẹ hỏi, thương con bằng mẹ?
Vội tiền cha vất vả tháng ngày
Mẹ cần kiệm, bớt tiêu xài
Những lo gây dựng sau này cho con.
Luôn săn sóc mẹ hằng nhắc nhở,
Luôn dạy răn khuyên nhủ điều hay
Rằng: "Con ơi, phải thế này"
Hay là: "Con phải cho tày thế kia."
Áy, lời mẹ thốt ra chỉ thế,
Mãi đến khi con trẻ lớn khôn.
Thương lo mẹ vẫn một lòng
Dong chơi mẹ những pháp phòng cho con:
"Con yêu quý sao không về sớm,
Lúc trời đang còn sáng con ơi!"
Thương lo mẹ vẫn sớm chiều,
Mẹ là lối dẫn con vào cõi thiên.
Ai mẹ hỏi, tình thương như mẹ
Và ngày kia con sẽ ra sao
Nếu con bất hiểu thế nào,
Thì nơi địa ngục phải vào mới cân.
Dầu sự nghiệp châu vàng là trọng
Nhưng báu chi dễ sánh mẹ hiền
Phận con: thương, mến, báo, đền
Vâng theo ý mẹ mới đành phận con.

Theo kinh *Sigālovāda Sutta*, làm con có năm bốn phận đối với cha mẹ:

1. Bốn phận đầu tiên là **phải phụng dưỡng cha mẹ**. Với cái bốn phận thiêng liêng này, khỏi cần giải thích dông dài. Theo phong tục người Tích Lan trẻ con hàng ngày, sau khi lễ bái Tam Bảo và thọ tam quy ngũ giới xong, đến quỳ dưới chân cha mẹ, đọc những câu như sau (*trích từ tạp chí Phật Giáo "Bosai"*):

"Mẹ là người mà không thể dùng ngôn ngữ thông thường của con người để diễn đạt. Cũng không thể dùng tiếng nói của con người để nói lên được bao nhiêu đớn đau khổ nhọc và bao nhiêu phiền muộn lo âu mà mẹ phải chịu từ ngày mang con vào lòng.

Kính thưa mẹ, con chấp hai tay lên trán, khấu đầu quỳ lạy dưới chân mẹ để tỏ lòng tôn kính và để cầu xin mẹ tha thứ những lỗi lầm của con. Nhớ lại, khi con khóc, tức thì mẹ bồng lên dỗ con và ru con ngủ, với tình thương vô hạn. Cho đến những vật dơ dáy của con, mẹ cũng không nhờm gớm và không ngăn ngại lấy tay bốc lên quan sát khi con ươn yếu ốm đau.

Thưa mẹ, đáp lại công ơn như trời cao và tình thương như biển cả của mẹ, con thành tâm ngưỡng nguyện mẹ sớm thành Phật để bủa rộng lòng từ ái vô biên của mẹ cùng khắp tất cả

chúng sanh đau khổ."

Lễ mẹ xong rồi lễ cha, cũng đọc những câu như trên, chữ cha thay vào chữ mẹ.

2. Làm con phải **gánh vác bồn phận của cha mẹ**. Phải tìm hiểu những công việc gì cha mẹ phải làm, và thay thế cha mẹ để thành tựu mỹ mãn những công việc ấy. Bồn phận làm con phải tạo cho cha mẹ giả đời sống an nhàn thoải mái, phải biết hy sinh những thích thú riêng của mình để làm vui cha mẹ. Túc Sanh Truyện (*Jātaka*) có ghi chép tích chuyện một vị Bồ Tát tự hy sinh mạng sống để cứu cha mẹ. Gương hy sinh ấy là một điểm phúc hiếm có trong đời.

Không phải chỉ lo phần tiện nghi vật chất là đủ, mà còn nên cố gắng tạo giúp cha mẹ một lối sống tinh thần an vui hạnh phúc. Phải gia công tiếp độ cha mẹ luôn luôn được có tấm lòng khoan dung quảng đại, giúp cha mẹ có một nếp sống đạo hạnh sáng suốt, biết thương người, thương vật v.v... Và nếu có đủ phương tiện, nên thỉnh cha mẹ đến những nơi tu hành đạo đức để gieo duyên lành, gây nhân tốt, xây đắp một tương lai tốt đẹp và vững bền.

3. Phải có **tác phong đạo đức** để giữ tròn danh giá cho gia tộc. Cha mẹ đã cực khổ gian lao để dựng nên sự nghiệp tinh thần và vật chất. Phận làm con phải biết giữ gìn nguyên vẹn cái gia sản ấy. Nếu con không tưởng nhớ công ơn cha mẹ, không lo bảo tồn và khuếch trương gia sản lại còn chơi bời phóng túng, phung phí quá độ, chỉ xu hướng theo khoái lạc vật chất thì cơ nghiệp ắt sẽ tiêu tan, đời sống nghèo nàn và khốn khổ.

Con phải cố gắng noi gương lành của cha mẹ, nối tiếp thực hiện những việc thiện của cha mẹ. Khi cha mẹ già yếu con phải thay thế lo tròn công đức bố thí, để bát cúng dường chư Tăng, tham gia những công tác từ thiện và đạo đức, giúp đỡ những người nghèo đói ốm đau v.v... Khi cha mẹ qua đời con càng phải cố gắng thêm.

4. Con phải tỏ ra **xứng đáng lãnh phần di sản của cha mẹ**. Người con hiếu thảo không khi nào có một hành động khả dĩ làm hoen ố thanh danh của cha mẹ, dẫu ở giữa đám đông người hay lúc đơn độc riêng rẽ một mình. Chỉ làm những điều mà mình có thể mạnh dạn tường thuật cho cha mẹ.

5. Nếu cha mẹ đã quá vãng, con phải cố gắng tạo nhiều thiện nghiệp và **thành tâm hồi hướng công đức đến người**. Theo tinh thần Phật Giáo, đó là lối tưởng nhớ đến cha mẹ đã khuất bóng. Cha mẹ quá vãng đôi khi tái sanh vào những hoàn cảnh mà hàng ngày mong chờ các phần phước báu hồi hướng của thân bằng quyến thuộc. Dầu sao, hành động tốt đẹp ấy vẫn đem lại hạnh phúc cho người con hiếu thảo. Hành động này là một lối bày tỏ lòng tri ân cha mẹ, và cũng là cơ hội để nêu gương hiếu đạo cho con cháu.

*Phụ hề sinh ngã, mẫu hề cúc ngã,
Cha sanh mẹ dưỡng,
Đức cù lao lấy lượng nào đông.
Thờ cha mẹ, ở hết lòng,
Ấy là chữ hiếu dạy trong luân thường.*

Công ân sanh thành dưỡng dục và dẫn dắt con đi xuyên qua cuộc sống quả thật sâu dày, vô cùng trọng đại.

Tuy nhiên, trong bài kinh số 2 trong bộ *Anguttara Nikāya*, Tăng Nhứt A Hàm Đức Phật dạy:

"Những ai kính cần đem niềm tin đến người cha hay người mẹ kém đức tin; những ai khuyên nhủ, đưa cha mẹ không giới đức vào lối sống thanh cao đạo hạnh; những ai nhắc nhở cha mẹ keo kiệt, khuyến khích cha mẹ mở lòng khoan dung rộng lượng, từ bi bố thí đến kẻ thiếu thốn cơ hàn; những ai kính cần hướng dẫn cha mẹ từ nơi tối tăm mê muội đến ánh sáng chân lý, những người ấy, bằng những hành động sáng suốt ấy đã trả được đầy đủ công ơn cha mẹ. Hơn nữa, đã trả còn nhiều hơn là đã thọ của cha mẹ."

Những lời dạy trên đây là đề tài hứng thú để chúng ta suy gẫm trong mùa Vu Lan. Trên thế gian này công ơn của cha và của mẹ là trọng đại hơn tất cả, nhưng vẫn còn kém hơn công đức của người con hiếu đễ, sáng suốt đem niềm tin vững chắc đến cha mẹ, tạo điều kiện cho cha mẹ nghiêm trì giới luật, sống đời trong sạch thanh cao, mở tâm bồ thí và chuyên chú hành thiện, phát triển trí tuệ.

Tại sao?

Vì đó là tạo duyên cho cha mẹ thực hành Giáo Pháp, dẫn dắt cha mẹ vào con đường giới, định, tuệ, tiến đến hạnh phúc trường cửu. Những khoái lạc vật chất trần gian vừa ảo huyền tạm bợ, vừa mở đường đưa đến phiền não, đau khổ, và thất vọng, không thể sánh bằng.

Người Phật tử chúng ta vẫn còn nhớ rằng cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan, cuộc sống trên nhung lụa và tương lai huy hoàng rực rỡ, không đủ sức quyến rũ để cầm chân một thái tử thông minh đỉnh ngộ.

Như vậy, nếu cha mẹ còn tại tiền, đạo làm con chẳng những là phải phụng dưỡng bằng thức ngon vật lạ, hay cửa rộng nhà cao, mà còn phải kính cẩn dâng lên cha mẹ những món ăn tinh thần, tạo những hoàn cảnh nhân lạc thích thú để cha mẹ được an lành trong nếp sống đạo đức thanh cao. Đưa cha mẹ đến chùa lễ Phật, tụng kinh, nghe giảng Giáo Pháp nhằm vun quén đắp bồi công đức.

Nếu chẳng may cha mẹ đã khuất bóng, hoặc phải ở phương xa, con cái nên tạo phước báu và hồi hướng đến người.

Vu Lan, mùa báo hiếu là cơ hội nhắc nhở chúng ta suy gẫm về bài học hiếu kính. Bài học này chắc chắn là ta phải học nằm lòng. Mãi cho đến bạc đầu vẫn còn phải học về cái ý vô biên của chữ hiếu, về cái thâm ân vô lượng của tình mẫu tử, để rọi sáng lên trong tâm truyền thống hiếu hạnh.

Chúng ta đã may mắn được sanh ra, trưởng thành, và được áp ủ dưỡng nuôi trong truyền thống hiếu hạnh. Hãy xem đó là một phước lành và hãy ôm chắc giữ gìn, đừng lơ đãng lãng quên để bị mất mát một thứ tình cha, tình mẹ, tình gia đình huyền nguyên trường cửu.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [00](#) | [01](#) | [02](#)

Chân thành cảm ơn Bác Phạm Kim Khánh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 12-2004)

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 30-12-2004